

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

Phật Lịch: 2556

PHẬT THỪA TÔN YẾU LUẬN
(Hiện Đại Phật Giáo Khái Luận)



Tạo luận:
Việt dịch:

Đại Sư Thái Hư
Tỳ Kheo Thiện Hạnh

MỤC LỤC

<i>Nội dung:</i>	
Trang đề luận	
Mục lục:	5
Lời giới thiệu:	8
A. Phần tự luận (tự)	13
Chương I. Hệ thống quan của Phật Giáo:	14
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5.	
Chương II. Quan niệm tự lợi, lợi tha:	36
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5.	
Chương III. Phật giáo là nhu yếu của nhân tâm:	42
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5.	
Chương IV. Phật giáo với các vấn đề trong đối tuyệt đối:	56
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5.	
B. Nội dung chính (Chánh tông)	61
I. Phật giáo thuần chánh:	61
Chương I. Các phân phái trong Phật giáo Thuần tuy:	62
Chương II. Tiêu thừa Phật giáo:	62
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	
Chương III. Đại thừa Phật giáo:	109
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.	
Chương IV. Sự quan hệ giữa Tiểu thừa và Đại thừa:	139
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	
II. Phật giáo ứng dụng:	146
Chương I. Bình phẩm về các Tôn giáo, Học phái thế giới:	147
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5.	
Chương II. Sự quan hệ giữa Phật giáo và người đời:	166
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	

Chương III. Sự quan hệ giữa Phật giáo và Nhân dân Trung Hoa:	174
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5.	
Chương IV. Sự lưu truyền Phật pháp ở thế gian Hiện tại và tương lai:	180
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	
C. Kết luận (lưu thông).	186
Chương I. Quy y:	186
Các tiết: 1, 2, 3, 4.	
Chương II. Hồi hướng:	190
Các tiết: 1, 2, 3, 4, 5.	
D. Phụ lục:	
- Sơ lược Hành trạng Đại Sư Thái Hư (1889-1947):	193
- Lời tri ân:	207

Lời giới thiệu:

Phật Thừa Tôn Yếu luận là một trong nhiều tác phẩm của Đại sư Thái Hư, mang ý nghĩa bao quát nội dung giáo nghĩa Đại thừa Tiểu thừa. Đại sư lại có lối nhìn sâu rộng suốt thông về một hệ thống quan Phật giáo, bao gồm chủ quan khách quan, nhân sinh vũ trụ, tư tưởng, học thuật, triết lý, khoa học... với ước mơ, hiện đại hóa Phật giáo vào đời sống nhân quần xã hội, thăng tiến đời sống chí thiện của Phật giáo.

Để thực hiện tâm nguyện bồ tát đạo, Đại sư đã trình bày trong tác phẩm, sau đây là phần tổng quát:

A. Tựa:

Trình bày tổng quát những điểm chủ yếu của bộ luận. Phần này gồm 4 chương:

1. Hệ thống quan của Phật giáo:

Tìm hiểu nguồn gốc và nhận thức về mục đích, tông chỉ và ý hướng của Phật giáo để có một quan niệm chính xác về toàn bộ hệ thống của Phật giáo.

2. Vấn đề tự lợi và lợi tha trong Phật giáo:

Phật giáo lấy lợi tha để thành tựu tự lợi. Do đó, vấn đề của Phật giáo là tự và tha đồng lợi.

3. Phật giáo với những nhu cầu thiết yếu của thời đại:

a. Yếu tố Phật giáo là một nhu cầu hết sức cần thiết cho nhân quần xã hội và thế giới.

b. Vấn đề khế lý, khế có là điểm chủ chốt trong sự nghiệp độ sinh của Phật giáo.

4. Vấn đề tương đối và tuyệt đối trong Phật giáo:

Phần này đề cập đến Pháp Phật. Phật pháp vốn là lý ngôn thuyết là tuyệt đối, là bất khả tư nghì, bất khả thuyết. Nhưng thiết lập ngôn thuyết là vì muốn mọi người hiểu lý khởi hạnh và đạt quả.

B. Nội dung chính (Chánh tông):

Phần này nhằm thuyết minh hai phần chính yếu của Phật giáo: Đó là Phật giáo thuần chánh và Phật giáo ứng dụng. Phật giáo là chân lý tuyệt đối, vốn lý ngôn thuyết. Giáo lý Phật, ta lại càng không thể đem phân chia ra thành từng loại để thuyết minh. Nay đề cập ở đây chỉ là áp dụng phương pháp dùng ngôn luận để đánh dẹp ngôn luận, làm cho diễn giả dễ dàng diễn đạt ý tưởng mình và người nghe dễ nhận thức.

I. Phật giáo thuần chánh:

Đề cập đến các vấn đề nhận thức chân lý và phương pháp thực hành chân lý trong Phật pháp.

Phần này có 4 chương:

1. Thuyết minh đại cương hai bộ phái Tiểu thừa và Đại thừa. Tiểu thừa dụng công tu trì, để mong sớm

được thoát ly thế gian. Đại thừa với dụng công tu trì nhằm cứu nhân độ thế.

2. Tiểu thừa Phật giáo:

Thuyết minh về tông chỉ mục đích của Tiểu thừa là liễu sanh thoát tử. Muốn vậy phải nhận thức rõ ràng về nhân sinh và vũ trụ quan Phật giới, và áp dụng phương pháp tu tập để thoát ly sanh tử.

3. Đại thừa Phật giáo:

Thuyết minh về tông chỉ mục đích của Đại thừa với các vấn đề: Bồ Đề tâm, từ bi tâm, phương tiện và cứu cánh, Bồ đề, Niết Bàn, kinh luận và giáo pháp.

4. Sự quan hệ giữa Tiểu thừa Đại thừa:

Thuyết minh các vấn đề về sự quan hệ giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Tiểu thừa bước đầu vào Đại thừa. Giáo pháp Tiểu thừa là phương tiện để đi vào Đại thừa. Đại thừa là pháp tu thù thắng. Đại thừa với sự phương tiện thiện xảo trong sự nghiệp truyền giáo, độ sanh.

II. Phật giáo ứng dụng:

Thuyết minh sự quan hệ của Phật giáo với nhân sinh. Tức trình bày những công dụng ứng hoá của Phật giáo đối với nhân sinh. Phần này có 4 chương:

1. Một vài nhận định của Phật giáo đối với các tôn giáo khác và các phái triết học. Như triết học thuần chánh: *Nhất nguyên luận, Nhị nguyên luận, Duy vật luận, Duy tâm luận..*; như triết học ứng dụng

như: *Tiến hoá luận, Thiên thân giáo (thất thân giáo) Hồi giáo, Thiên chúa giáo, Bà la môn giáo...*, Sự quan hệ của khoa học hiện đại với Tiểu thừa Phật giáo. Triết học hiện đại với Đại thừa Phật giáo. Phật giáo với vấn đề mê tín dị đoan...

2. Sự quan hệ giữa Phật giáo với nhân quần xã hội:

Đề cập đến các vấn đề Phật giáo với Pháp giới chúng sanh; Phật giáo với những ích lợi cho người đời; Phật giáo với nhân thiên thiện pháp; Nhân gian, Thánh hiền đều thực tập chứng đắc thiện Pháp thiên đạo. Cuối chương này, đề cập đến sự bất khả tư nghì của các bậc thánh nhân xuất hiện ở thế gian.

3. Sự quan hệ giữa Phật giáo và Trung Quốc:

Phật giáo là yếu tố cần thiết cho nhân dân Trung Quốc nói riêng, để đem lại quốc thái dân an. Và Phật giáo muốn hoằng dương cũng phải nương vào Trung Quốc. Phật giáo với vai trò văn hoá nhân loại.

4. Vấn đề lưu truyền Phật giáo ở nhân gian:

Trình bày các vấn đề chính lý Tăng già; Thiết lập hội chánh tín Phật giáo; Hệ thống giáo dục Phật giáo; Sự nghiệp cứu nhân độ thế của Phật giáo; Tương lai đồ chúng... đều được đề cập đến trong chương này.

C. Kết luận (lưu thông)

Kết thúc bằng quy hướng có hai chương:

1. Tìm về nơi nương tựa.

Đề cập đến người có lòng tin chân chánh trở về nương tựa Phật giáo – Trở về nương tựa Phật – Trở về nương tựa Pháp của Phật và trở về nương tựa Tăng của Phật pháp.

2. Hồi hướng.

Bậc chánh giác hồi hướng sự lý pháp giới chúng sanh, hồi hướng về nhất tâm chân như tức là hồi sự hướng lý. Hồi hướng vô thượng chánh giác và hướng pháp giới hữu tình.

Tỷ Kheo. Thích Thiện Hạnh

A. PHẦN TỰ LUẬN

Phật thừa tông yếu là bộ luận có nội dung tùy thuận căn cơ thời đại để thuyết minh về những yếu nghĩa đại cương của Phật pháp. Cho nên còn có tên là “*Hiện đại Phật pháp khái luận*”.

Theo quan điểm Phật giáo, xưa nay vốn không có sự cách biệt giữa 3 đời, thì danh xưng “*Hiện đại*” lẽ ra cũng không nên có, nói cũng chẳng bằng im lặng. Nhưng trào lưu tư tưởng của người đời luôn luôn theo thời đại mà biến chuyển. Gần đây, lại là một thời đại mà khoa học hết sức thịnh hành, cho nên các triết gia đương thời đua nhau tìm hiểu Phật giáo. Hoặc lại có người đưa ra những lời phê bình phán đoán về Phật giáo một cách lệch lạc. Cho nên nay chúng tôi có phô diễn ra đây. Chẳng qua cũng chỉ vì trào lưu tư tưởng của người đời mà thành lập ngôn thuyết đó thôi. Nếu đứng về phía chân lý tuyệt đối mà nói, thì tuy có nói năng chẳng nữa thì cũng không có gì đáng gọi là nói cả.

Tự luận, có nghĩa là phần trình bày qua yếu nghĩa đại cương của bộ luận này, gồm 4 chương sau đây:

*
* *

Chương I

HỆ THỐNG CỦA PHẬT GIÁO

Hệ thống Phật giáo là gì? Có nghĩa là đối với Phật giáo, chúng ta phải tìm hiểu về căn nguyên, nhận thức rõ ràng tông chỉ ý tưởng và phân tách rành mạch về thể và dụng của Phật giáo để cuối cùng có được một quan niệm chính xác về toàn bộ hệ thống của Phật giáo, không để cho hai chữ Phật giáo bị mờ mờ trong tâm trí. Để thuyết minh vấn đề này, chúng tôi xin chia làm 5 tiết sau đây:

Tiết 1: Phật giáo và vấn đề yếm thế, xuất thế.

Thông thường Phật giáo là yếm thế, hay Phật giáo là xuất thế, đó là hai câu nói mà người ta hay dùng để phê phán Phật giáo. Như theo bộ Thiên diễn luận của Hách Tư Lê (Huxley), một học giả Tây phương, thì đại để ông bảo rằng, Phật giáo là yếm thế, lại như theo Bộ Trung Quốc triết học sử đại cương của Hồ Thích, một văn sĩ đương thời, thì đại khái ông bảo Phật giáo là xuất thế. Giả sử có người nhôn hai câu nói này mà hỏi rằng, Phật giáo phải chăng là yếm

thê hay Phật giáo là xuất thế. Vấn đề này thật khó mà trả lời ngay được, vì trong đó còn một tiền đề mà chúng ta chưa quyết định được. Như yêm thế thì phải nói “*yêm ly thế gian*” và xuất thế, thì phải nói cho đủ là “*siêu xuất thế gian*”. Có như vậy, lời văn và ý nghĩa mới được đầy đủ. Nhưng thế gian là gì ?, đó là điều mà trước hết chúng ta phải giải thích.

1. Danh nghĩa thế gian

Trước hết, chúng tôi xin giải thích hai chữ thế gian. Chữ thế, có nhiều nghĩa: Thế có nghĩa là đối phó chế phục, thế có nghĩa là giả dối không thật, thế có nghĩa là có thể đối phó chế phục, thế có nghĩa là có thể phá trừ đoạn diệt và những gì còn nằm trong phạm vi của Thế pháp đó, đều gọi là thế gian.

Nhưng, vì sao gọi là vô thường, không thật, có thể chế ngự, có thể đoạn diệt? Bởi vì, tất cả mọi sự vật ở thế gian đều phải theo thời gian, không gian mà biến chuyển đổi dời, đó là nghĩa vô thường. Tất cả sự vật trên thế gian này đều đem ra phân tích cho đến phần cực nhỏ, cũng không thể tìm thấy đơn vị thực thể của nó, đó là nghĩa không thật. Vì vô thường cho nên có thể chế ngự, vì không thật cho nên có thể đoạn diệt. Vậy thì tất cả những sự vật có trên thế gian này chỉ là những giả tượng do tâm thức biến hiện mà thôi. Giả tượng ấy bao gồm 2 loại:

1.1. Liên tục tướng:

Như một người dùng một đóm lửa quay quanh tạo thành một vòng tròn, liên tục không gián đoạn. Người nhìn, không thấy một đóm lửa mà chỉ trông một vòng lửa tròn, rồi cũng bảo là vòng tròn. Vòng tròn – đó là ý nghĩa của giả tưởng liên tục.

1.2. Hoà hợp tưởng:

Giả sử có một người nào đó đem cá thể một sự vật ra phân tích, phân tích mãi cho đến chỗ gần như hư không, cuối cùng người đó cũng không tài nào tìm ra được bản chất đã tổ hợp nên cá thể này.

Ngày xưa, các nhà vật chất học, lấy phân tử làm đơn vị vật chất, và lấy đó làm thỏa đáng rồi. Nhưng không bao lâu, họ lại thấy rằng, phân tử không phải là đơn vị không thể phân tích, mà phân tử có thể phân tích thành nguyên tử, tức là phân tử của phân tử. Tiến thêm bước nữa, họ thấy rằng nguyên tử cũng chưa phải là đơn vị nhỏ nhất, do đó họ dùng trí tưởng tượng, giả định trên nguyên tử lại còn có một thật thể không biết dùng cái gì để đặt tên, tạm gọi là điện tử. Điện tử là một danh vật không tãm dạng, nó là đơn vị (bản chất) căn bản, có thể sinh ra vạn sự vật trong vũ trụ. Nhưng, các nhà vật chất học, vẫn chưa dám quả quyết rằng, điện tử là một thực thể nhỏ nhất không thể phân tích và nó là đơn vị căn bản có thể từ đó sinh ra vạn sự vạn vật trong vũ trụ. Cái học vấn của duy vật đến đây là cùng. Phàm một vật gì sinh ra đều là giả tưởng do hoà hợp mà có. Đó là thuyết hoà hợp.

Tất cả mọi vật trong vũ trụ đều không ra ngoài hai nghĩa tương tục và hoà hợp này. Hiểu được như vậy, chúng không mới thấy rõ ý nghĩa vô thường, không thật, có thể chế ngự, có thể đoạn diệt.

Nhưng theo Phật pháp thì trong các giả tướng ấy, vẫn có chân thường (không biến đổi vô thường), chân thật (không hư dối vô thật), tự tại (không thể đối phó ngự chế), tự tánh (không thể phá trừ hoại diệt).

2. Phạm vi của thế gian.

Thế giới vô biên cho nên chúng sanh vô biên. Chúng sanh vô tận cho nên thế giới cũng vô tận, không thỉ chung: vượt ngoài thời gian; không trong ngoài: vượt ngoài không gian, vì nó vốn là không, bình đẳng không hai, tùy tâm mà hiện, như huyền như hóa, thật không có một phạm vi nào để mà nói cả.

Nhưng, nếu căn cứ vào tâm chúng sanh, ứng với lượng hiểu biết để trình bày, thì đại khái có loại sau:

Như trên đây đã nói thế gian không có một phạm vi nào để nói, vì nó vốn không, nó do tâm biến hiện. Vậy thì tại sao gọi là vốn không? Vì rằng tất cả mọi sự vật ở thế gian, nếu chúng ta đứng về phương diện vật chất mà tìm hiểu, thì hoàn toàn không thấy chỗ cứu cánh của nó.

Tại sao gọi là do tâm biến hiện? Vì rằng một đóm lửa quay quanh tạo thành một vòng tròn lửa.

Thật ra thì không có vòng tròn, nhưng có hình tròn đó, là tùy tâm tưởng của chúng ta mà biến hiện.

Có người hỏi rằng, đóm lửa thành vòng tròn lửa, như vậy là do lửa biến hiện bằng như nói vốn không thì lẽ ra nó không biến hiện mới phải chứ? Thưa rằng, ở đây tuy chỉ mượn lửa để ví dụ mà thôi; thực ra có biết đâu rằng, lửa tự nó vốn cũng chẳng phải có thực. Nếu nhân tâm không có sự phân biệt sai khác thì lửa kia cũng chỉ là giả có, huống chi là vòng lửa.

Lại nữa, nếu nói vốn không, thì nó không biến hiện mới phải vấn đề này, xin lấy một cảnh mộng để trình bày. Người đời, khi đang ở trong mộng thì chỉ biết có cuộc đời trong mộng, mà không biết cuộc đời lúc tỉnh. Nhưng mọi sự vật mà lúc tỉnh ta cho là vũ trụ vạn hữu, dù trong cảnh mộng thì nó vẫn có và có một cách đầy đủ. Trái lại, lúc ta tỉnh, có những sự vật mà ta không bao giờ thấy, không bao giờ có ấy thế mà khi ta đang mộng thì nó lại hiện ra không thiếu một vật gì.

Khi đang mộng thì mọi cảnh giới, trong mộng, không một cảnh nào có thật, mộng càng dày thì mê chấp của ta càng nặng, và cảnh giới ấy lại càng hiện rõ. Các cảnh giới thực ấy là những hình ảnh do tâm tưởng ta hiện ra trong lúc mộng mà thôi. Cũng như vậy, mọi sự vật trong vũ trụ cũng đều là những thực cảnh do tâm ta hiện ra trong lúc ta tỉnh mà thôi.

Nói tóm lại, tất cả là những giả tương tượng tục và hoà hợp mà thôi. Bao giờ chúng ta có một sự giác ngộ lớn lao thì lúc đó chúng ta mới nhận thức ra được cảnh đời là một giấc mộng lớn. Chúng sanh không biết, chấp lấy làm thật. Như vậy, chẳng là mê hoặc ư?

Ý nghĩa thế gian là vậy đó, tâm tưởng chúng sanh là thế kia. Nay chúng ta có thể đem những cảnh giới như huyền như hoá này thuyết minh được ư? Không khéo sẽ làm cho người nghe càng mê chấp thêm sâu. Bởi lẽ đó, chúng tôi mới bảo rằng, thế gian thật không có một phạm vi nào để nói.

Nhưng khi đã vì người mà giải thuyết, thì lẽ nào lại làm thỉnh không nói. Phương pháp thuyết giải ở đây, cũng chỉ căn cứ vào tâm lý phổ thông của người đời để thuyết minh mà thôi. Bởi thế, trước đây chúng tôi mới bảo rằng, tùy thuận tâm chúng sanh và ứng với lượng hiểu biết của họ mà chỉ bày. Xin chia thành hai loại để thuyết minh như sau:

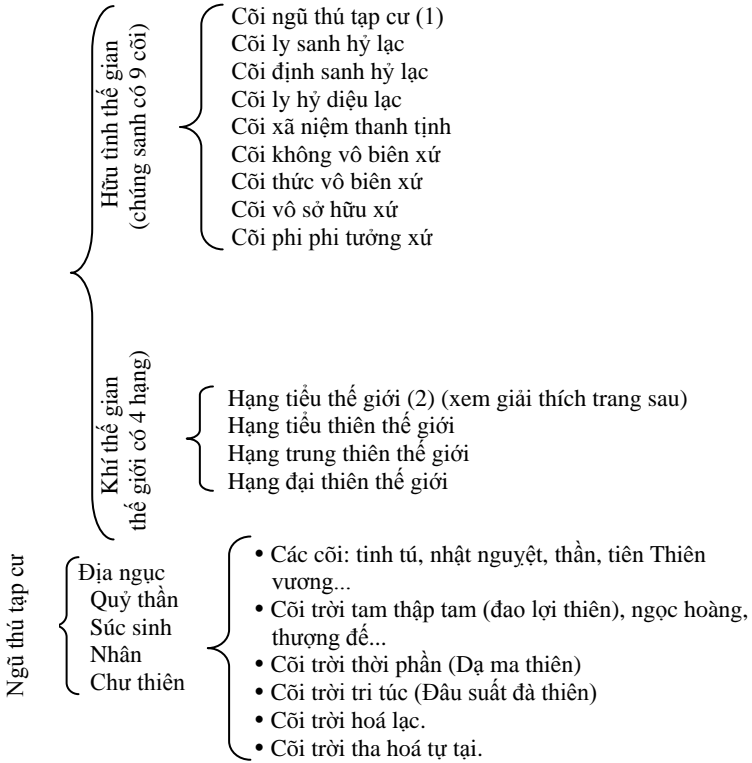
2.1. Nhận xét về thế giới và chúng sanh.

Trước đây chúng ta đã có dịp bảo rằng, thế giới vô biên chúng sanh vô tận. Nay chúng ta chỉ căn cứ vào thế giới Ta bà, một thế giới mà Đức Thích Ca đang hoá độ, đề trình bày qua sơ lược.

Ta bà là dịch âm chữ Phạn SaHa, Hoa ngữ dịch là kham năng nhẫn khổ, có nghĩa là ở thế giới này chúng sanh có vô vàn thống khổ nhưng vẫn cố gắng chịu đựng được; Ta bà thế giới là một thế giới mà

hiện Đức Thích Ca đang hoá độ, cho nên cũng gọi là cảnh giới hoá độ của Phật Thích Ca. Quả địa cầu mà chúng ta đang ở, chỉ là một bộ phận cực nhỏ của thế giới Ta bà.

Nay xin trình bày sơ lược trong bản đồ dưới đây:



(2) Giải thích bốn hạng khí thế gian: một thái dương hệ là một tiểu thế giới. Chúng ta dồn một ngàn cái tiểu thế giới thành một tiểu thiên thế giới. Bề rộng của tiểu thiên thế giới này che khuất cả cõi Định sanh hỷ lạc. Dồn một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới. Bề rộng của trung thiên thế giới

này, che khắp cả cõi Ly hỷ diệu lạc. Và, dòn một ngàn cái trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Bề rộng của đại thiên thế giới che khắp cả cõi Xả niệm thanh tịnh. Tóm thâu tất cả các thế giới mà chúng ta đã kể trong ba ngàn đại thiên thế giới ấy, gọi chung là một thế giới Ta bà.

Tiểu thế giới, trong mỗi một đại kiếp, thời gian rất dài, phải trải qua bốn thời kỳ: *thành, trú, hoại, không*. Đến thời kỳ hoại thì do hoả tai tàn phá, hoả tai tàn phá cho đến 7 lần, tiếp đó là thủy tai phá hoại cho đến cõi Ly sanh hỷ lạc. Thủy tai huỷ hoại cho đủ 7 phen thì lại do phong tai phá hoại, phong tai phá hoại cho đến cõi Ly hỷ diệu lạc. Chỉ riêng cõi Xả niệm thanh tịnh là không bị phá hoại mà thôi.

Hữu tình, thế gian là gì? Đó là những tâm hồn không giác ngộ mà nguyên nhân từ vô trí, do hoặc nghiệp sinh ra, mà đó cũng là nơi nương tựa căn bản của nhân duyên sanh diệt. Nay chúng tôi chỉ nêu rõ danh tướng của 9 địa và 5 thú sơ lược như trên. Muốn rõ hơn, xin hãy tìm hiểu trong kinh Tạng.

Còn “*khí*” là gì? Đó là chỉ hoàn cảnh của loài hữu tình nương tựa, sinh hoạt để được sống còn.

Trước đây chúng ta đã thấy rằng, bao gồm tất cả những thế giới trong ba ngàn đại thiên thế giới, là Ta bà thế giới. Vậy thì, quả địa cầu mà chúng ta đang cư

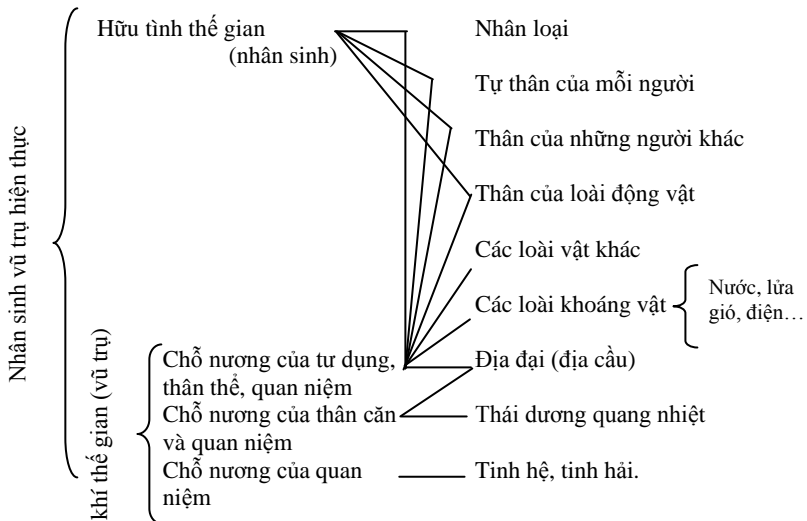
ngụ đây, thực chẳng khác nào một hạt lúa nằm trong một cái kho to tướng mà thôi.

Thế giới trải qua bốn thời kỳ thành trú hoại không, cũng như đời người có bốn giai đoạn: *sanh, trưởng, già, chết*. Thế giới từ khi “*thành*” đến khi “*không*” gọi là một kiếp, cũng như nhân loại từ khi sanh cho đến lúc chết gọi là một đời. Đem một đời để so sánh với một kiếp, thì thời gian của một đời quả thật khó ngăn ngủi vậy.

2.2. Nhận xét về nhân sinh và vũ trụ:

Ở đây, chúng ta lấy nhân sinh làm bản vị (ngôi chính) để quan sát tất cả mọi sự vật. Do đó, chúng ta có thể nói, đây là quan niệm về nhân sinh và vũ trụ một cách thiết cận.

Biểu đồ về nhân sinh và vũ trụ hiện thực:



Trên biểu đồ này cho ta thấy, nhân loại, tự thân của mỗi người, thân của những người khác và thân của loài động vật là thuộc về hữu tình thể gian (tức là nhân sinh)

Còn, thực vật, khoáng vật, địa đại, Thái dương quang nhiệt và tinh hệ tinh hải, là thuộc khí thể gian (tức vũ trụ)

Những sự vật thuộc về khí thể gian, chúng ta thấy có thứ thì làm chỗ nương tựa cho nhân sanh và tư dụng, có thứ thì là chỗ nương tựa cho thân thể, cũng có thứ thì làm chỗ nương tựa cho quan niệm. Trong đó, hoặc chỉ một, hoặc cả ba, như đã được phân biệt và trình bày trong biểu đồ. Bây giờ, nếu căn cứ vào biểu đồ, chúng ta ngược lại thứ tự để giải thích, thì cũng rất tiện lợi.

Chẳng hạn như “*tinh hệ tinh hải*” đối với nhân loại, vốn không quan hệ gì lắm. Chỉ do chúng ta quan sát trực nghiệm mà biết được. Cho nên, nó chỉ thuộc về quan niệm y chứ không đề cập gì đến thân căn và tư dụng. “*Thái dương quang nhiệt*” là chỗ nương của thân căn và quan niệm. “*Đại địa*” và “*các khoáng vật*” nước, lửa, gió, điện”, trở lên đến “*nhân loại*”. Đều là chỗ nương tựa của tư dụng, thân thể và quan niệm.

Trong đây các khoản thuộc hữu tình thể gian, nhưng cũng thông thuộc về tư dụng y. Điều này chợt

nghe thì tựa hồ như là khó hiểu. Bởi vì, trong biểu đồ, chúng ta đã lấy nhân sinh làm bản vị, thì tất nhiên tư dụng y phải là ở ngoài nhân sinh. Nhưng chúng ta đâu ngờ rằng, trên sự tương quan sinh tồn, sự giúp đỡ lẫn nhau của nhân loại, đó là chỗ nương của tư dụng.

Đây, vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bàn bè... nhỏ thì gia đình, lớn thì xã hội, quốc gia, chủng tộc, không ai, không một cái gì không do sự tương trợ mà thành tựu. Nhân loại là từ gọi chung mà thôi. Cho nên, chúng ta có thể nói rằng, nhân loại cũng là khí thể gian (vũ trụ) của mọi cá nhân.

Tự thân của mỗi người, cũng chính là làm chỗ nương cho tư dụng của mọi người. Ý nghĩa đó, chúng ta cũng dễ hiểu. Chẳng hạn như các nhà khoa học đã nói, thân người là một khí cụ máy móc. Còn trong tứ chi trăm vóc, đều có những tác dụng tương đương như: Khí cụ hô hấp, khí cụ tiêu hoá, khí cụ bài tiết... không có một bộ phận nào là không mang tính cơ giới máy móc, đó là ý nghĩa của tư dụng y. Như vậy, cũng đủ cho chúng ta thấy rằng, tự thân của mỗi người cũng chính là khí thể gian của mỗi người vậy. Cho nên, tự thân của chính ta là chính khí thể gian của ta.

Trang tử đã từng nói, “*chỉ vào trăm vóc của con ngựa, không thể bảo đó là con ngựa*”. Theo đó, chúng ta cũng có thể nói “*chỉ vào trăm vóc của thân,*

cũng không thể gọi là ta được. Vậy thì cái ta chắc chắn là ở nơi nào!

Còn “*thân của mỗi người khác*” cũng là chỗ nương của tự thân và tư dụng. Điều đó cũng không khó hiểu. Như chúng ta đem tài năng, sức lực và trí tuệ của người khác để sử dụng cho công việc của chính mình. Hoặc thân thể loại động vật, thì chúng ta sử dụng sức lực chúng, ăn thịt chúng, nằm ngòì trên da lông của chúng. Bởi vậy, bốn loại trên đây, tuy thuộc về hữu tình thế gian, nhưng chúng đều có thể làm chỗ nương cho nhân sinh và tư dụng. Ngoài ra, những thứ khác, cũng làm chỗ nương tựa cho thân căn và quan niệm, thì chúng ta có thể quen thấy trong mọi sinh hoạt hằng ngày, nên không cần phải phí công bàn luận ở đây. Cho nên bốn loại này cũng thuộc về khí thế gian.

2.3. Vấn đề xuất thế và yếm thế.

Như đã thuyết minh trên đây, chúng ta có thể hiểu rõ về ý nghĩa và phạm vi của “*thế gian*”. Nay chúng ta hãy bàn về hai vấn đề là siêu xuất thế gian và yếm ly thế gian.

Thế nào gọi là yếm ly thế gian? Có nghĩa là vì nhàm chán mà muốn xa lìa thế gian. Vậy nhàm chán cái gì? Phải chăng là nhàm chán hữu tình thế gian hay khí thế gian chăng?

Những người chán ghét cuộc đời trần tục, lánh xa quần chúng rộn ràng, tìm chốn thâm sơn thanh vắng ở ẩn, vui với sở thích của họ. Những hành động như vậy, người đời gọi là “*chủ nghĩa yếm thế*”. Và những thứ mà họ chán bỏ, đó là hữu tình thế gian, như đã thuật trên đây.

Trong Phật pháp không chú trọng việc này. Bởi vì, theo quan điểm của Phật giáo, thì trong hữu tình thế gian, gồm có vô lượng vô biên chúng sanh, chúng ta, thể theo lòng từ bi của Đức Phật, thể nguyện cứu độ và làm lợi ích an lạc cho hết thảy. Dù cho ở vào cảnh giới xấu xa tội ác, chúng ta cũng không từ nan sự hiện thân để hoá độ cho chúng sanh, chứ đâu có được phép nhàm chán mà lánh xa!

Còn nếu có nói tới sự nhàm chán lánh xa chẳng nữa thì, đây là Đức Phật ngầm chỉ sự nhàm chán lánh xa thế gian, tức là những hoàn cảnh đầy xấu xa, dơ bẩn, nó làm chướng ngại bó buộc và giả tạm như một trò huyền thuật mộng mị. Nếu căn cứ vào bước đầu của người học Phật tu chứng, thì chúng ta có thể thấy được ý nghĩa của sự nhàm chán xa lánh này. Và căn cứ theo nghĩa này, chúng ta cũng có thể bảo Phật giáo là yếm thế.

Thứ đến, nói Phật giáo là siêu xuất thế gian, có nghĩa là vượt ra ngoài thế gian, vượt khỏi thế gian. Vậy, vượt khỏi thế gian là vượt khỏi cái gì? Vượt khỏi thế gian hay vượt khỏi tình thế gian?

Chúng ta thường nghe ngoại đạo chuyên môn tu luyện các Pháp thuật như “*viên thần*”, “*hạc khuất*” (con vượn đuôi, con hạc co: Phép tu luyện của ngoại đạo, bắt chước cử chỉ nhanh nhẹn của loài vật để luyện tập cho mình có những Pháp thuật kỳ diệu), “*luyện đan*”, “*thăng hồng*” (nấu thuốc tiên và luyện kim hồng: là những Pháp tu tiên của ngoại đạo. Họ luyện những viên thuốc trường sanh, luyện bằng hoa lá hay chất kim hồng để cầu sống lâu và có thể nhẹ nhàng bay đi), để mong được giữa lúc ban ngày có thể bay lên thượng giới. Pháp tu luyện đó, người đời gọi là chủ trương xuất thế.

Phép tu luyện này, ý họ muốn một ngày nào đó, họ sẽ vượt khỏi quả địa cầu, chỗ đất mà họ đang chung sống với mọi người, để lên trên thiên quốc, hoặc mong cầu được sánh ngang hàng với các vì tinh tú. Và như vậy, cái mà họ muốn ra khỏi, là khí thế gian.

Trong Phật giáo cũng không có lối hành xử này. Bởi vì như đã thuyết minh trước đây, khí thế gian là giả tạm, không chân thật, nó như trò huyền thuật, mộng mị. Giả sử nếu chúng sanh mỗi khi đã đoạn sạch hoặc và nghiệp, thấy được nhân tướng vạn vật thì lúc đó cũng không còn thấy có sơn hà đại địa gì nữa hết. Vậy, thì còn gì để nói siêu xuất, cần gì mà mong thoát ly! Bởi thế trong Phật giáo nếu có nói xuất thế, thì đó là sự đoạn phiền não, lìa vọng nghiệp,

trừ chương ngại thoát sanh tử, để mong vượt khỏi hữu tình thế gian mê tình này, và xây dựng cơ sở để hoá độ chúng sanh đang chìm đắm.

Cho nên, nếu chúng ta đứng trên phương diện mê tình thế gian mà nói, thì cũng có thể nói Pháp giáo là xuất thế. Vì sao? vì Phật pháp là những phương pháp thực tập nhằm ra khỏi mê tình thế gian để đi đến chánh giác thế gian vậy.

Tiết 2: Tùỳ thuận thế gian, để cứu hộ thế gian.

Hai câu nói này cũng là những lời mà xưa nay người ta thường dùng để phê bình phán đoán về Phật giáo. Nhưng ta thấy, những nhận xét này không nông cạn, thô sơ và hẹp hòi như những nhận xét đã được trình bày ở tiết 1. Vì, nói tùỳ thuận thế gian để cứu hộ thế gian; đó là tiêu biểu tinh thần Phật giáo rất gần gũi với người đời. Và lại, căn cứ trên lòng từ bi và thề nguyện cứu độ chúng sanh của chư Phật thì ta thấy Phật giáo chưa hề xa lìa thế gian. Những người có nhận xét như ở tiết 2 này là những người đã nhìn thấy rõ được đạo dụng của Đại thừa Phật giáo. Nhưng nhận thức của họ vẫn còn thiên lệch. Do vậy mà chưa thấy rõ hệ thống hoàn toàn của Phật pháp. Cho nên, chúng ta lại phải tìm hiểu thêm ở tiết 3 sau đây:

Tiết 3: Phải siêu xuất thế gian mới cứu hộ được thế gian.

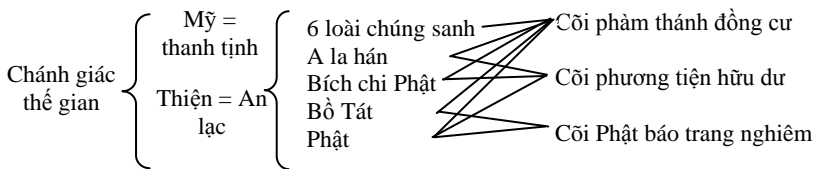
Trong tiết 3 này ta thấy rằng, về lý hiểu đã sâu và sự thuyết minh cũng hoàn bị. Bởi vì, có vượt ra

ngoài thế gian, tự mình không chìm đắm trong đó nữa, vậy sau mới nói đến việc cứu giúp thế gian. Cho nên, chỗ lý luận này có phần vững chắc. Cũng như có một người cùng vùi những người khác chìm trong biển, người kia tuy có tâm cứu người, thời trước hết phải chân mình đứng trên đất hoặc tựa mình trong chiếc thuyền, vậy sau mới có thể làm việc cứu giúp người. Vấn đề siêu thoát thế gian để cứu giúp thế gian, nghĩa này cũng như vậy.

Tuy nhiên, siêu xuất thế gian, đó là mục đích tự độ của hàng Tiểu thừa. Còn vấn đề cứu giúp thế gian là phương tiện cứu cánh của Đại thừa Phật giáo. Ở đây chúng ta không thể không tìm hiểu.

Tiết 4 Lựa bỏ một thế gian xấu xa để xây dựng một thế gian tốt đẹp.

Thế gian xấu xa là hữu tình thế gian và khí thế gian. Thế gian tốt đẹp¹ tức là chánh giác thế gian. Bản đồ sau đây sẽ giải thích về chánh giác thế gian:



Trong bản đồ này, trừ thánh phàm đồng cư độ ra, còn bao nhiêu cõi khác, đều là những cảnh giới trang nghiêm thanh tịnh vượt ra ngoài tam giới. Nhưng ở đây, tùy theo ngôn ngữ của người đời cho nên nói là chánh giác thế gian. Cõi này là căn thân mà cũng tức

¹ Mỹ, thanh tịnh, thiện, an lạc.

là quốc độ không có sự cách ngại giữa hữu tình thể gian và khí thể gian.

Phàm thánh đồng cư độ: Ở đây tức chỉ Ta bà thế giới, vốn là nơi cư trú của loài hữu tình trong 9 địa. Ở đây, hàng Tứ thánh cũng từng ứng thân vào đây để giáo hoá, dù đất cho nên gọi là phàm thánh đồng cư. Nhưng phàm hay thánh cảnh giới của họ không đồng nhau mà sự lãnh thọ cũng sai khác. Không những phàm và thánh mà các loài hữu tình trong 9 địa cũng tùy theo tâm thức mà hiện những cảnh giới và tùy theo nghiệp lực mà thọ dụng. Mỗi mỗi đều không giống nhau. Như người thấy nước với bao nhiêu thứ chướng ngại mà loài cá không như vậy. Cá ở trong nước và như người ở trong không khí đều nhân vì nghiệp lực mà thọ quả báo không giống nhau vậy. Còn bao nhiêu sinh vật khác nữa có loài dùng cánh mà bay, có loài dùng chân mà chạy, dùng thân mà trườn, âm thầm mà lặn, không loài nào không do nghiệp lực mà thọ báo. Điều này dễ hiểu.

Phương tiện hữu dư độ: là nơi cư ngụ của hàng nhị thừa, A la hán và Bích chi Phật. Trong cõi này cũng có chư Phật và Bồ Tát hiện thân giáo hoá, để làm cho hàng nhị thừa hồi tâm từ Tiểu thừa trở về với Đại thừa.

A la hán thuộc Thanh Văn thừa, Bích chi Phật thuộc Duyên Giác thừa. Ở cõi này, hàng lục phàm không thể đến.

Thật báo trang nghiêm độ: cõi này do công hạnh tu tập phước đức và trí tuệ trang nghiêm của hàng Bồ Tát mà thành tựu. Ở đây, Đức Phật cũng ứng thân hóa độ để làm cho các hàng Bồ Tát lên địa vị Đẳng giác. Cõi tịnh này, hàng nhị thừa cũng không thể đến được.

Trong bản đồ trước đây, cõi phạm thánh đồng cư gọi là thế gian còn bao nhiêu cõi khác là cảnh giới thanh tịnh vượt ra ngoài tam giới rồi, không thể dùng thế gian để đem ra so sánh và bàn luận được. Nhưng nay tùy thuận ngôn ngữ của người đời mà gọi là Chánh giác thế gian. Đến khi chứng đắc quả vị Phật thì gọi là Thường tịch quang độ. Ở đây tức thân cũng tức là cảnh giới, lại không thể dùng hai chữ thế gian để mà so sánh và bàn luận, cho nên ở đây không nêu ra.

Ý nghĩa của thế gian xấu xa và thế gian tốt đẹp là như vậy đó. Vậy bây giờ chúng ta lựa bỏ và xây dựng nó bằng cách nào đây. Muốn giải quyết vấn đề này, chúng ta nên hiểu rằng, sự kết thành hữu tình thế gian và khí thế gian đều do nghiệp lực của chúng sanh, mà nghiệp lực của chúng sanh thì lại do tâm niệm mê hoặc mà sinh khởi. Cho nên, nói lựa bỏ và xây dựng có nghĩa là chúng ta chọn bỏ và diệt trừ thế gian xấu xa do nghiệp lực mê hoặc của chúng sanh tạo thành để xây dựng Chánh giác thế gian, một cảnh giới hoàn toàn tốt đẹp và an lành mà thôi. Nhưng, thế gian xấu xa và thế gian tốt đẹp nó lại không thật có

hai cái cá thể thế gian như thế để chúng ta có thể lựa bỏ và xây dựng. Lại không thể bỏ hẳn các thế gian xấu xa này đi mà riêng xây dựng một thế gian tốt đẹp khác. Chúng ta nên biết rằng có phân biệt ra thế gian tốt xấu cũng đều do tâm niệm nhiệm tịnh dị biệt của chúng ta mà thôi. Đứng về chân tánh mà nói thì thế gian xưa nay vốn là bình đẳng vốn là thanh tịnh không có sai biệt. Nó đầy đủ tốt đẹp không một mảy may xấu xa có thể nói. Nhưng bởi vì sức mạnh của vô minh từ nhiều kiếp, bởi thói quen của mê hoặc, làm cho tâm trí của chúng ta bị mờ ám và dấy động cho nên mới có ra bao nhiêu sắc tướng hữu tình thế gian và khí thế gian. Nhưng, tâm tánh tuy mê mà cái đẹp, cái lành của chân như tánh thì không bao giờ mất, nó vẫn tròn đầy và dung thông tất cả chưa bao giờ biến đổi. Cho nên, nay chúng ta lựa bỏ, tức là lựa bỏ cái vô minh từ nhiều kiếp để cho chân như được hiện rõ. Và xây dựng tức là chúng ta làm cho cái tánh tốt đẹp vốn có từ xưa nay làm cho nó được hiện phát và tròn đầy thêm cũng chỉ từ nơi tâm mẫu nhiệm của chúng ta mà thôi, thật không có một vật gì khác. Bởi thế cho nên nói có phân chia thế giới tốt xấu đều do tâm niệm nhiệm tịnh dị biệt của chúng ta mà thôi. Trong Kinh Duy Ma Cật có nói “*Nếu tâm được thanh tịnh thì cả thế giới đều được thanh tịnh*”, Kinh Lăng Nghiêm chép “*Hãy làm cho tâm địa mình bình lặng thời tâm địa cả thế giới đều bình lặng*”, vấn đề lựa bỏ, xây dựng ở đây cũng vậy mà thôi.

Tiết 5: Phạt pháp với một hệ thống hoàn bị.

Trong 4 tiết trên đây, chúng ta đã tóm thâu hầu hết những lời phê bình luận đoán của những người xưa nay đối với Phật giáo. Tuy nhiên những luận đoán này, có người sâu kẻ cạn, khác nhau, nhưng hầu hết những nhận xét của họ đều chưa hoàn bị. Cho nên đến đây chúng ta lại phải nói đến hệ thống hoàn toàn của Phật giáo.

1. Thấu hiểu các pháp và thật chứng nhất tâm chân như để đạt đến mục đích Hình nhi thượng học. (Hình nhi thượng học là một môn học triết lý nhằm nghiên cứu những sự vật vô hình, như nguyên lý và mục đích của vũ trụ nhân sinh). Tất cả các pháp tức chỉ vạn sự vạn vật trong vũ trụ. Nhất tâm chân như, tức thật tướng của chân tâm. Vũ trụ vạn vật chỉ là những giả tướng của ngã tướng, pháp tướng do tâm mê lầm cố chấp của chúng ta mà hiện ra. Đã là do tâm mê lầm hiện thì mọi cảnh vật chỉ là trò huyền thuật. Một khi đã thực chứng được như vậy thì chúng ta sẽ thấy mọi sự vật chỉ là giả dối, hư vọng, mà chỉ có nhất tâm chân như của chúng ta mới là thanh tịnh sáng suốt mà thôi. Tại sao vậy, bởi vì chân như tâm vốn không có chướng ngại, không nhiễm ô, nó vốn tràn đầy sáng suốt, đầy đủ trí tuệ, xưa nay vốn bình đẳng, vốn tròn đầy vậy. Cho nên Phật pháp, chú trọng ở thực chứng chứ không như các tôn giáo, triết học khác ở thế gian. Các tôn giáo, học thuyết này chỉ nêu lên một mục đích cao lớn, nhưng lại không biết từ đâu để đạt đến, hoặc chỉ hành khổ hạnh, tự trói buộc

lấy mình và sự mê chấp lại càng sâu xa thêm. Ở thế gian, mọi học thuyết về thái dương hệ, về thượng đế, về thiên, về đạo... học thuyết nào cũng vấp phải những khuyết điểm ấy.

Gần đây, các nhà Hình nhi thượng học, với dụng tâm của họ không ngoài mục đích muốn phát minh ra bản thể của vũ trụ vạn hữu, để có lấy một phương pháp nhằm giải quyết vấn đề căn bản, nhưng cũng chỉ là nói sàm mà thôi, không do đâu mà thực chứng được. Họ không biết rằng chỉ có thật chứng nhất tâm chân như của Phật giáo mới là một pháp môn đệ nhất vô nhị, để đạt được mục đích hình như thượng học mà thôi. Đây chính là bước đầu tiên của Đại thừa Phật giáo vậy.

2. Thành tựu nhân cách viên mãn để thực hiện một cảnh giới tốt đẹp.

Thành tựu nhân cách viên mãn, hay nói dễ hiểu là thành Phật.

Phật theo tiếng phạn là Phật Đà, Tàu dịch Giác giả. Sự giác ngộ không chỉ hạn hẹp ở loài người mà thôi, mà tất cả chúng đều có thể thành Phật, đều giác ngộ, cho nên dịch là Giác giả mà không dịch là Giác nhân. Cảnh giới của chư Phật gọi là Thường tịch quang, cảnh giới viên mãn này gồm 4 đức tính: thường còn, an lạc, chân thật và thanh tịnh, không bị trở ngại bởi hữu tình thế gian và khí thế gian, tức là

Diệu giác là Phật quả. Bậc Diệu giác nương vào nhất tâm chân như làm nhân địa tu hành mà đạt đến địa vị cứu cánh vậy. Đây là bước thứ hai của Đại thừa Phật giáo vậy.

3. Tùy thuận vô biên, thế giới chúng sanh, ứng thân giáo hoá không cùng tận và đem lại sự lợi ích không cùng tận.

Đây là nói về sự diệu dụng lợi tha của Phật giáo. Đoạn này hợp với hai đoạn nhỏ trên đây nói về tự lợi của Phật giáo, để thành một hệ thống hoàn bị của Phật giáo. Quả vị Phật đầy đủ chân thật, thanh tịnh, vi diệu và sáng suốt, không hề chướng ngại. Cho nên chư Phật, Bồ Tát ứng hiện thân vào thế gian để dìu dắt giáo hoá và làm lợi lạc cho chúng sanh mà thôi.

Thế nào là tùy thuận, có nghĩa là chúng sanh trong sáu đường, nghiệp lực có sai khác, hàng nhị thừa Bồ Tát, phần chúng đặc của họ mỗi mỗi cũng không giống nhau. Tuy vậy căn cứ vào lòng từ bi và thế nguyện của chư Phật đều có thể tùy thuận để khiến cho hết thảy xa lìa được mọi khổ đau và được an vui cứu cánh. Nhưng thế giới có vô biên, chúng sanh cũng vô số, cho nên sự ứng thân giáo hoá của chư Phật cũng không cùng tận và sự lợi ích cũng không cùng. Đây là bước thứ 3 của Đại thừa Phật giáo. Viên mãn tự lợi, lợi tha để thành tựu một hệ thống hoàn toàn của Phật giáo.

*

* *

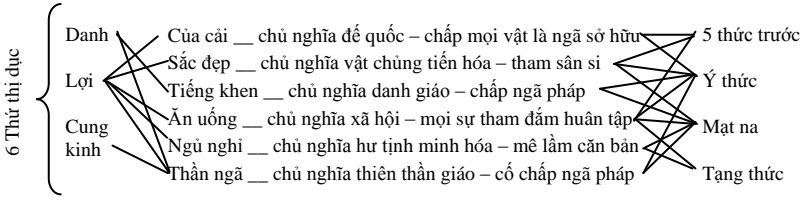
Chương II

QUAN NIỆM TỰ LỢI, LỢI THA TRONG PHẬT GIÁO

Ở tiết 5 của chương I đã nói, thành tựu một nhân cách hoàn bị, là phương tiện tự lợi của Phật giáo, còn ứng thân hoá độ cho vô biên thế giới chúng sanh là phương tiện lợi tha của Phật giáo. Nhưng vấn đề lợi của Phật giáo nó không giống như cái lợi có đối đãi, có so sánh của thế gian. Bởi vì Phật giáo nói lợi tha thì đó là một thứ lợi tha chân chánh và nói Tự lợi thì cũng là một thứ tự lợi chân chánh vậy.

Lợi là thế nào, đó là một đại danh từ, do một hành động có phương pháp có thể đưa chúng ta đạt đến một hiệu quả là xa lìa hết mọi khổ đau mà thành tựu hết mọi an vui tốt đẹp. Ngoài ra, tất cả mọi phương pháp ở thế gian đều không thể làm cho ta hết khổ đau hoàn toàn và an vui cứu cánh được, cho nên đều không thể gọi là tự lợi, lợi tha. Chỉ có Phật giáo mới có thể đem đến cho ta hết khổ đau hoàn toàn và được an vui rốt ráo, cho nên chỉ có Phật giáo mới có tự lợi lợi tha chân chánh. Hết khổ mà không hết hẳn thì chỉ là sự hết khổ tương đối, được vui mà không hoàn toàn rốt ráo thì cũng chỉ là cái vui giả tạm, cho nên đều không phải là cái lợi chân chánh.

Nay ta hãy quan sát mọi cái lợi trên thế gian, trong một bản vẽ sau đây:

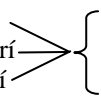


Trong bản vẽ trên đây chúng ta thấy gồm tất cả mọi thứ mà thế gian gọi là lợi đều bao quát trong đó, tóm tắt đều không ngoài ba thứ đó là: *danh*, *lợi* và *cung kính*, là những thứ mà trong Phật giáo phải bỏ đi. Vì nó do vọng nghiệp của chúng ta mà sinh khởi. Nay chúng ta hãy đem ra một điều để giải thích rõ hơn.

Như của cải chẳng hạn, là cái mà ai cũng cho là lợi và của cải dồi dào thì không ai bằng chủ nghĩa Đế quốc. Họ là những người giàu có, cố xâm chiếm toàn cầu để nắm quyền thống trị. Nhưng xét cho kỹ thì của cải. Không luận là nhiều hay ít đều thuộc tính cố chấp, vật sở hữu của bản ngã, của sáu thức trước, nó chỉ có tạm thời rồi có lúc nó cũng tiêu mất hết, không phải là cứu cánh vậy. Đó là một điều được giải thích (còn bao nhiêu điều nữa, chúng ta có thể so sánh theo đó mà biết). Thị dục thứ nhất là “*tài*”.

(Thị dục thứ hai là sắc đẹp, thứ ba là tiếng khen, thứ tư là ăn uống thứ năm là ngủ nghỉ và cuối cùng thứ sáu là thần ngã)

Nay cần phải thuyết minh sự thành tựu giữa Phật pháp với thế gian pháp, mà chúng ta đã chọn lọc và cải tạo.

Chỗ nương của thế pháp	Phật pháp:
<ul style="list-style-type: none"> . 5 thức trước . Ý thức . Mạt na thức . Tạng thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành sở tác trí - Diệu quan sát trí - Bình đẳng tánh trí - Đại Viên cảnh trí <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; margin-left: 20px;">  </div>

Trong biểu đồ trước, chúng ta thấy mọi sự vật ở đời đều do tâm thức mà biến hiện, còn biểu đồ này lại cho ta biết đối với Phật giáo phải đổi thức thành trí, ta mới thực chứng được chân như Pháp giới. Nếu một khi tám thức đã chuyển đổi rồi thì tất cả sự vật giả dối do tâm thức biến hiện (thế gian pháp) đều tự nhiên nó cũng bị tiêu diệt. Mà mỗi khi các pháp hư vọng đã bị triệt tiêu thì tất nhiên chúng ta hoàn toàn hết khổ đau, mà thực chứng pháp giới chân như, thành tựu “trí”, thì tất nhiên chúng ta được an vui hoàn toàn. Nguồn an vui này có những đặc tính như sau:

Nguồn an vui trong Phật pháp:

- A. Vui được an ổn, vì đã giải thoát mọi khổ não.
- B. Vui đầy đủ trí tuệ, vì đã giác ngộ chân tính cùng khắp.
- C. Vui Pháp thân, vì được hoàn toàn đầy đủ công đức.

Xem đây, ta có thể thấy được rằng, trong Phật giáo vấn đề hết khổ cũng như vấn đề được an vui đều được hoàn toàn rốt ráo. Cho nên chữ lợi trong Phật

giáo là một điều lợi chân chánh. Do đó, căn cứ vào nghĩa này, ta có thể chia chương này ra năm tiết để thuyết minh.

Tiết 1: Chỉ có Phật giáo mới có tự lợi chân chính.

Thông thường thế gian khi đề cập đến tự lợi, chẳng qua chỉ mong lợi cho thân mình, nhà mình, đất nước mình.....đại khái đều không ra ngoài bản ngã và sở hữu của bản ngã. Người đời vì mê chấp như vậy mà không rõ hiểu, cho nên ngày đêm giữ khư khư chặt. Dù phải trải qua nhiều nguy nan mạo hiểm với muôn lần sống chết mà họ vẫn không từ để hoàn thành cho được những thứ mà họ cho là lợi. Nhưng nếu ta tìm hiểu căn bản của sự sai lầm đó thì chúng ta thấy, họ không chịu tự hiểu cái ta ấy ở tại chỗ nào. Giả sử ta căn cứ trên vật chất hoặc tinh thần về mọi phương tiện, chúng ta vẫn không tìm đâu ra thấy cái ta ấy ở đâu. Và đứng về thời gian mà quan sát, thời gian trước, thời gian sau và thời gian chính giữa, từng phút, từng giây, chúng ta vẫn không tìm thấy cái ta ở đâu. Do đó, ta càng thấy rõ, xa thì vũ trụ mà gần thì thân tâm, đều không thể tìm thấy cái ta. Cái ta đã không có thì ta thấy người đời, từ sáng sớm đến chiều hôm rong ruổi bốn xén cầu lợi, thì thử hỏi lợi để cho ai. Nếu bảo đó là lợi cho ta, thì chúng ta cũng có thể bảo là bất lợi cũng được mà thôi. Cho nên chỉ có Phật giáo mới có tìm thấy cái ta chân chính. Cái ta này là cái tự tánh chân thật tự tại. Cái ta ấy vốn không sinh

diệt. Xa lìa tất cả các tướng trạng mà cũng là tất cả các pháp vậy.

Nếu làm phát sinh được tâm tánh vậy, thì chúng ta mới có thể vĩnh viễn xa lìa hết mọi khổ não ở thế gian mà thành tựu được cái vui trọn vẹn của Phật giáo. Đây chính là tự lợi chân chính và cũng chỉ có trong Phật giáo mới có tự lợi chân chính mà thôi.

Tiết 2: Phật giáo lấy lợi tha làm tự lợi.

Những người phát tâm hành trì hạnh Bồ Tát, phải có tâm Từ bi rộng lớn, để hộ niệm chúng sanh và phải dùng phương tiện lớn lao để cứu độ khắp mọi loài chúng sinh, khiến cho mọi loài hết khổ được an vui. Các vị này phải tinh tấn hành trì cho đến hoàn thành được vô số công đức lớn lao, vậy sau mới chúng đắc đạo quả Vô thượng Bồ đề.

Kinh Lăng Nghiêm nói: *“Tự mình chưa được độ, trước hết phải độ cho người, đó là sự phát tâm của hạnh Bồ Tát”*. Ở đây lấy lợi tha để thành tựu tự lợi. Cho nên mới bảo rằng, Phật giáo cần lợi tha để thành tựu tự lợi vậy. Những thứ kinh khác nói về hạnh Bồ Tát, đại khái cũng như vậy. Chẳng hạn như trong kinh Duy Ma Cật đã nói cũng đồng với pháp môn này.

Tiết 3: Phật giáo vì lợi tha nên trước phải tự lợi.

Phát nguyện cứu độ cùng khắp tất cả chúng sanh của Bồ Tát. Nguyện lực ấy thật là lớn lao, nhưng sự

thực thì không phải dễ dàng. Cho nên chỉ có địa vị Phật mới đầy đủ năng lực để thực thi đại nguyện ấy. Cũng vì cần năng lực thực thi này, cho nên trước hết Bồ Tát phải có đủ lợi lạc giải thoát. Cho nên đầu đề của tiết này mới nói “*Vì lợi tha nên trước hết phải tự lợi*”. Như các kinh nói về các pháp môn cầu vắng sanh Tịnh độ cũng chính là pháp môn này.

Tiết 4: Phật giáo tự tha đồng lợi, không phân biệt trước sau.

Như tiết trên đây đã nói, lợi tha để hoàn thành tự lợi (tiết 2) và tự lợi cũng để đạt đến mục đích lợi tha (tiết 3) cho nên trong Phật giáo tự tha đồng lợi, không phân biệt trước sau. Như vậy đạo Phật là đạo tự tha đồng lợi. Chỉ theo đó ta mới thể hiểu tinh thần Đại thừa Phật giáo, đại khái đều như vậy.

Tiết 5: Chỉ có Phật giáo mới có lợi tha chân chính.

Tha là tiếng xưng hô đối với bản ngã. Ngoài bản thân ta, tất cả chúng sanh trong thế gian, đều có thể bao quát trong chữ tha. Nhưng dù ngã hay tha đều cùng là loài hữu tình, đều cũng là một phần tử trên thế gian này, đều cũng là những tâm hồn mê muội không giác ngộ, đều cũng là những sinh linh đang trầm luân trong bể khổ, đều cũng là hư dối không thật, và đều là những thứ không thường còn. Hơn nữa, tất cả những thứ như danh lợi cung kính trong thế gian đều là tạm bợ hư huyễn. Nếu chúng ta lấy chúng làm lợi cho mình đã không có hiệu quả gì, mà dùng nó

làm lợi cho người thì cũng không hiệu quả gì. Cho nên ở tiết 1 trước, chúng ta đã nói chỉ có Phật giáo mới có tự lợi chân chính. Đã có tự lợi chúng ta đem nó làm lợi tha, cho nên cũng chỉ có Phật giáo mới có tha lợi chân chính mà thôi.

*
* *

Chương III

PHẬT GIÁO LÀ NHU YẾU CỦA NHÂN TÂM HIỆN ĐẠI.

Như trong tiết 5 của chương I, đã nói Phật giáo luôn luôn tùy thuận vô hạn lượng thế giới chúng sinh và giáo hoá lợi lạc cho chúng sanh cũng không cùng tận. Điều đó có thể gợi trong lòng chúng ta cảm tưởng rằng, Phật giáo đối với cuộc đời hiện tại là một nhu cầu của nhân loại. Sự kiện này như thế nào thì sẽ được giải thích rõ ràng trong chương này và được chia thành năm đoạn.

Tiết 1: Nguyên tắc khế lý hợp cơ của Phật giáo.

Thường lý là lý chân thật. Lý ấy bình đẳng không hai, xưa nay vẫn thường còn, không đổi khác, chân thật không hư dối, nó không phải là lời nói suông. Bởi người ta mê mờ bản tánh mà không hiểu đó thôi. Chỉ có Đức Phật là bậc đại giác ngộ, có đủ trí

tuệ sáng suốt, rộng rãi cùng khắp. Cho nên Phật luôn sống khế hợp với bản tánh mà không hề gián đoạn. Hơn nữa Đức Phật còn ứng dụng thường lý này, mà tìm phương tiện chỉ bày cho tất cả những chúng sanh mê mờ, đồng thấu hiểu, đồng chứng ngộ và đồng lên chánh giác.

Còn các pháp thế gian, thời luôn biến đổi vô thường, chúng có thể theo thời gian mà có ra vô số sự sai khác. Tâm niệm của chúng sanh cũng nhân đó mà có lắm điều dị biệt. Như vậy nếu chúng ta không biết tùy thuận thế gian, không khéo dùng ngôn thuyết, thích ứng thời đại, hợp với căn cơ, thì có thể làm cho Phật pháp hợp với chỗ này mà trái với chỗ kia hay thích ứng với quá khứ mà không thích ứng với hiện tại. Cho nên chúng ta phải làm cho Phật pháp có cái tất yếu là thích hợp với thời đại để tùy căn cơ cảm hoá chúng sanh.

Tóm lại, khế hợp với thường lý là bản thể chân chính của Phật giáo, và thích hợp với từng căn cơ giáo hoá, đó là diệu dụng của Phật giáo. Nếu chúng ta đem tổng hợp cả hai nghĩa này để làm thành một nguyên tắc chung thì Phật giáo mới đầy đủ hai phương diện thể và dụng. Nếu thích hợp với thường lý mà không khế hợp với căn cơ giáo hoá thì Phật giáo sẽ mất hết phần diệu dụng, và chỉ khế hợp với căn cơ mà không thích hợp với thường lý thì Phật giáo sẽ mất phần bản thể. Phải đầy đủ hai phương

diện thì chúng ta mới có thể hiểu rõ toàn diện Phật giáo.

Tiết 2: Nguyên tắc tùy thuận thế giới và chúng sanh của Phật giáo.

Với Đức Phật, khắp cả vũ trụ thế giới đâu cũng là thân. Ngài không có tướng trạng của thân thể. Cho nên thân thể của Phật, chúng ta không thể suy nghĩ bàn luận. Cái thân mà Đức Phật thị hiện ở thế gian chỉ là Ứng thân. Ứng thân là thân tướng tùy thuận chúng sanh mà biến hiện. Nhưng thân tướng chúng sanh có vô số nên ứng thân của Đức Phật cũng vô lượng vô biên và đều tùy chủng loại của chúng sanh mà ứng hiện.

Tùy loại ứng thân là phương tiện của chư Phật. Với tinh thần của Phật giáo thì vốn là bình đẳng, tuyệt đối không hai. Chúng ta không thể nói khác, nó vốn là vô danh tướng. Nói cách khác thì danh từ Phật pháp cũng không thể thực có nữa. Nhưng sở dĩ có Phật pháp lưu hành ở thế gian ngày nay, chẳng qua Đức Phật chỉ căn cứ trên tâm niệm sai khác của chúng sanh mà thành lập vậy thôi.

Qua ý nghĩa trước ta có thể hiểu, không có Phật để ta có thể thấy, qua ý nghĩa sau ta có thể nhận thức, không có Pháp để chúng ta có thể bàn luận nói suông. Cho nên Phật và Pháp chẳng qua đều là tùy thuận chúng sanh mà xuất hiện, lưu hành ở thế gian mà thôi. Nhưng chúng sanh trên thế gian, sự mê chấp có cạn

có sâu không đồng nhau, sự giác ngộ cũng có trước có sau muôn vàn sai khác không nhất định. Cho nên Phật pháp cũng nhân đó mà tùy duyên lập ra nhiều phương tiện, giáo hóa bất đồng để thích hợp với chúng sanh. Nói tóm tắt thì phương pháp giáo hoá của Phật pháp có 84.000 pháp môn. Tuy trong Phật giáo lập nên nhiều như vậy đó, nhưng vẫn cùng chung một mục đích lợi lạc chúng sanh. Đó là nguyên tắc Phật pháp tùy thuận thế giới, chúng sanh mà xuất hiện.

Tiết 3: Phật giáo phải cần tùy thời để thiết lập sự giáo hóa.

Hai tiết vừa nói trên đây cho ta thấy rằng, Phật giáo phải tùy thời để thiết lập giáo hoá, đó là điều tất yếu. Tùy thời để thiết lập giáo hoá, đó là công dụng phổ độ chúng sanh của Phật giáo. Cho nên nếu không tùy thời để lập hoá thì Phật giáo sẽ mất hết công dụng. Không những thế nếu chúng ta không biết tùy thời thiết giáo để phát triển tín tâm cho người đời, đồng thời làm cho giáo nghĩa được sáng tỏ thêm thì mọi người sẽ không hiểu được gì về Phật giáo cả.

Gặp đời mạt pháp, nhân tâm phần nhiều mê loạn, thị phi, phóng túng, lung lạc, hoang mang, thị dục đầy rẫy, mất hết chánh niệm, đắm chìm trong bể khổ, luân chuyển trong sanh tử, loạn lạc, ác thú... không những Phật giáo nhân đó mà lụy tàn mà còn là một mối lo lắng lớn cho chúng ta là Phật giáo sẽ không còn nữa trên thế gian.

Tiết 4: Phật giáo là một nhu yếu của nhân dân Trung Quốc.

Phật pháp xuất hiện ứng hoá ở đời, quyết phải có thời gian (Thời phần) và nơi chốn (phương sở). Nhưng điểm đề cập trong tiết này lấy dân tộc Trung Quốc làm nơi chốn (phương sở) và hiện tại làm thời gian (Thời phần) bàn luận để thuyết minh rõ ràng về nhu yếu của dân tộc đối với Phật giáo.

Dân tộc là thuộc hữu tình thế gian. Trung Quốc là khí thế gian. Bởi vì dân tộc và đất đai hoà nhịp lại để thành một quốc gia. Đất đai là sở hữu của dân, tất nhiên phải lấy dân làm chủ. Nay nói về dân tộc Trung Quốc cũng phải lấy dân tộc làm trọng. Trung Quốc là nói rõ về phạm vi hoạt động của dân tộc vậy. Nói nhu yếu cũng không phải khảo sát quá khứ, suy nghiệm tương lai mà chỉ đề cập đến trạng huống hiện tại để nói mà thôi. Nay phân làm ba đoạn để thuyết minh như sau:

1. Phật pháp là một nhu yếu đối với những người có ý chí tinh nhuệ. Người có ý chí tinh nhuệ (sắc bén) là những phần tử ưu tú trong một nước. Họ là những người có tài năng khí tiết, có sinh lực mà vận mạng thịnh suy trong nước có hệ thuộc vào đó. Sự cần yếu trong một quốc gia là phải có đạo đức cao thượng, học thuật tinh thâm, để mô phạm cho mọi hành vi và làm yên ổn tâm thần cho hạng người đó để làm cho họ không bỗng bột rong ruổi nữa mà tự ghép mình

vào khuôn khổ phép tắc, làm chỗ cậy nhờ của quốc gia. Nước ta xưa nay vốn chú trọng đến nền đạo đức, diễn giải chân lý, mọi người ai nấy đều kính cẩn tin cậy vào lễ giáo và an phận như thế. Nhưng khi làn sóng Tây học lan dần sang Á Đông nên có nhiều học thuyết khác được khởi xướng phồn thịnh, rồi sanh tâm đồ kỵ kích bác lẫn nhau (đây là đặc điểm của nền học vấn Tây học. Điều tệ hại của học thuật Tây phương là không ai nêu ra được một hệ thống học thuật lớn lao để có thể làm nơi trở về nương tựa. Bởi vì mỗi thuyết đều nêu lên một cờ hiệu mà không ai chịu dưới ai. Nay chỉ tóm lược chú thích như vậy. Muốn rõ hơn thì ở đây không phải là vấn đề thảo luận của luận này), vào thầy ra tớ, gây gỗ bùng tuồng, hiu hiu tự đắc mà không nhằm vào đâu cả. Thêm vào đó kẻ sĩ, tài tử ở nước ta phần nhiều cũng bắt chước theo đó, cổ xúy tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, rồi theo trào lưu hưng thịnh ấy, một mất tiền bước, đạo đức băng hoại, lễ giáo suy sụp, rong ruổi buông lung chạy theo cái mới, thử hỏi cho đến ngày nay có được cái gì mới mẻ làm khuôn thước để trở về nương cậy không, hay chỉ chứa đầy tràn một mớ tư tưởng lãng xãng, mà không thu thập được gì, chỉ có Phật pháp với một tinh thần rộng lớn bao dung, sâu xa không cùng tận, đầy đủ đạo đức thanh tịnh cao thượng, có nền giáo lý nhiệm màu nhất, chân thật tuyệt đối, không hai. Ở đó có thể đoạn vọng chứng chân, phá tà hiển chánh. Phù hợp với lòng người và làm khuôn thước cho người thức giả bàn luận. Ngoài Phật pháp ra, chúng ta

không thể tìm thấy ai để làm nơi nương tựa. Đó là một đặc điểm.

2. Phật pháp cũng là một nhu yếu để loại trừ những kẻ mê hoặc (lầm lỗi) gian manh.

Nước ta ngày xưa thường dùng thần đạo để giáo hoá (trị) nhân dân. Sở dĩ để làm cho những kẻ ngu muội, ngoan cố sợ sệt. Làm vậy là để bổ sung cho nền hành chánh của đất nước còn khiếm khuyết. Nhưng mê tín càng sâu, tập quán, tập tính càng nhiều mà không trừ thì kẻ gian xảo lợi dụng cái đó làm tư cụ mưu kế độc hại, tác loạn nhân tâm, nhỏ thời lừa gạt của cải, lớn thì có tư tưởng đế vương (như các giáo phái Hoàng Cân, Bạch Liên... và rất gần đây thì có giáo phái “*Nghĩa Hoàn Đoàn*”, *Đông Thiên Xã*, *Đại Đông*... cũng đều như vậy), làm ưu loạn xã hội, nguy hại cho quốc gia không ít, há chẳng phải là do đây sao?

Cho nên, thật muốn trừ nạn mê hoặc, phá sạch tà chấp, khiến kẻ gian manh trộm cướp mất hết nơi nương nhờ, thì thật ngoài Phật giáo ra không ai có công năng thực hiện được. Đây là đặc điểm thứ hai của Phật giáo.

3. Phật giáo là nhu yếu để làm cho năm chủng tộc hoà hợp.

Nước ta đã hợp nhất năm chủng tộc: Hán, Mãn Châu, Mông Cổ, Hồi Giáo và Tây Tạng, lệ thuộc dưới một quyền thống trị đồng nhất mà kiến lập

Trung Hoa dân quốc thống nhất, nhưng đứng trên phương diện thống nhất nền hành chính mà nói thì vốn dĩ đã thành lập hình thức thống nhất. Nhưng mà nhân dân năm họ cùng chung sống trong một quốc gia, tất cần thiết phải có sự thống nhất tinh thần, tức là sự thống nhất về mặt tư tưởng vậy.

Tư tưởng phần nhiều có ở (là lệ thuộc) tôn giáo và đạo đức. Không giáo thì bao gồm cả chính trị và đạo đức, là một nền chính trị mà vốn dĩ được dân tộc nhà Hán tôn sùng, trải qua vài ngàn năm cho đến nay. Ngoài ra các dân tộc khác thì chưa được phổ cập. Tôn giáo Mộ Hán Mạc Đức (Mohamet sinh 571–632) người sáng lập Hồi giáo, sinh ở thành Mecque, nước Alapbá, một nước ở Tây Bộ Á Châu, giữa Hồng Hải và Ba tư Lạp. Nay một phần thuộc sở hữu của Thổ Nhĩ Kỳ. (Mohamet sinh ở đây) chỉ là tín ngưỡng của dân tộc Hồi Giáo. Đến nay các tôn giáo như Gia tô giáo... chẳng qua chỉ có một số ít người phụng hành mà thôi, đều không đủ để dung nạp tất cả, để có đủ năng lực thống nhất tư tưởng của nhân dân năm họ. Còn Phật giáo đều được dân tộc các nước Mãn Châu, Mông Cổ, Tây Tạng sùng thượng còn đối với Hán tộc. Thì đời Hán đến đời Đường đến nay đã trải qua nhiều thời đại thịnh hành. Các bậc nho học ở đời Tống, đời Minh khi bàn đến cái học tánh lý, phần nhiều đều ản ý tôn sùng Phật giáo. Và gần đây, các bậc học giả, sĩ phu, cũng đã biết đàm luận đến nghĩa lý Thiên học, đàn bà con nít cũng đều đã biết niệm Phật A Di Đà. Có thể nói rằng, trong năm chủng tộc thì Phật giáo đã

ở trong bốn. Huống nữa Phật giáo xưa nay vốn không lập nên những thứ bờ cõi ngăn cách giữa các chủng tộc. Gia tô giáo, Hồi giáo... đều được liệt vào trong nhân thiên thừa của Phật giáo mà thôi.

Cho nên, muốn mưu cầu thống nhất tư tưởng, để nhân dân năm chủng tộc có một tinh thần thống nhất, thì chỉ có Phật giáo mới có đủ năng lực vĩ đại này. Đây là đặc điểm thứ ba của Phật giáo.

Tiết 5: Phật giáo là một nhu yếu của nhân tâm hiện đại.

Trên đây đã trình bày những yếu điểm của Phật giáo đối với nhân dân trong phạm vi nước Trung Quốc. Trong tiết này, phạm vi trình bày sẽ rộng hơn là bàn đến trạng huống của nhân tâm hiện thời trên khắp toàn cầu về sự nhu cầu của Phật giáo và nhân loại. Vấn đề này ta sẽ thấy trong những điểm sau đây:

1. Phật giáo là một nhu cầu để chấm dứt nguồn gốc đại loạn trên thế giới.

Xu hướng của thế giới hiện nay, ta thấy Tây Âu được mọi người coi là trọng yếu. Còn Á Đông thì người ta coi nhẹ, nếu căn cứ vào sự loạn lạc của thế giới để nhận xét thì chúng ta cũng thấy Tây Âu cũng khốc liệt hơn Đông Á. Hơn nữa sự loạn lạc ở Đông Á phần nhiều bị ảnh hưởng của Tây Âu. Điều này không có gì lạ. Hễ cái học thuật về vật chất càng thịnh hành bao nhiêu thì những tâm hồn xu hướng vật chất càng mạnh bấy nhiêu. Vì vậy ngũ dục ngày càng

bồng bột cũng như sóng mồi cuộn cuộn. Dù có đem hết sức lực sản xuất của hoàn cầu đi nữa cũng không đủ để cung cấp cho những hoang phí. Giai cấp giàu nghèo trong xã hội càng cách biệt chênh lệch thì lại có nhiều vấn đề, sinh kế của đại đa số người dân cần phải được giải quyết cấp tốc. Cho nên giữa xã hội loài người mới có những không khí bất bình lan tràn khắp vũ trụ. Huống nữa những hành động đấu tranh đã man rợ là những thói xấu xa, thế mà người đời lại tô điểm cho nó bằng những lời ca tụng “*Văn minh cạnh tranh*”.

Lại có người đề xướng học thuyết “*Vật cạnh tranh thiên thạch*” (học thuyết của Darwin = Đạt Nhĩ Văn, nhà sinh vật học nước Anh, sáng lập thuyết tiến hoá luận – Darwin sinh 1809 – 1882). Đã là cạnh tranh thì mạnh thắng yếu thua, chỉ là công lệ thiên nhiên diễn biến. Đây là một chủ trương được mọi người cho là khuôn vàng thước ngọc. Do đó, không khí bi lệ ngập tràn mà không biết đâu là manh mối. Người đời đã tự làm cay nghiệt mình, cho nên ngày nay phải cùng chung một số phận, cam chịu chiến tranh thảm khốc. Thế nhưng loài người có thói quen lầy trái làm phải, cho nên không có phương cách gì để cứu vãn cho mình được. Cho nên Đức Phật dạy “*chúng sanh bị vô minh quấy rối mà không tự giác ngộ*”.

Ngày nay, mọi người ai cũng có một tâm trạng chán ghét loạn li. Nhưng muốn trừ bỏ loạn li, chúng

ta phải tìm hiểu căn nguyên của nó. Chúng ta nên biết rằng căn nguyên của loạn li chính là tại ở lòng ta. Cho nên nếu lòng ta không bị dục vọng chi phối mê hoặc thì nghiệp lực khổ quả tự nó tiêu diệt. Những lời giáo huấn bao la của Đức Phật là khuôn mẫu cho chúng ta và cũng là một ánh sáng soi đường cho chúng sanh hậu thế. Cho nên, muốn được giải thoát trước hết ta phải thấy rõ tất cả hữu tình và khí thể gian là giả dối không thật, để thực chứng Nhất tâm chân như. Nhận chân được bản thể tâm tính đó là pháp môn vi diệu cao cả nhất. Chúng ta không may sanh nhằm đời đầy tội ác, tâm hồn tán loạn hoang mang cho nên chúng ta cần phải làm mở mang Phật pháp, để làm tiêu chuẩn chánh nghĩa cho nhân loại. Chánh nghĩa có còn thì nhân tâm mới có nơi làm căn cứ. Và như vậy nguồn gốc của loạn ly ngõ hầu mới có thể tiêu diệt.

2. Phật giáo là nhu cầu thiết yếu để kiến tập tân văn hoá thế giới.

Theo ngày xưa, văn hoá thế giới chúng ta có thể chia làm ba đại bộ phận để quan sát. Thứ nhất là văn hoá Ấn Độ, thứ hai là văn hoá Trung Quốc và thứ ba là văn hoá Hy Lạp. Nhưng văn hoá Ấn Độ và văn hoá Trung Quốc qua các thời đại Tống, Minh bên Tàu, đã có những điểm hoà hiệp, tạo thành nền văn hoá Đông Á. Các nước Đông Á chẳng hạn như văn hoá Nhật Bản, đều do từ Trung Quốc du nhập – nước Trung Quốc, cả ba tôn giáo đồng thời cảm hoá nhân dân từ đời Tống, Minh về sau đều như vậy. Văn hoá Hy Lạp

thì biến thành văn hoá Tây Âu ngày nay. Cho nên căn cứ trên văn hoá thế giới hiện đại, chúng ta có thể phân làm hai loại là văn hoá Đông Á và văn hoá Tây Âu.

Nhưng trong hai thứ văn hoá ấy, thứ nào có thể bao quát cùng khắp và vĩnh viễn trường tồn, đáng làm mô phạm cho cả hoàn cầu? Nếu xét văn hoá Tây Âu, ta thấy tinh thần nó chú trọng ở sự cạnh tranh giữa tôn giáo với tôn giáo, giữa học thuyết với học thuyết, ai cũng phân định ranh giới lập chiến lược riêng cho mình. Vì vậy anh A vừa mới đưa ra học thuyết của mình thì lập tức bị anh B phản đối, anh C điều đình thì lại bị anh D phá hoại. Đây là lời của một triết gia Tây Âu đã nói. Không phải là điều ước đoán bịa đặt. Tranh nhau phải trái rộn ràng mà không biết đâu là chân lý. Người tranh với người, quốc gia đánh với quốc gia, gây nên thế giới đại loạn ngày nay. Bởi vì văn hoá mà chỉ được trình bày trên phương diện vật chất thì chỉ được vinh quang nhất thời mà thôi. Nhưng xét về thực chất của nó, thì chỉ một phương trời Châu Âu thôi, cũng chưa đủ để tự duy trì tồn tại thay, huống nữa nó đối với trên cả thế giới thì có thể tự biết.

Nhìn lại văn hoá Á Đông thì chúng ta thấy về tôn giáo thì có tông chỉ, về học thuyết thì có truyền thống, không phân biệt, giữa ta và người không xung khắc như nước với lửa. Đức Phật chỉ dạy bình đẳng, đạo Nho kính chuộng lễ giáo, đạo Lão chủ trương

thanh tịnh. Tuy chỗ nhận thức của các tôn giáo có rộng hẹp, sâu cạn, nhưng cùng một mục đích là đạt đến chân lý cứu cánh, cho nên nó là một thứ văn hoá có thể dung hoà nhau như nước với sữa. Và năng lực của nó có thể dùng để thiết lập một đại quốc thống nhất cả toàn thế giới, duy trì vĩnh viễn vạn ngàn năm mà không bao giờ bị sụp đổ. Hơn nữa các nước xa gần xung quanh không một nước nào không chịu ảnh hưởng cảm hoá của nó.

Trên đây là chỉ bàn đến phương diện văn hoá, chứ không bàn đến phương diện chính trị. Như vậy tinh thần văn hoá Á Đông thật rộng rãi bao la, không có gì có thể so sánh kịp được. Cho nên nó có đủ khả năng làm tiêu biểu cho nhân quần và kiểu mẫu cho thế giới mà không thấy hổ thẹn.

Hoặc có người nghĩ rằng, văn hoá Âu Tây tràn sang Á Đông, dần dần đã phơi bày nhiều nhược điểm. Nhưng những lời vừa nói trên đây tựa hồ như là có ý khoe khoang, mà chính là sự thật. Không biết đây chỉ do vì tinh thần quảng đại của chánh đạo chưa được mở mang ảnh hưởng rộng rãi mà vận nước bị suy tàn đó thôi. Ví như một cậu học trò thi chưa đậu thường bị đám trẻ con trong làng tinh nghịch chế nhạo, khinh bỉ. Như thế đâu đáng là điều để ta quan tâm.

Nhưng nói đến văn hoá Á Đông, trong đó có những điểm mà chúng ta không thể không biết. Tuy trong ba tôn giáo đều có những điểm dung hoà thông

suốt lẫn nhau. Nhưng ta thấy đạo lý của Lão – Trang, sự diễn tả chưa được rõ ràng. Đạo giáo của Khổng Tử thì lại quá chú trọng đến thế sự mà không thuyết minh về bản thể của tâm tánh và thiên đạo. Như vậy chân lý cứu cánh tuyệt đối của các tôn giáo vẫn còn hàm hồ mà chưa rõ bày. Do đó, đều không đủ để làm thỏa mãn tâm cao quý của người là mong cầu đạt đến mục đích của chân lý tuyệt đối.

Cho nên chỉ có giáo pháp của Phật đà, một nền giáo lý vi diệu vô thượng, lý nghĩa sâu xa, văn chương dồi dào rộng rãi, bao gồm hết mọi học thuật, thuyết minh đầy đủ bản thể thật tánh và mọi lý do duyên khởi khác... đều được trình bày rất ráo trong đó. Vậy thì muốn xây dựng tân văn hoá thế giới, đều tất yếu là phải nghiên cứu và mở mang học thuyết Phật giáo vậy.

3. Phật giáo là một nhu yếu cần thiết để làm thỏa mãn và yên ổn nhân tâm.

Diệu dụng rốt ráo của thế giới là ở chỗ giáo hoá thế giới và làm lợi lạc cho chúng sanh. Hơn nữa nó có thể tùy thuận vô lượng vô biên pháp môn tu niệm, để làm cho mọi chúng sanh hoàn toàn hết khổ và được vui vĩnh viễn. Nhân tâm ngày nay hết sức hoang mang, họ không nơi nương tựa, đắm chìm trong bể khổ không biết lúc nào mới được cứu thoát.

Như vậy, muốn cho tất cả tâm hồn sai khác bất đồng, đang sống trong sanh tử phiền não này được an

ôn, được mãn nguyện, đều chắc chắn là chúng ta phải dùng đến các pháp môn vi diệu của Phật giáo.

*
* *

Chương IV

PHẬT GIÁO VỚI CÁC VẤN ĐỀ TƯƠNG ĐỐI VÀ TUYỆT ĐỐI.

Đức Phật Thích Ca xuất hiện ở đời, thuyết pháp độ sanh, trải hơn 49 năm, đến khi sắp nhập diệt, Ngài đưa lên một cành hoa sen, đưa lên trước đại chúng và mỉm cười, ám chỉ cho các đệ tử hay rằng, tuy trong mấy chục năm thuyết pháp, nhưng sự thật Ngài chưa nói một lời nào. Đức Phật mà còn vậy huống nữa chúng ta là kẻ phàm phu lại làm sao có thể nói phô ư ? Đó là chân lý tuyệt đối của Phật giáo.

Tuy nhiên, ba tạng Kinh – Luật – Luận, 12 thể loại chứa đầy những lời giáo huấn sáng suốt của Đức Phật. Tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp có thể lấy đó làm ánh sáng soi đường cho tương lai. Nhưng vì văn nghĩa sâu rộng. Nên hạng trí thức còn thấp kém không làm sao hiểu thấu. Nếu không nhờ vào ngôn ngữ làm phương tiện để giải thích, thì chúng ta không do đâu mà tiếp xúc được. Đó là chân lý “*tương đối*” của Phật giáo. Vấn đề này sẽ được thuyết minh trong các tiết khác của chương này.

Tiết 1: Chữ pháp trong Phật pháp.

Chữ Pháp có hai nghĩa:

1. Nhậm trì tự tánh: duy trì đặc tánh. Nơi mỗi sự vật bất luận là lớn hay nhỏ, hữu tình hay vô tình, đều có sẵn một công năng duy trì đặc tánh và tướng trạng, không để tánh tướng ấy mất đi. Đó là nghĩa của nhậm trì tự tánh.

2. Quy phạm vật giải: quy là quy định, phạm là phạm vi. Nghĩa là mọi sự vật đều có kiểu mẫu nhất định và phạm vi riêng biệt về tánh chất và hình thể, khả dĩ làm khuôn mẫu cho tất cả tâm lý của chúng sanh và nhân đó có thể phân biệt và nhận thức sự vật.

Chữ Pháp trong Phật pháp có đủ hai nghĩa như trên, nên vấn đề tương đối hoặc tuyệt đối chúng ta có thể căn cứ vào đó để giải thích.

Tiết 2: Pháp tánh vốn là ly ngôn, là tuyệt đối, là bất khả thuyết.

Pháp tánh là chân lý tuyệt đối của mọi sự vật (pháp). Pháp tánh thuộc về nghĩa thứ nhất của các pháp. Hiện tượng và bản thể của mọi sự vật chỉ có Đức Phật mới chứng nghiệm rõ ràng rốt ráo. Và cũng chỉ có sự hiểu biết hoàn toàn của Đức Phật, mới đúng với sự thật mà thôi. Ngoài ra, còn tất cả các ngôn thuyết đều là giả danh, không thật. Vì giả cho nên không thể hiển bày được bản thể chân thực. Vì vậy pháp tánh vẫn là ly ngôn và tuyệt đối.

Tiết 3: Vì muốn cho chúng sanh hiểu lý, khởi hạnh để chứng quả nên Phật phương tiện thiết lập ngôn thuyết.

Như tiết trên đây đã nói, Pháp tánh vốn ly ngôn và tuyệt đối thì đồng thời cho chúng ta biết rằng, cái gì còn ngôn thuyết và tương đối thì tất không phải là Pháp tánh. Cho nên tuy dùng phương pháp tỷ lượng để chỉ bày, dùng nguyên nhân và thí dụ để thuyết minh, đều là những phương tiện thiện xảo được thiết lập lên để phô diễn và ngôn luận mà thôi. Chẳng qua là chúng ta căn cứ trên tâm lý chúng sanh mà hoạch định quy tắc, phạm vi, làm cho mọi người hiểu lý, khởi hạnh và chứng quả mà thôi. Do đó phương tiện tùy duyên là nghĩa thứ hai của chữ pháp. Cho nên, phương tiện thiết lập ngôn luận không phải là chân lý tuyệt đối mà chỉ là phương pháp tương đối của Đức Phật mà thôi.

Tiết 4: Chuyển Pháp luân.

Đức Phật thuyết pháp, gọi là chuyển pháp luân. Chữ *luân* bao gồm những nghĩa sau:

1. Luân là cối xay: luân là bánh xe máy xay lúa. Máy xay lúa có công năng chà xát và gạn lọc những trấu dẹp, cũng như giáo lý Phật có công năng phá trừ các loại phiền não (ngũ trụ phiền não là: 1. Kiến hoặc trong 3 cõi; 2. Tư hoặc dục giới; 3. Tư hoặc sắc giới; 4. Tư hoặc vô sắc giới; 5. Vô minh. Cộng lại thành ngũ trụ phiền não).

2. Luân là bánh xe và bánh lái: Bánh xe và bánh lái của thuyền cũng có công năng thông hành, nó đưa chúng ta đến chỗ này chỗ khác. Cũng như giáo lý Đức Phật có công dụng đưa chúng ta đạt đến bốn đức Niết bàn (Thường – Lạc – Ngã – Tịnh).

3. Luân là vàng: chữ luân còn có nghĩa là vàng, chẳng hạn như vàng mặt trời, vàng mặt trăng, vàng trái đất, vàng thủy luân, vàng phong luân... tám phương trên dưới, ý nghĩa tròn đầy và bao trùm cùng khắp. Để ví dụ cho giáo lý Phật có đầy đủ những đức tánh viên mãn và pháp thân thường trú.

Còn chữ *chuyển*, nghĩa làm cho chúng sanh có sự cải chuyển, chẳng hạn như trước mê nay chuyển sang ngộ, hoặc trước nhiệm nay chuyển thành tịnh, hoặc trước khổ nay chuyển thành vui. Nói tóm lại, làm cho chúng sanh chuyển phàm thành thánh.

Chữ Pháp luân, hoặc căn cứ vào nghĩa thứ nhất đã giải là những giáo lý chúng sanh nương vào đó để giải trừ ngũ trụ phiền não. Hoặc căn cứ vào nghĩa thứ hai đã giải thích là giáo lý Phật có thể làm cho chúng sanh nương vào đó để đạt đến bốn đức niết bàn. Hoặc căn cứ nghĩa thứ ba đó, là sự tiêu biểu Phật pháp với những đức tánh viên mãn hoàn toàn.

Tiết 5: Chữ thừa trong Phật giáo.

Thừa có nghĩa là xe cộ, giáo pháp như xe cộ, vì Phật và Bồ Tát dùng nó để vận tải chúng sanh. Thừa

là nương, cỡi, với nghĩa này thì chư Phật và Bồ Tát là người có thể sử dụng giáo Pháp để vận tải.

Chữ thừa trong Phật giáo tuy có đủ hai nghĩa vậy đó, nhưng cũng đều không ngoài nghĩa vận tải.

1. Từ địa vị mê muội vận tải chúng ta đến địa vị đại giác ngộ. Đó là Lý giáo thừa.

2. Từ địa vị hữu lậu tạp nhiễm vận tải chúng ta đến địa vị vô lậu thanh tịnh. Đó là Hạnh giáo thừa.

3. Từ địa vị sanh tử khổ não vận tải chúng ta đến địa vị hoàn toàn an vui. Đó là Quả giáo thừa.

Phật thừa là gì? Có nghĩa là Phật pháp vốn với mục đích là ứng hiện nhân gian giáo hoá chúng sanh. Cho nên công dụng của Phật pháp là làm mở mang kiến thức, khởi công hạnh hành trì và thành tựu đạo quả. Nhưng vì căn tánh và thị dục của chúng sanh có vô lượng sai khác không đồng nhau nên phương tiện tùy duyên ứng dụng của Phật pháp cũng vô lượng, vô biên. Nói đại khái thì có thể tóm thâu trong ba thừa, năm thừa (năm thừa là Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa. Tam thừa thì trong năm thừa này được bỏ bớt Nhân thừa và Thiên thừa. Trong luận Đại thừa khởi tín nói rất rõ về vấn đề này, chúng ta có thể tìm hiểu ở đó)... đều là diệu dụng của Phật giáo ta có thể gọi chung những phương pháp đó là Phật thừa.

*
* * *

B. NỘI DUNG CHÍNH (Chánh Tông)

I. PHẬT GIÁO THUẦN TUÝ

Phật giáo vốn là bình đẳng tuyệt đối, giáo lý Phật chúng ta lại không thể phân chia từng loại mà thuyết minh. Nay chúng tôi trình bày ở đây chỉ là áp dụng một phương pháp dùng ngôn luận để đánh dẹp ngôn luận, tạm nhờ vào phương tiện để làm cho diễn giả dễ diễn đạt ý tưởng mình và người nghe dễ nhận thức. Độc giả không nên chấp đó là định luận. Toàn bộ luận này chúng tôi chia làm hai phần để thuyết minh, tập một trình bày về phương diện Phật giáo thuần túy và tập hai trình bày phương diện Phật giáo ứng dụng.

Về Phật giáo thuần túy, chúng tôi căn cứ trên phương diện Phật pháp để trình bày những sự việc như nhận thức chân lý và phương pháp thực hành trong Phật giáo. Nhưng chúng tôi chưa đề cập đến sự quan hệ của nó đối với nhân loại. Nay phân làm bốn chương như sau:

Chương I

CÁC PHÂN PHÁI TRONG PHẬT GIÁO THUẦN TUÝ

Trình độ người nghe và hiểu giáo lý mỗi nơi mỗi khác, sự tu hành và chứng quả cũng không giống nhau, cho nên trong Phật giáo phải tùy cơ mà chia ra có Tiểu thừa và Đại thừa hai phái.

Phái Tiểu thừa với dụng công tu trì chỉ mong tự độ cho mình với mục đích cầu ra khỏi thế gian (đã được nói đến trong phần tự luận). Còn Đại thừa thì dụng công tu trì chú trọng ở việc cứu độ thế gian, cho nên mục đích của Đại thừa là cầu ra khỏi thế gian nhưng cũng thích ứng với thế gian. Nay chúng ta bàn về Tiểu thừa trước.

*

* *

Chương II

TIỂU THỪA PHẬT GIÁO

Tiết 1: Tông chỉ Tiểu thừa.

Tiểu thừa với mục đích thoát ly khỏi thế gian. Và muốn được như vậy họ phải đã phá hết mọi Pháp trong thế gian. Muốn đã phá thì trước hết phải nhận thức rõ ràng. Biết rõ và đã phá rồi, sau đó mới đạt

được mục đích giải thoát. Đó là điều chủ yếu của Tiều thừa.

Tiết 2: Dùng liễu thoát sanh tử làm nhân.

Liễu có hai nghĩa là hiểu rõ và thoát khỏi. Nghĩa là chúng ta có hiểu rõ mới cầu mong được giải thoát. Ví dụ như chúng ta muốn dẹp yên trộm cướp, trước hết chúng ta phải biết chỗ trú ẩn, nhân số và nội vùng nó như thế nào. Như vậy nếu đã nắm chắc mọi yếu điểm ấy rồi, vậy sau mới mong dẹp yên được bọn trộm cướp và đem lại sự bình an cho thiên hạ. Vấn đề liễu thoát sinh tử đại khái cũng vậy.

Trong tiết này, nói nhờ quan sát trong mọi sự việc ở đời mà có được kết quả là nhận thức chân thực.

a. Sanh là nguồn gốc của khổ.

Sanh là $\left\{ \begin{array}{l} \text{Gốc của các phiền não tham sân si...} \\ \text{Gốc của các nghiệp sát, đạo, dâm, vọng...} \\ \text{Gốc của các nỗi khổ bệnh, lão tử...} \end{array} \right\}$ nên sanh là nguồn gốc của mọi sự khổ

Sanh là trạng thái đầu tiên khi ta có thân mạng này, cho nên cũng gọi là thân mạng. Nếu ta tìm hiểu căn nguyên của nó, thì ta thấy do sự vọng động của các nghiệp lực vô minh từ nhiều kiếp trước mà gây nên. Đã sanh ra thân, thì tất nhiên ta phải có những điều kiện để bảo vệ, duy trì nó. Do đó mà không một việc gì mà ta không làm. Nhu cầu trực tiếp thì nào áo quần, cơm ăn, nhà ở, nhu cầu gián tiếp thì nào là vàng bạc, tiền tài và các sản nghiệp: động sản, bất động sản... con người xuôi dòng trôi theo vật chất. Mỗi khi

tham dực dấy khởi thì con người không khởi chạy theo quyền uy, thế lực, danh lợi, hơn nữa vì tham vọng muốn khuếch trương, cho nên ai cũng muốn chiếm cứ hết địa cầu làm sở hữu của mình. Một khi muốn mà không được, con người sinh ra sân hận mà được thì lại lo ngại mất mát. Vì vậy mà làm cho con người trở nên ngu muội. Như người theo dòng nước bơi lội mà quên quay lại, không thể tự chế mình. Do đó tha hồ tự ý tạo ra bao tội lỗi nào là sát, đạo, dâm, vọng... Đến khi nghiệp lực đã thành thì nó lại là nhân cho kiếp khác, kết thành quả dị thực ở tương lai. Cứ như vậy tiếp tục từ đời này qua đời nọ không lúc nào thôi. Cho nên con người theo nghiệp chịu khổ, không lúc nào chấm dứt. Trong các điều nói tiếp ấy, không một đời nào mà không lấy sanh làm gốc rồi sau đó mới có các giai đoạn bệnh già chết. Đó là điều mà ai cũng thấy rõ.

Cho nên bước đầu tiên của Tiểu thừa là nhận thức rõ *sanh* chính là nguồn gốc của mọi khổ đau.

b. Mọi sự vật trong thế gian đều *vô thường, khổ, không, vô ngã* và *bất tịnh*.

- | | | |
|-------------|---|--|
| 4 phép quán | { | <ol style="list-style-type: none"> 1. Tất cả điều vô ngã... bao quát tất cả các pháp 2. Tất cả tâm hạnh đều vô thường... gồm tâm vương và tâm sở. 3. Tất cả thân mình và người đều bất tịnh... chỉ sắc pháp. 4. Tất cả sự lãnh thọ của thân và tâm đều là khổ... chỉ tâm sở hữu. |
|-------------|---|--|

Đây là bốn phép quán của Tiểu thừa. Trong đó ý nghĩa của chữ “*không*” và “*vô thường*” thì đã được giải thích ở chương trước. Và lại trong đây nếu chúng ta trừ bớt phép quán “*không*” thì thành pháp môn “*tứ niệm trụ*” (xem đoạn năm của chương này) và thứ tự trong đây có sự thay đổi đó là chúng tôi tùy tiện sắp đặt đó thôi.

Trước hết chúng tôi xin giải thích về bất tịnh, tức quán thân bất tịnh. Tịnh, có nghĩa sạch sẽ, cũng có nghĩa là tốt đẹp. Chúng ta đã quán tự nhận thấy thân này là vật đáng ưa của mình mà không biết rõ sự đáng ghét của nó. Nhưng nếu ta áp dụng phương pháp quán niệm chân chánh như Tiểu thừa thì chúng ta sẽ thấy thân này từ đầu đến cuối không có gì gọi là tốt đẹp cả.

Thuở ban đầu của thân thể là nung nấu ở trong bào thai, do tinh cha huyết mẹ mà tạo thân. Thật không có gì để gọi là trong sạch tốt đẹp cả. Đến khi chúng ta ra đời, thân thể chúng ta luôn luôn bài tiết ra những đồ dơ dáy bất tịnh nước mắt, nước mũi... thể thì không có gì gọi là tịnh, là sạch sẽ cả. Đến khi chúng ta trưởng thành, thân thể đoan trang, dung quan cũng trở màu tươi đẹp. Lúc này chúng ta thấy tự hồ như là đẹp đẽ lắm. Nhưng xét cho kỹ càng chính chắn thì ta sẽ thấy rằng, thân thể này thì bên ngoài dính đầy cả mồ hôi và bụi bặm, tắm rửa không đi, làm nơi cho trăm vạn thứ vi trùng ngày đêm tha hồ rúc rữa. Bên trong cơ thể thì chứa đầy năm thứ vật

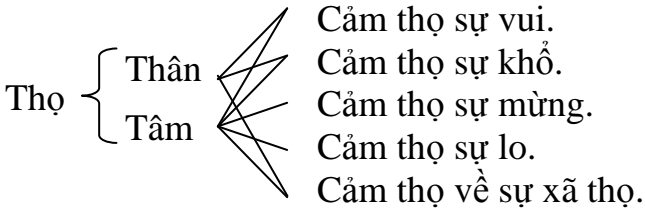
thực gia vị, và đây rẫy những đồ tanh hôi dơ dáy. Như vậy thấy từ trong đến ngoài, thấy không có gì là sạch là đẹp cả. Vậy thì cái mà tưởng là đẹp để ấy chỉ là những sắc tướng bèo mây, nó khéo léo lừa gạt đôi mắt của chúng ta mà thôi. Huống nữa cái cảnh xế chiều đang bức nã người già cả chỉ trong chớp mắt là nó đến ngay. Lúc đó liệu chúng ta có thể duy trì lâu bền cái hình thể bèo mây tốt đẹp này không? Ở bên trong thì nào khí huyết suy tàn, tinh thần lẫn lộn, và bên ngoài thì nào là tóc bạc răng rụng, da nhăn má cốp, trăn chúng ốm đau. Thật quả là triệu chứng của thân tứ đại sắp suy tàn vậy.

Rồi đến lúc, sự sống hơi thở và thần thức chấm dứt, thì trước hết là nhan sắc biến đổi, rồi sau đó là da thịt và toàn thân biến đổi, máu mủ tuôn trào biến thành loài dòi độc, gân cốt hoá thành tro bụi. Nếu nói nó có còn đi chãng nữa, cũng tuyệt đối không có gì là sạch sẽ tốt đẹp.

Như vậy chúng ta đủ thấy sắc thân chúng ta từ khi mới có cho đến lúc tiêu diệt, luôn luôn vẫn là bất tịnh. Suy từ nơi ta mà biết nơi người khác cũng đều như vậy mà thôi. Thế mà người đời vẫn quý mến thân này đến nỗi gây ra không biết mấy phiền não, tạo ra không biết mấy ác nghiệp vẫn không hề tiết nuôi. Thật là vô vị!

Quán khổ, tức là phép quán thọ thị khổ. Thọ có nghĩa là cảm thọ thông thuộc cả thân và tâm. Theo

thông thường, cảm thọ của thân thể gồm có cảm thọ sự an vui, cảm thọ sự khổ và cảm thọ về xã. Cảm thọ của tâm hồn gồm có cảm thọ sự vui, cảm thọ sự khổ, cảm thọ về sự mừng, cảm thọ về sự lo và cảm thọ về xã. Xã là một thứ cảm thọ không có những trạng thái khổ vui, lo mừng như bản đồ sau:



Sự thật thọ là một trong 51 món tâm sở hữu pháp. Cảm thọ của chúng sanh thì chỉ có cảm thọ khổ mà không có mừng vui. Cho nên thọ là khổ.

Thọ là một trong 51 món tâm sở. Cảm thọ của chúng sanh thì thật sự chỉ có khổ mà không có gì đáng gọi là mừng và vui cả nên gọi thọ là khổ. Bởi vì tâm niệm của chúng sanh do ý niệm mê mờ xao động mà sanh khởi. Tâm trạng ấy mỗi niệm đổi thay, mỗi lát giây biến chuyển, không có chỗ dừng lại. Trôi theo định luật vô thường cho nên kết quả đều hoàn toàn là khổ. Tuy rằng theo nghĩa thông thường, thì cảm thọ của chúng sanh có khi vui, khi mừng. Nhưng sự vui, sự mừng ấy chỉ là những danh từ tương đối. Nói cách khác chừng nào ta có thể tạm đình chỉ mọi sự khổ não, mọi sự lo âu, thì lúc đó có thể hưởng sự vui mừng và sung sướng. Nhưng không biết rằng tâm

niệm con người mỗi khi chuyên đôi thì cái sự khổ não ấy có thể thống thiết hơn. Ví như có người mang bệnh ghẻ ngứa, lấy tay cào cấu, tạm thời hết ngứa ngứa, cho đó là sướng. Nhưng mỗi khi tay dừng lại, da thịt sưng đỏ đau rát, chùng đó khổ lại thêm bội phần.

Vô Ngã, tức quán pháp vô ngã. Ngã có bốn nghĩa: cá thể độc nhất, chân thật không giả dối, thường còn không biến đổi và có thể tự làm chủ thể, có đầy đủ bốn nghĩa này mới gọi là hữu ngã. Nếu thiếu một thì ngã không thành. Như thế tức là vô ngã.

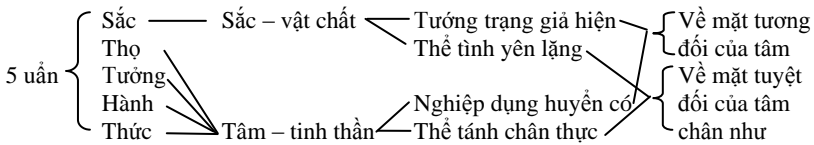
Nay chúng ta thử bàn về nhân loại, thì ta thấy ai cũng có một cá thể và ai cũng có thể thấy tự hồ như là có chủ thể. Nhưng mà ý nghĩa chân thật và thường còn thì khó mà tìm thấy được. Vì lẽ con người do tinh thần và vật chất hoà hợp mà thành, cho nên con người trong mỗi phút giây theo thời gian mà biến chuyển. Đó là ý nghĩa không thường còn. Hơn nữa nếu xét về nghiệp lực thì con người dù có sống lâu hay mau gì rồi thì cũng sẽ hoại diệt. Đó là ý nghĩa không chân thật. Do đó ta quả quyết ý nghĩa thường còn và chân thật không thể tìm thấy trong nhân loại. Cho nên nhận xét về mình và mọi người, từ nhân loại đến sự vật, hữu tình hay vô tri giác, cho đến cây cỏ đất đá, ngói gạch... nhỏ thì bằng 1/1000 của hạt cát, lớn thì cả đại địa cầu, thô sơ như vạn dụng, tinh vi như vạn pháp. Chỉ chung các pháp sinh diệt bất sinh diệt ở thế và xuất thế gian. Nếu chúng ta tìm hiểu ở trong tất cả các

sự vật ấy, thì không có gì đáng gọi là ngã cả. Vì thể chân lý không vô thường, khô, không, vô ngã, bất tịnh nó phổ biến khắp tất cả mọi sự vật ở thế gian.

Nay chúng ta lại phân từng tiết mục để nói sau đây:

1. Năm uẩn – Sáu đại – 12 xứ – 18 giới.

5 uẩn: Hợp sắc khai tâm.



Trong bản đồ này từ “*sắc pháp*” (vật chất) trở xuống giải thích về tướng trạng là giả hiện và thể tánh vốn là vắng lặng. Còn từ “*Tâm pháp*” (tinh thần) trở xuống là giải thích về nghiệp dụng huyền có và thể tánh vốn là chân thật. Tướng trạng giả hiện trên vật chất và nghiệp dụng huyền có trên tinh thần, cả hai đều thuộc về phương diện tương đối của tâm sanh diệt, trái lại thể tánh vắng lặng trên vật chất và thể tánh chân thật trên tinh thần, cả hai đều thuộc về phương diện tuyệt đối của tâm chân như. Chúng nghiệm được nghĩa lý đó là một đại sự thuộc về hàng Đại thừa, trí thức của Tiểu thừa thì không thể theo kịp. Nhân bàn đến điểm này, cũng phải trình bày cho đầy đủ. Và nếu cả hai thứ sắc pháp và tâm pháp chúng ta đồng đưa ra để thảo luận, thì cái tính mê chấp đối với

mọi sự vật của người đời đều sẽ bị phá tan. Đại khái như bản đồ trên.

Uẩn, có nghĩa là cất đặt, dôn chứa, gom góp, nghĩa là gồm nhiều loại chứ không chỉ một pháp. Uẩn cũng gọi là âm. Âm là ngăn che chận như pháp tánh. Tên của năm uẩn là: “*sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn*”. Trong năm uẩn này sắc uẩn thuộc về thân pháp. Tức là phương diện vật chất, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm pháp tức là phương diện tinh thần. Sở dĩ tâm pháp có bốn mà sắc pháp chỉ có một là chư Phật đối với hạng người mê chấp phương diện tinh thần cao mà mê chấp phương diện vật chất cạn. Cho nên người tuý cơ để phá tan thành kiến chấp ngã của họ.

Cũng vì nhận thức của mọi người không đồng nên sự mê chấp về bản ngã cũng có sự sai khác. Nên chúng ta sẽ lần lượt trình bày như sau:

Chấp sắc uẩn là bản ngã: ví như có người làm chấp là có bản ngã. Người đó trước hết, chú trọng sắc pháp và cho thân thể của chúng ta là bản ngã. Như vậy chúng ta có thể hỏi họ rằng: Ông chấp thân này là bản ngã, phải chăng ông nhận tất cả nào là tứ chi, tầm vóc, năm giác quan, chín lỗ, lục phủ ngũ tạng, da thịt, máu mủ, gân cốt, thần kinh... tất cả những thứ ấy là

ngã ư? Hay trong đó, ông chỉ chấp một thứ làm bản ngã? Còn ngoài ra mọi thứ khác đều không phải là ngã. Nếu mọi thứ đều là bản ngã thì ngã không phải chỉ có một cái. Vì nếu chỉ có một thứ là ngã còn ngoài ra những thứ khác đều không phải là ngã thì thân thể này làm sao tồn tại được. Chúng ta đặt câu hỏi như vậy tất người kia phải sửng sốt, lịu lưỡi đi mà không thể đối đáp được gì hết. Bây giờ chúng ta mới giải thích cho ông ta thấy rằng: Ông nên hiểu rằng, thân thể này chỉ là giả tướng do các nhân duyên hoà hợp mà thành. Trên đây là đúng về phương diện không gian để mà phân tích. Hơn nữa đứng về phương diện thời gian thân thể con người, ta thấy từ khi có thân, phải trải qua các giai đoạn anh nhi (bé trai), hài đê (bé gái), ấu thời, trưởng thành, già nua rồi chết. Thân này trải qua năm biến thái hoá ngày đổi, giờ thay, khoảng khắc biến chuyển, sát na không dừng lại. Than ôi! quá khứ đã qua đi, tương lai thì chưa đến mà hiện tại luôn biến thiên không dừng lại như thế thì trong mọi thứ ấy liệu chúng ta sẽ chấp cái nào, bây giờ chúng ta sẽ giải thích cho ông ta thấy rằng: Ông nên biết rằng, thân thể được tiếp nối trong nhiều giai đoạn. Đó chỉ là một giả tướng được tiếp nối liên tục mà tồn tại.

Chấp thọ uẩn làm bản ngã: Lại như người này đã thấy rằng trên phương diện vật chất không thể có

một bản ngã tồn tại, cho nên họ chuyển qua chấp tinh thần làm bản ngã. Tâm lý nhận lầm tinh thần làm bản ngã này càng sâu sắc và nguy hại hơn cả vật chất nữa. Cho nên ta có thể đem mỗi một loại tâm pháp ra phân tích kỹ càng để phá bỏ.

Thọ là cảm thọ, một loại tâm lý rõ rệt nhất trong các loại tâm sở hữu pháp. Người đời rất dễ nhận lầm nó làm bản ngã. Giả sử như người này nói rằng, thân thể này không phải là bản ngã, mà sự nhận thức của cảm thọ mới là bản ngã. Bây giờ chúng ta nên dẫn dụ cho người kia hiểu rằng, thọ có rất nhiều thứ: cảm thọ sự vui, cảm thọ sự khổ, cảm thọ sự mừng, cảm thọ điều lo và cảm thọ sự xả. Vậy thì ông cho cảm thọ sự vui, cảm thọ sự mừng là bản ngã ư? Thì các loại cảm thọ khác như cảm thọ sự khổ, sự lo không phải là bản ngã ư? Hay cảm thọ sự khổ, sự lo là bản ngã ư? Thì cảm thọ sự mừng, cảm thọ sự vui không phải là bản ngã. Hay cảm thọ về xả là ngã ư? Thì các sự cảm thọ về khổ, lạc, ưu, hỷ không phải là ngã. Còn như bảo rằng tất cả đều là ngã thì trong con người chúng ta có nhiều ngã? Cho nên nhận một là ngã hay nhiều là ngã đều không thể được. Họ không biết rằng thọ chẳng qua là một tác dụng tiếp xúc giữa tâm và cảnh mà có. Hơn nữa, cảm thọ của con người cũng trôi theo thời gian hiện tại, quá khứ, vị lai giây lát biến chuyển không dừng lại. Nếu lìa tác dụng biến chuyển này ra

thì thọ không có tự thể nên không thể chấp thọ làm bản ngã.

Chấp tướng uẩn làm bản ngã: giả sử như người này tiến thêm bước nữa, chấp tướng uẩn làm bản ngã. Tướng là tư tướng. Tác dụng của tư tướng là nhận thức danh tướng, biện bạch thông lý và hiểu rõ phải trái. Cái tâm tướng như vậy đó nếu không phải là bản ngã thì cái gì là bản ngã nữa? Bây giờ, đối với người này ta phải làm cho thấy rằng, tư tướng, một phương diện bên ngoài, duyên tướng danh tướng của sự vật, một phương diện khác bên trong, suy đạt nghĩa lý, để làm tác dụng cho tâm nhận thức sự vật. Cho nên cảnh giới lục trần là nơi căn cứ của tư tướng. Như thế tư tướng chỉ là một loại lệ thuộc vào tâm và cảnh, cho nên không thể chấp nó làm bản ngã được. Chẳng hạn như tư tướng nương vào sắc trần thì phân biệt các màu sắc xanh vàng đỏ trắng, nương vào thanh trần thì phân biệt các loại âm thanh trầm bổng, trống mái, nương vào hương trần thì phân biệt các thứ mùi như trong, đục, đậm, nhạt..., nương vào vị trần thì phân biệt các loại mùi vị như chua, mặn, đắng, cay..., nương vào xúc trần thì phân biệt các thứ cảm xúc như lạnh, ấm, trơn, rít.... Như thế chúng ta không thể chấp một thứ làm bản ngã, lại cũng không thể chấp mỗi thứ đều là bản ngã.

Chấp hành uẩn làm bản ngã: giả sử người này tiến thêm bước nữa mà chấp hành uẩn làm bản ngã. Hành là gì? Hành là do chúng ta có ý chí mà phát ra mỗi hành vi. Đó là chủ quyền do ta cho nên ta có thể nhận “hành” là bản ngã. Bây giờ chúng ta phải giải thích cho họ biết rằng, hành vi thì có thiện ác và vô ký. Nếu nói rằng có bản ngã trong hành vi ấy thì lẽ ra hành vi ấy không nên khi thì thiện, khi thì ác, khi vô ký. Trái lại, nếu bỏ hành vi bất định này đi thì không thể gọi là hành được. Hơn nữa những hành vi của con người phần nhiều là vô ký. Bởi do tâm mê mờ, dao động nó hiện ra trên hành vi. Lúc đó, chúng ta không thể phân biệt được nó thiện hay ác. Cho nên hành có nghĩa là hành động biến chuyển thiên lưu, cũng có nghĩa là khi thì thế này khi thì thì thế khác. Bởi thế cho nên chúng ta chỉ căn cứ vào những giả tướng hoà hiệp và liên tục để đặt tên cho nó mà thôi, thực sự thì nó không có tự thể tánh.

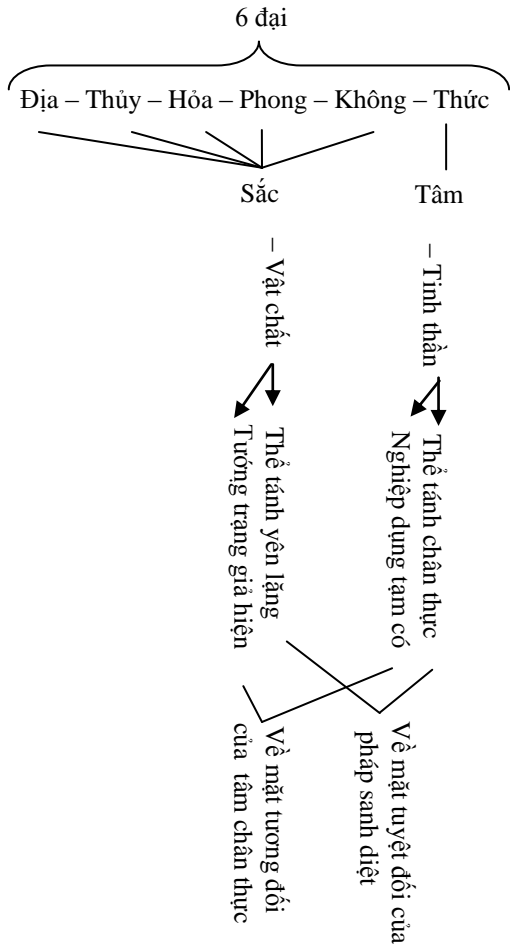
Chấp thức uẩn làm bản ngã: lại như người này đã biết rằng không thể chấp thọ, tướng, hành, làm bản ngã được, tất nhiên họ chuyển qua tìm hiểu tinh thần của tự thân, tức nguyên do sanh khởi theo tướng hành, và nhận nó làm bản ngã.

Chữ thức ở đây là chỉ đệ lục ý thức và tìm hiểu về thức là chúng ta đã đạt đến chỗ tinh vi của khoa

tâm lý học hiện đại vậy. Nhà tâm lý học thường nói có ý thức và vô ý thức, cũng như trong Phật giáo nói có chủ thể và vô chủ thể. Nói cách khác đó là bản ngã vậy. Nhưng nhà tâm lý học không biết rằng, ý thức một phương diện bên trong nó phải nhận mặt na thức làm nơi nương tựa, phương diện khác bên ngoài, nó phải nhờ vào năm thức trước mà phát sanh tác dụng, cảnh giới mà nó nhận thức thì toàn là ở nơi những bóng dáng rơi rớt của năm trần. Như vậy ý thức không có thể tách chân thật thì làm sao ta có thể chấp làm bản ngã được.

Như vậy, trên phương diện vật chất cũng như phương diện tinh thần đều không có bản ngã. Vậy ý nghĩa về ngã, chẳng qua chỉ là một danh từ giả tạm để xưng hô đối đãi giữa ta và người mà thôi. Chẳng hạn như ta đối với người thì xưng là tôi và người đó cũng xưng là tôi. Cũng ví như phương đông và phương tây chỉ là những danh từ đối đãi do chúng ta lập ra để nhận thức. Thực sự thì không có phương hướng nào nhất định để chúng ta có thể bảo rằng đó là đông hay tây.

6 đại, 12 xứ: Khai sắc hợp tâm.



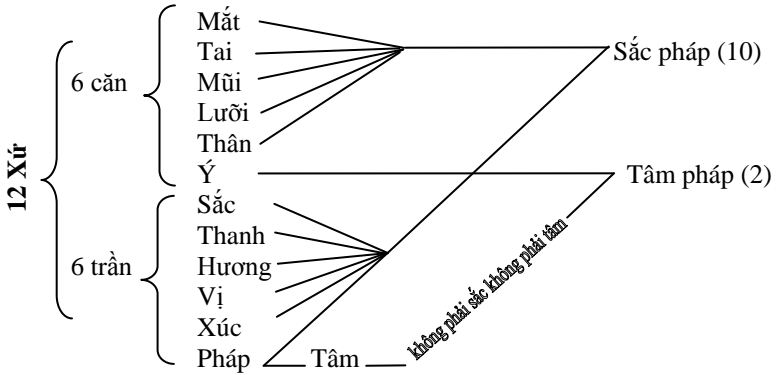
Trên đây chúng ta trình bày về sắc uẩn thì, sắc pháp chỉ có một mà tâm pháp thì có bốn. Ở đây nói về sáu đại, thì sắc pháp có năm mà tâm pháp chỉ có một. Đó là do Đức Phật đối với những chúng sanh mê

chấp nơi vật chất nặng nề và mê chấp nơi tinh thần nhẹ, nên Đức Phật tùy cơ chỉ bày ý nghĩa tất cả sự vật đều không có bản ngã. Đây cũng là diệu dụng tùy cơ thuyết pháp của Đức Phật.

Chữ đại có nghĩa là cùng khắp, nghĩa là tất cả mọi sự vật trên thế gian này đều không ra ngoài sáu thứ này cho nên gọi là sáu đại: Đất là chất rắn, nước là chất trôi chảy, gió là sức chuyển động, lửa là sức nóng, lửa và gió thì gọi là chất hơi, hư không thì không nơi nào mà không có. Ngoài những chất đất, nước, gió, lửa ra thì tất cả đều thuộc về hư không. Hư không là một thứ hiển sắc vì mắt ta có thể trông thấy, và hư không lại là một thứ xúc trần vì thân thể ta có thể cảm giác. Năm thứ này vốn không có tự thể tướng, chúng cũng chỉ là những cảnh giới đối tượng của tâm thức chúng ta phân biệt và nhận thức những chức năng để phân biệt và nhận thức các cảnh giới đối tượng đó, là do thức, gọi là thức.

Vì sao thức cũng được gọi là *đại*, là bởi vì tất cả các thứ như đất, nước, gió, lửa, hư không đã cùng khắp, cho nên thức cũng phải cùng khắp. Nói cách khác, cảnh giới đối tượng đã rộng rãi thì tâm hồn nhận thức cũng phải rộng rãi. Cho nên hễ ở đâu có đất, nước, gió, lửa, hư không thì ở đó cũng phải có thức cho nên gọi là đại. Tất cả mọi vật ở trên đời, những loài như khoáng vật, thực vật... thì chỉ có năm đại, không có thức đại. Còn tất cả chúng sanh thuộc loài hữu tình thì đầy đủ cả sáu đại. Cho nên chúng ta

trình bày sáu đại là có thể khái quát hầu hết mọi sự vật ở giữa đời mà không còn thiếu cái gì. Khảo sát kỹ càng chúng ta thấy rằng, cái chân tướng của mọi sự vật ở thế gian, cũng chỉ có sáu đại mà không có bản ngã, và chính trong sáu đại ấy chúng ta lại cũng không tìm thấy bản ngã.

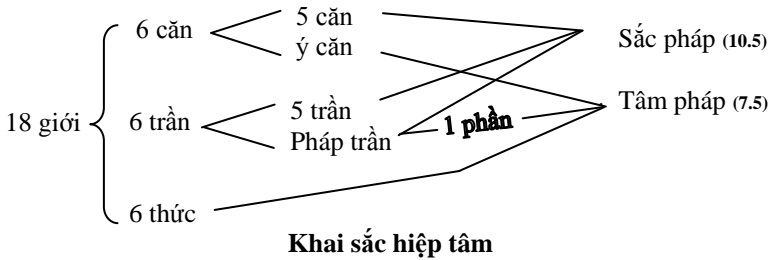


Khai sắc hiệp Tâm

Chữ xứ, có nghĩa là xứ sở, nghĩa là 12 tướng này là xứ sở căn cứ của các thức. Như ở bản đồ trên, chúng ta phân sắc pháp có 11 thứ mà tâm pháp chỉ có 2 thứ. Vì thứ pháp trần trong lục trần nó thông thuộc cả thân pháp và tâm pháp. Danh tướng của 12 thứ này, nay thiết tưởng cũng không cần phải giải thích kỹ nữa. Nhưng chúng ta cũng nên hiểu qua về ý nghĩa của hai chữ căn và trần.

Chữ căn có hai nghĩa: một là, căn là chỗ nương tựa của thức; hai là, căn cũng là một năng lực giúp thức phát sinh. Chẳng hạn như nhãn căn là nơi nương tựa của nhãn thức, nó lại là một năng lực giúp thức

sinh khởi. Chữ trần cũng có hai nghĩa: một, trần là biến chuyển, dao động, đại khái như chữ trần trong vi trần; hai trần là hoàn cảnh làm ô nhiễm tâm tánh, đại khái như chữ trần trong trần cấu. Tất cả mọi vật trên thế gian, nếu ta căn cứ vào phương diện 12 xứ mà nhận xét, thì chỉ có 12 xứ này là không có một bản ngã và trong 12 xứ ấy ta cũng không tìm thấy bản ngã.

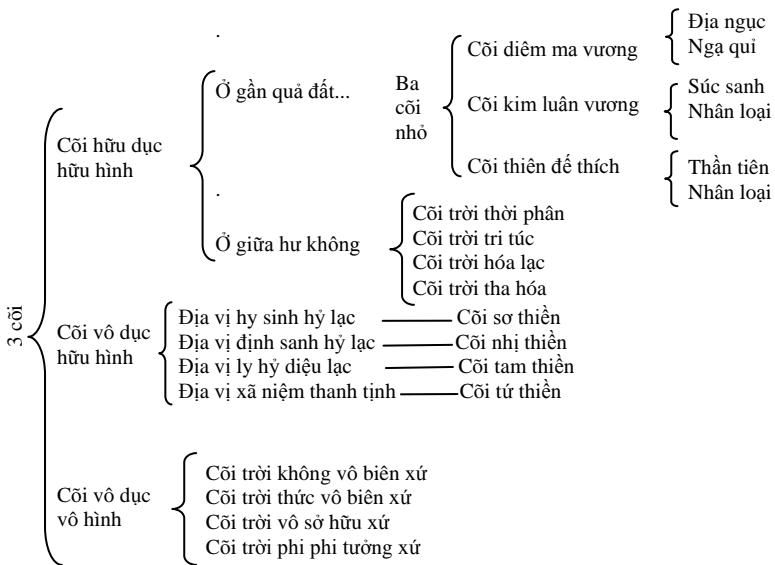


Chữ giới, có nghĩa là giới biệt. Nghĩa là 18 pháp này, mỗi pháp đều có một giới hạn riêng biệt. Trình bày 18 giới là đã khái quát hầu hết mọi vật ở giữa đời. Trong đây chúng tôi chia ra tâm pháp có tám thứ, sắc pháp có 11 thứ và pháp trần thông thuộc cả sắc pháp và tâm pháp. Những danh từ vừa nêu nay thiết tưởng cũng không cần phải giải thích kỹ. Đức Phật thuyết minh 18 giới là để đối trị với những chúng sanh mê chấp cả hai phương diện tinh thần và vật chất đều nặng. Kết quả của việc quan sát này chúng ta thấy cũng không thể có bản ngã.

Tóm lại, các mục trên đây, chúng ta đã thuyết minh năm uẩn, sáu đại, mười hai xứ, 18 giới, đều không ngoài mục đích cho chúng ta thấy rõ tất cả mọi

sự vật ở thế gian là không có bản ngã. Do chân lý vô ngã mà chúng ta có thể nhận thức được ý nghĩa vô thường, khổ, không, bất tịnh của mọi sự vật. Khi đã rõ rồi, chúng ta sẽ được thoát khỏi. Và một khi chúng ta đã hiểu rõ sự vật vốn là không chân thật, thì lẽ nào chúng ta còn tham ái và chạy theo nó nữa ư?

2. Ba cõi – 5 thú – 9 địa (hữu tình thế gian).



Ba cõi đúng theo tên gọi của chúng là *cõi dục*, *cõi sắc* và *cõi vô sắc*. Nhưng những danh từ ấy không được đầy đủ ý nghĩa, cho nên nay chúng tôi đặt lại ba tên khác cho đầy đủ ý nghĩa, đó là: *Hữu hình hữu dục*, *hữu hình vô dục* và *vô hình vô dục*. Với 3 cõi này là chúng ta đã khái quát hầu hết mọi loài chúng sanh trong thế gian.

Hữu hình hữu dụng là cõi ngũ thú tạp cư (5 loài chung ở) chúng sanh ở cõi này có hình chất và có vật dụng. Nên gọi là “*hữu hình hữu dụng*”, nhân loại cũng ở trong cõi này. Hữu hình vô dụng là cõi mà chúng sanh ở đây tâm hồn không tham đắm vật dụng và có thân thể trong sạch tế nhị. Họ luôn luôn ở trong thiền định nên cũng gọi là cõi thiên. Trong cõi này gồm có địa vị Ly sanh Hỷ lạc, địa vị Ly hỷ Diệu lạc, địa vị Định sanh Hỷ lạc, địa vị Xã niệm Thanh tịnh, tất cả bốn địa vị này đều ở trong cõi này. Cao hơn cõi này lại có cảnh giới khác gọi là vô hình vô dụng. Chúng sanh ở cõi này không có hình thể sắc chất và tâm hồn luôn luôn thanh tịnh. Ở cõi này gồm có: cõi trời Không vô biên xứ, cõi trời Thúc vô biên xứ, cõi trời Vô sở hữu xứ, và cõi trời Phi phi tướng xứ.

Năm thú ở đây là năm loài chúng sanh: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời. Địa ngục và ngạ quỷ thuộc về cõi Diêm ma vương, nếu chúng sanh nào thọ quả báo xấu thì sẽ đọa vào địa ngục, và ngạ quỷ thuộc dưới quyền cai trị của vua Diêm ma. Diêm ma vương là ông vua có chủ quyền trách phạt tức là vua Diêm la Ta bà, đại khái người ta thường gọi là cảnh giới nhân gian. Thần tiên và thiên loại thì thuộc cõi Thiên đế thích, thường gọi là cõi trời. Cõi Diêm ma vương, cõi Kim luân vương và cõi Thiên đế thích, ba cõi này gọi là ba cõi nhỏ, đều là những cảnh giới chưa ra khỏi đại địa cầu, cho nên gọi là gần địa cầu, tức là nơi an trú của lục đạo chúng sanh vậy. Ngoài cảnh giới gần địa cầu ra, còn có những cảnh giới ở giữa hư không. Vì

những cảnh giới này ở trên cao nên không thống thuộc trong đại địa cầu. Những cảnh giới này gồm: một là cõi trời Thời phần; hai là cõi trời Tri túc; ba là cõi trời Hoá lạc; bốn là cõi trời Tha hoá.

Cõi Thời phần thì ánh sáng mặt trời cũng không thể soi thấu. Chúng sanh ở cõi Thời phần này lấy ánh sáng của tự thân và căn cứ vào sự kiện hoa nở hoa búp để quyết định thời gian. Còn cõi tri túc, tức cõi trời Đâu suất, chúng sanh ở đây rất lạnh nhạt với năm món thị dục, nếu họ vừa mới thụ hưởng được chút ít là đã cảm thấy đầy đủ và cho như vậy là đã quá tốt đẹp rồi, cho nên gọi là tri túc. Cõi Hóa lạc, thì chúng sanh ở đây, mọi sự thọ dụng đều tùy theo ý muốn của mình mà thành, cho nên gọi là Hoá lạc. Cõi Tha hoá, trái lại mọi sự thọ dụng đều do những người đồng nghiệp cảm với mình mà có cho nên gọi là Tha hoá. Ở đây phân làm hai thế giới gần địa cầu và gần hư không để thuyết minh mà thôi, thật sự chỉ có một đó là Ngũ thú tạp cư địa.

Chín địa, địa có nghĩa là địa vị, là đẳng cấp. Cõi hữu hình hữu dục chỉ ở trong một địa, còn cõi vô dục vô hình thì có bốn địa và cõi vô dục vô hình cũng có bốn địa, tổng cộng có chính địa từ ngũ thú tạp cư đến phi phi tướng xứ thiên. Những địa này càng lên cao, nhưng đều chưa đạt đến địa vị xuất thế gian, cho nên gọi là chín địa. Đối với những danh từ này chúng tôi chỉ để nguyên mà không phiên giải thích kỹ lưỡng.

3. Khí thể gian: khí thể gian là nơi nương tựa (hoàn cảnh) của tất cả các loài hữu tình. Vấn đề này đã thuyết minh rõ ràng ở chương I, nay không cần lại phải rườm rà giải thích. Y báo và chánh báo; hoàn cảnh và thân thể; là những quả báo đau khổ: 5 uân, 6 đại, 12 xứ, 18 giới là những duyên tập hợp để tạo nên những thứ quả báo ấy. Những loài hữu tình thể gian trong 3 cõi, 5 thú, 9 địa và khí thể gian trong cả đại thiên thế giới, đều là những quả tướng đã được hình thành. Nhưng tại sao báo tất cả đều là khổ? Là bởi vì nếu xét cho kỹ, chúng ta thấy rằng 5 uân, 6 đại, 12 xứ, 18 giới đều không có bản ngã, đều là giả dối không thật và không có tự tại chủ tể, cho nên nói tất cả đều là khổ.

4. Ba loại nghiệp nhân hữu lậu: nghiệp nhân phước đức, nghiệp nhân không phải phước đức và nghiệp nhân không vọng động, tạo nghiệp nhân phước đức, sẽ hưởng quả báo phước đức, như cảm thọ phước báo sanh làm người, trời thần tiên, tạo nghiệp nhân không phải phước đức, sẽ thọ quả báo tội ác, như những loài bị sinh đọa vào ác thú và cảm thọ quả báo trong địa ngục, ngạ quỷ súc sanh... Tạo những nghiệp nhân không vọng động, sẽ được quả báo luôn luôn được an trú trong thiên định, như những loài cảm thọ các quả báo an trú trong các cảnh giới từ địa thứ hai (sơ thiên) đến địa thứ 9 (Phi phi tướng) mà thọ quả báo, cho nên mới có quả báo là y báo, chánh báo trong ba cõi. Nhưng nghiệp nhân và quả đều là vô thường, có khi rồi cũng phải hết, cho

nên chúng đều là những nhân quả hữu lậu, đều là những thứ nhân quả chưa ra khỏi luân hồi và chưa hoàn toàn lìa khổ vậy.

5. Vấn đề luân hồi sanh tử: chúng sanh trôi lăn theo sự chuyển biến của ba đời, tiếp tục luân trong vòng sống chết.

Ba đời là quá khứ hiện tại và vị lai. Chúng sanh nương vào nghiệp nhân quá khứ, mà cảm thọ quả báo hiện tại hoặc nương vào nghiệp nhân ở hiện tại mà cảm thọ quả báo ở mai sau. Cứ như vậy chúng sanh trôi lăn mãi mãi, sống chết luân luân mà không lúc nào chấm dứt, chính ở giai đoạn trung gian, hoặc tạo nghiệp nhân thiện hoặc ác, hoặc làm những điều phước đức hoặc không phước đức... đều do chính mình gây nên và chính mình phải chịu lấy. Tóm lại, mọi chúng sanh đều phải chịu luân hồi mãi mãi trong ba cõi năm thú, chín địa để chịu lấy sự sống chết phân đoạn, xoay vần tiếp nối, không lúc nào dừng nghỉ. Nhưng vì chúng sanh mê mờ và không tự giác ngộ, cho nên Đức Phật chúng ta, rũi lòng thương tưởng, vì chúng sanh mà chỉ bày khai phá. Chúng ta nghe những lời này lẽ nào mà không biết lo sợ, để khởi hạnh thực hành, để mong cầu giải thoát và chúng được quả vị Phật hay sao?

6. Sau khi đã nhận thức ra thế gian là giả dối, thì phải quyết chí lựa chọn và huỷ bỏ.

Ý nghĩa của thế gian thì đã nói đầy đủ ở tiết trên. Như thế là chúng ta đã có thể nhận thức một cách xác thực. Nhưng vì sao chúng ta phải lựa chọn và huỷ bỏ. Nếu chúng ta nhận thấy rằng ở thế gian có một cái gì đó khả dĩ có thể làm cho ta tham muốn, thì chúng ta cứ ham muốn đi, hoặc thấy rằng thế gian có một cái gì đó có thể làm cho chúng ta đáng mến, thì cứ tùy tâm mà ưa chuộng đi. Nhưng trái lại xét kỹ mà thấy rằng ở thế gian không cái gì mà không mang tính chất vô thường, khổ, không, vô ngã, bất định thì chúng ta phải quyết chí mà lựa chọn và huỷ bỏ để tiến bước trên đường tu chứng, có lẽ nào mà ta không quyết chí.

Tiết 3: Lấy sự xa lìa tham ái làm căn bản.

Tiết trên đây đã trình bày, Tiểu thừa lấy sự liễu thoát sinh tử làm nhân tu, đó là phương diện nhận thức (lý thuyết), trong tiết ba này trình bày về Tiểu thừa lấy sự xa lìa tham ái làm gốc, đó là phương diện thực hành. Con người từ lúc sanh cho đến lúc chết, có hàng trăm thứ liên quan đến với đời sống của mình, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Nếu điều mong muốn mà chưa được thì sân giận nổi lên mà điều mong muốn đã đạt thì lại yêu chuộng. Cho nên con người không một ngày nào là không bị mê mờ, chìm đắm trong biển tham ái, mà không thể tự cứu mình ra được. Những người ấy, chẳng hạn như tham mà không được thì nổi sân lên và những điều yêu mến mà bị mất đi thì tánh si ám lại tăng thêm. Cho nên, tâm tham ái trở thành nguồn gốc của phiền não tội lỗi, là cửa ngõ của sanh tử khổ não. Phương pháp tu hành của Tiểu thừa

là diệt sạch phiền não sanh tử, bởi thế họ phải lấy sự xa lìa là diệt tham ái làm căn bản để dụng công tu hành. Điều này chúng tôi xin phân làm mấy đoạn để giải thích sau đây.

1. Quan sát để nhận thức nguồn gốc của khổ não là do đâu.

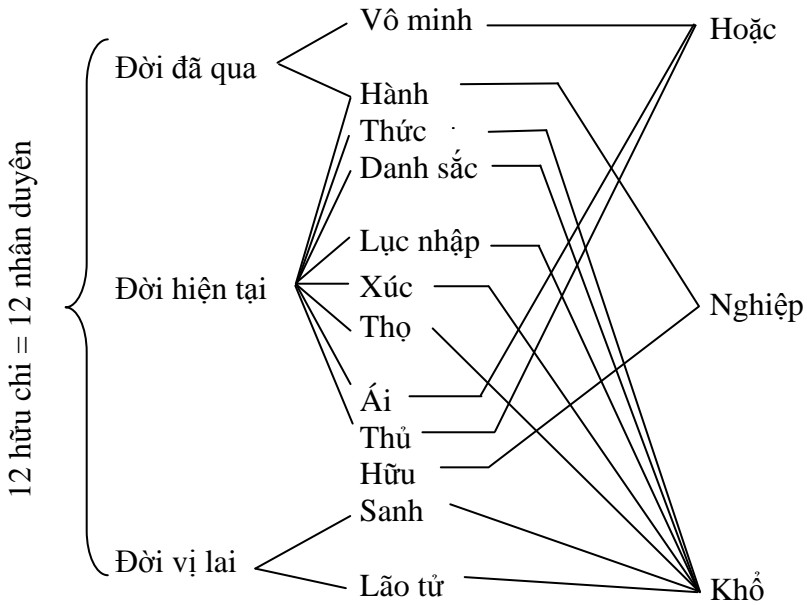
Ở tiết trên đây đã nói sanh là nguồn gốc của mọi khổ não. Nhưng thật ra, tất cả những nỗi khổ trong ba cõi, 5 thú hay 9 địa hay rộng hơn là toàn thể ba ngàn đại thiên thế giới Ta bà, đều nhân vì nghiệp nhân mê mờ mà có. Mà, tất cả những nghiệp nhân mê mờ đều do vọng tâm của chúng ta không thấy rõ được ý nghĩa “*vốn không*” và “*vô ngã*” mà sanh khởi. Cũng vì do tâm vọng động ấy nên chúng sanh mới trôi lăn trong ba cõi, sanh tử tiếp nối và luân hồi không chấm dứt. Để hiểu rõ ý nghĩa này, chúng tôi xin trình bày mấy mục sau đây để giải thích.

2. 12 Hữu chi:

Chữ hữu trong “*12 hữu chi*” ở bản vẽ trên, là một đại danh từ chỉ tất cả vật sở hữu, khí thể gian trong ba cõi, 5 thú, 9 địa.

Chữ “*chi*” tức là chi phần. Nếu ghép chúng hai từ hữu chi lại, thì hữu chi có nghĩa là tất cả vật sở hữu mà nhân đó, chúng sanh phải chịu luân chuyển sanh tử, đều lo 12 chi phần này, nên cứ xoay vần mãi không thôi, cho nên gọi là 12 hữu chi. Nó cũng là nhân duyên làm cho chúng sanh trôi lăn trong sanh tử,

cho nên cũng gọi là 12 nhân duyên. Nay đem 12 hữu chi đó phối hợp trong ba đời để giải thích.



Chúng sanh trong đời quá khứ, đối với các Pháp là duyên sanh vô ngã, nhưng vì chúng ta không nhận thức rõ, nên gọi là “*Vô minh*”. Đó là những mê hoặc trong quá khứ. Vì chúng ta mê không tự giác, rồi tâm niệm bỗng nhiên trở nên biến động. Trạng thái này cũng như chúng ta bỗng nhiên mà động tâm. Đó là năng lực của mọi thói quen. Như vậy gọi là “*hành*”. Hành là hành động, cũng do những nghiệp ô nhiễm của những đời trước nên phát khởi ra những hành động, nên mới có sự thọ sanh trong tương lai.

Hiện tại khi chúng ta còn trong bào thai thì đầu tiên chi có “*Thức*” thức là chi đệ bát A lại da thức. Sự thọ sanh của chúng ta hôm nay, không phải là điều ngẫu nhiên, mà chính do vô minh và hành trong quá khứ, biến động, chuyển động, dắt dẫn mà thành. Đó là giai đoạn bắt đầu thọ sanh trong đời hiện tại (người đời thường bảo là hồn phách tái sanh mà đầu thai). Đã có thức rồi thì mới có “*Danh sắc*”. Danh sắc, đây là thai tạng. Danh là thuộc tinh thần, sắc là thuộc chất. Tinh thần và vật chất hỗn hợp lẫn nhau mà thành thân thể. Kế đó lại có “*Lục nhập*” tức là lúc 6 căn đã hoàn toàn đầy đủ vậy. “*Xúc*” là khi ra khỏi bào thai, chúng ta tiếp xúc với ngoại cảnh. Đã có xúc thì phải có những cảm “*Thọ*” của thân tâm như khổ, vui, lo, mừng, xả... Từ “*Thức*” đến “*Thọ*”, 5 chi ấy đều là khổ báo của đời hiện tại. Đến khi thân tâm này đã hoàn bị rồi thì lại khởi tâm “*Ái*” trước, rồi nhân vì lòng luyến ái mà sanh chấp “*Thủ*”. Hai chi “*Ái*” và “*Thủ*” là hoặc mê của đời hiện tại. Vì sao vậy? vì ái và thủ đều lấy bản ngã làm tiêu chuẩn. Vì có bản ngã cho nên chúng ta mới có ra những tâm tình thuận với bản ngã, nghịch với bản ngã. Cho nên ba nghiệp thân miệng ý phát ra nơi hành động. Do vậy, ta có thể ví dụ: Căn bản vô minh cũng như thửa ruộng và các nghiệp nhân thiện ác như là hạt giống. Hạt giống đã vãi vào ruộng thì cây lúa sẽ mọc lên, gọi đó là “*Hữu*”. Cho nên hữu là nghiệp nhân của chúng ta trong đời hiện tại.

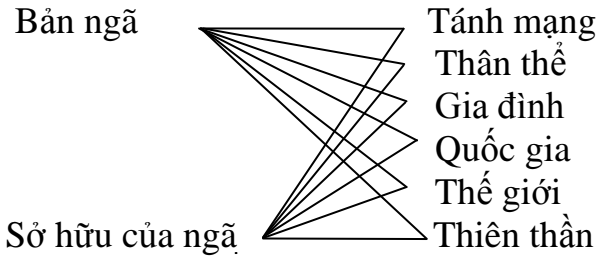
Như vậy, chúng ta thấy rõ, vì có ái và thủ, là tập quán của vô minh (vì đồng là mê hoặc) và hữu tức là hành (vì đồng là nghiệp nhiễm) mà chúng ta phải chịu sanh tử trong đời vị lai. Đó là khổ báo trong đời vị lai và cũng đồng là khổ báo trong hiện tại. Vì lẽ sự thọ sanh của chúng ta trong đời sau, đều cũng do thức rồi tiếp đến là do danh sắc, rồi lục nhập, rồi xúc, rồi thọ... nghĩa đó, đại để cũng như vậy mà không khác.

Ở đây, chúng ta nhận thức rằng, sự thọ sanh của chúng ta trong đời hiện tại là do vô minh (tức ái, thủ) và hành (tức hữu) trong quá khứ, và sự thọ sanh của chúng ta trong tương lai, chắc chắn cũng do ái thủ (tức vô minh) và hữu (tức hành) trong hiện tại. Cho nên muốn liễu thoát sanh tử, trước hết phải đoạn trừ ái và nghiệp nhân đều đã dứt, tức là đã đoạn tuyệt được căn nguyên của sanh tử trong tương lai mà chúng đấng Niết bàn vậy. Cho nên việc đoạn thủ, ái là chỗ hạ thủ công phu của chúng ta trong công trình liễu thoát sanh tử. Đây chính là ý nghĩa mà trong tiết này nói rằng lấy sự xa lìa tham ái làm căn bản. Nếu thấy như vậy, không dứt được tham ái, thì hai nhân duyên vẫn cứ xoay vần không dứt và sanh tử vẫn nối tiếp mà không có lúc nào chấm dứt. Nói phô và suy nghĩ để nhận thức ra căn bản của sanh tử, có lẽ nào mà lại không sợ hãi sao?

3. Ngã sở hữu của Ngã và 5 thứ lợi sử.

Ngã và những vật sở hữu của ngã, chúng ta có thể khái quát trong những thứ như: tánh mạng, thân

thể, nhà ở, quốc gia, thế giới và thiên thần, như bản vẽ sau:



Trong bản đồ trên đây, mỗi một thứ, chúng ta có thể gọi là bản ngã và mỗi một thứ chúng ta cũng có thể gọi là sở hữu của bản ngã. Chẳng qua, phạm vi của chúng có rộng có hẹp, hoặc thuộc tinh thần hoặc vật chất không giống nhau mà thôi. Bởi vì chúng cũng tùy theo tâm phân biệt của chúng ta, vốn không có nhất định. Nếu chúng ta cho có như thế nào thì nó sẽ thành thứ thế ấy mà thôi. Cho nên chưa có thể hiểu rằng, bản ngã hay sở hữu của bản ngã, đều là những danh từ mê chấp giả dối. Danh từ thiên thần mà chúng ta nói ở bản đồ, là điều mê chấp của ngoại đạo. Cũng có người nhận làm thần ngã. Đại khái họ bảo rằng, tất cả mọi sự vật đều giả dối, trừ phi ta chúng thần ngã này mới là chân thật mà thôi

5 thứ lợi sử, có chỗ gọi là 5 thứ là kiến, kiến thức sai lầm trong tà chấp, là chấp trước sai lầm, đó là 5 thứ thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ. Sử tức là sử dụng. Đại khái như những khí cụ mà chúng ta sử dụng trong công nghiệp vậy. Còn lợi có nghĩa là về sau mới sanh khởi, như sự sắc bén của

lưỡi dao, phải do từ công phu mài giũa cho chúng ta vậ, sau mới có. Cũng vậy, 5 thứ tà kiến này vốn không sanh khởi cùng một lúc với thân chúng ta, mà phải nhờ vào những trợ duyên của tập quán, tư tưởng, ngữ ngôn, văn tự và những sự giáo huấn trong xã hội mới có. Bây giờ chúng ta lần lượt giải thích sau đây:

Thân kiến, chẳng hạn khi đối với người hay vật, chúng ta thấy nó đều có một “*cá thể*” tồn tại, đó là thân kiến, như chén trà, trước hết chúng ta thấy chén trà có một cá thể, sau đó, chúng ta mới nhận thức từng đặc điểm của chén trà. Đại khái như, chén trà này màu sắc rất tươi đẹp, nét vẽ rất tinh vi, nước men rất mịn màng... Và, mỗi một yếu tố chúng ta đều thấy nó là do mọi yếu tố ấy hoà hợp mà thành. Nếu chúng ta bỏ mọi yếu tố ấy đi, thì cũng không còn cá thể riêng biệt của chén trà. Lại như, đối với một người, trước hết, chúng ta thấy có một cá thể của người ấy, rồi sau chúng ta mới nhận xét, người này có tướng mạo khôi ngô, mặt mày thông minh, thân thể cường kiện, tinh thần sung túc và tư tưởng cao thượng... và tất cả mọi thứ ấy đều là sở hữu của người đó. Nhưng chúng ta không hiểu rằng, con người ấy, thật sự chỉ là do mọi vật ấy hoà hợp mà có. Nếu chúng ta bỏ mọi vật ấy đi, thì con người kia cũng không tồn tại được. Thứ tà kiến này gọi là thân kiến.

Biên là biên kiến, thứ biên kiến này do từ thân kiến mà sanh khởi, nghĩa là vì sự nhận lầm về thân kiến trên đây, cho nên ta mới có sự suy luận và tự hỏi

rằng, cái “*cá thể*” này sau khi chết rồi là đoạn diệt hay không đoạn diệt? Đối với vấn đề này, về câu hỏi thứ nhất (đoạn diệt) theo phái Duy vật luận, thì họ chủ trương rằng, con người chết rồi là đoạn diệt. Đại khái họ lý luận rằng, tinh thần chỉ là một thứ năng lực tác động, nương vào các bộ phận vật chất trên thân thể, cũng như những năng lực khác, đều do vật chất mà khởi sanh. Cho nên, con người chết đi thì vật chất, năng lực vật chất không sanh khởi nữa và vật chất cũng phải tiêu hoá. Cho nên gọi là đoạn diệt. Đó là đoạn kiến. Về câu hỏi thứ 2 (không đoạn diệt) theo phái Tinh thần luận thì họ chủ trương rằng, con người tuy chết đi, nhưng cái cá thể tinh thần vẫn còn tồn tại. Đại khái như cái linh hồn mà thể tục thường gọi. Nó không vì cái linh hồn mà thể tục thường gọi. Nó không vì thân thể chết đi mà đoạn diệt, nó vẫn tồn tại mãi mãi. Thứ tà kiến này gọi là Thường kiến.

Ngoài 2 thứ mê chấp thường và đoạn, còn có những phái mê chấp “*không phải thường không phải đoạn*” hay “*cũng thường cũng đoạn*”. Những thứ mê chấp như vậy đều còn thiên lệch về một bên mà chưa đứng chân lý, cho nên gọi là biên kiến. Các nhà triết học gần đây, cũng căn cứ vào hai loại mê chấp thân kiến biên kiến này để thành lập học thuyết của mình.

Tà là tà kiến. Các loại thân kiến biên kiến mà chúng ta đã trình bày trên đây, cũng đều là tà kiến. Nhưng đặc biệt tà kiến là phủ nhận tất cả mọi thứ nhân quả tội phước, cho nên chúng ta tách riêng nó ra

để thuyết minh. Tà kiến cũng gọi là bất chánh kiến, nghĩa là một loại kiến thức không chân chánh.

Kiến là kiến thủ. Cố chấp lấy lý lẽ do mình đã nhận thức, mà không biết chỗ sai lầm. Do đó mà chúng ta tranh nhau phải trái một cách vô vị.

Giới là giới thủ, giới cầm thủ, nghĩa là chúng ta vì nhận thức sai lầm mà giữ lấy những giới cầm không chính đáng. Rồi tự trói buộc mình, mà không biết rằng đây chỉ là một việc lao nhọc vô ích. Đại khái như ở Ấn Độ xưa người ngoại đạo, ai giữ giới trâu thì học theo lối trâu đi, ai giữ giới chó, thì bắt trước chó chạy. Họ cho rằng làm như vậy, một ngày nào đó sẽ đắc đạo.

4. Câu sanh ngã ái và năm thứ độn sử.

Tham – Sân – Si – Mạn – Nghi là 5 thứ độn sử? Độn (đùi) phản nghĩa lại là Lợi (sắc). Lợi (sắc) như lưỡi dao, độn (đùi) như lưỡi dao, thân dao. Những phiền não thuộc về lợi sử thì dễ đoạn trừ, những phiền não thuộc độn sử thì khó đoạn trừ. Trong 5 thứ độn sử này trừ món nghi ra, còn lại bốn thứ đều cùng có một lần sanh thân với chúng ta, cho nên gọi là câu sanh ngã ái, cùng gọi là câu sanh ngã chấp. Năm thứ độn sử này cộng với năm lợi sử trên đây thành 10 sử, cũng gọi là phân biệt ngã chấp. Phân biệt ngã chấp là một thứ mê chấp do chúng ta nhận thức sai lầm đối với chân lý mà có. Nếu chừng nào chúng ta trừ bỏ hết những sai lầm này đi và thấy rõ chân lý thì thứ mê

chấp này sẽ hết ngay, cho nên nói dễ đoạn trừ. Câu sanh ngã chấp cũng gọi là câu sanh thân kiến, nghĩa là từ khi chúng ta có thân này ra là đã có nó. Thứ mê chấp này phải tu chứng đạo quả A La Hán mới có thể đoạn trừ hết được cho nên nói khó đoạn. Nghĩa tóm tắt của 5 thứ độn sử này là: Tham là lòng tham muốn, Sân là tính giận hờn, Si là sự ngu muội, Mạn là tính kiêu căng và Nghi là tâm không có chánh tín.

5. Năm thứ thị dục.

Của cải, sắc đẹp, tiếng khen, ăn uống và ngủ nghỉ là 5 thứ thị dục của nhân loại. Người xuất gia, thì trong 5 thị dục này, họ đã đoạn nược 3, chỉ còn lại 2 thứ là ăn và ngủ, cho nên chúng ta thấy họ có đầy đủ thắng duyên hơn để hành đạo, so với người tại gia cư sĩ. Tuy nhiên, nếu người tại gia cư sĩ biết sống một cuộc đời thanh đạm: không tham lợi lộc phi nghĩa, không phạm tà dâm, không ưa danh dự hảo huyền, không cầu cao lương mỹ vị, và không tham ngủ nghỉ quá độ, thì cũng không có gì trở ngại trước bước đường đạo Bồ đề vậy.

Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm vị lạ và cảm xúc êm ái là 5 thứ thị dục chung của hết thảy chúng sanh ở dục giới. Vì đó là những thứ trợ duyên, là nguyên do làm sanh khởi lòng thêm muốn của chúng ta.

Đề mục của tiết này, tiết 3, nói rằng lấy sự xa lìa tham ái làm căn bản, thì trước tiên là phải xa lìa 5 thứ thị dục này. Nếu ai không bị 5 thứ thị dục này tiêm

nhiệm, thì sẽ siêu việt khỏi cõi dục, hoặc chứng được quả vị Tu đà hoàn.

6. Ba môn vô lậu học: Giới – Định – Tuệ.

Trên đây đã thuyết minh về sự cần thiết phải xa lìa tham ái, và đến đây là trình bày về phương pháp xa lìa tham ái. Phương pháp ấy chính là ba môn học vô lậu hay ba môn giải thoát. Ba vô lậu học cũng gọi là ba tầng thượng học. Ba môn học này tuy là chung cho cả Đại – Tiểu thừa và cứu cánh vị. Nhưng đối với Tiểu thừa thì cần thiết hơn. Đây, chẳng qua là chúng ta căn cứ vào sự tu tập của mỗi hạng, có cao thấp mà chia ra vậy thôi.

Giới là để lánh xa 5 thị dục, nhân giữ giới mà phát sanh thiền định, để có thể dẹp phước các loại ngã chấp, khiến nó không thể sanh khởi được. Rồi nhân định mà trí tuệ sanh khởi, tuệ là trí chân thật, có thể đoạn trừ tất cả mọi thứ tà chấp. Tâm hồn chúng ta bản dơ như nước đục. Định là một thứ dụng cụ để lắng trong, cũng như tuệ, là một thứ lợi khí gạn lọc cặn bã.

Tiết 4: Dùng diệt tận làm cứu cánh.

Cứu cánh, có nghĩa là một việc làm đã đạt được mục đích hoàn toàn viên mãn. Mục đích cứu cánh của Tiểu thừa là chứng được diệt tận này. Diệt tận mà ở hàng đầu của tiết này đã nói đến, phải nói cho đủ là “*diệt tận ly diệu*”. Sự tu hành của Tiểu thừa đến đó là xong xuôi, và đồng thời chúng đắc quả vị Niết bàn.

1. Diệt tận ly diệu.

Diệt là diệt trừ hết tất cả phiền não, Tận là đoạn tận mọi nghiệp nhân sanh tử đọa đày; ly là xa lìa là giải thoát hết mọi khổ quả trong 3 cõi 9 địa, diệu là diệu ứng chân thường. Có nghĩa là hàng Tiểu thừa chứng được diệu trí (chân trí) Vô sanh pháp tánh và luôn luôn được thích ứng, khế hợp với chân thường (chân lý). Đây là trình bày về mục đích cứu cánh của Tiểu thừa.

2. Đạo quả Tiểu thừa:

Bích chi Phật và 4 quả Sa môn. Đây là trình bày về quả vị của Tiểu thừa. Quả vị của Tiểu thừa gồm có: Bích chi Phật và 4 quả Sa môn. Bích chi Phật, dịch là Độc giác (tự mình giác ngộ), nghĩa là bậc này không theo Phật để nghe pháp mà có thể nhờ trí tuệ của mình mà được giác ngộ. Độc giác có chỗ dịch là Duyên Giác, vì bậc này họ nương vào lý 12 nhân duyên để tu hành mà được giác ngộ. Sa môn là một danh xưng chung thông thường dùng để chỉ người xuất gia. Công việc của bậc này là phải siêng năng hành trì giới định tuệ, để diệt trừ hết tham, sân, si. Cho nên Sa môn thực sự là một danh xưng để chỉ hàng đệ tử xuất gia của Phật. Trong phái Tiểu thừa danh từ Sa môn thường dùng để chỉ hàng Thanh Văn.

Thanh Văn là bậc nhờ nghe âm thanh thuyết pháp của Đức Phật mà được giác ngộ. Chúng ta thường gọi chung 2 hạng Thanh Văn và Độc giác bằng một danh xưng chung là Nhị thừa. Nhưng Độc

giác là bậc rất hãn hữu, vì phải tự tu tự chứng. Cho nên chúng ta có thể nói, phái Tiểu thừa chỉ chú trọng ở Thanh Văn. Quả vị Thanh Văn đại khái có 4 quả, gọi 4 quả Sa môn:

a. Tu Đà Hoàn, tức quả vị Dự lưu, nghĩa là bậc này đã phá tan những tà chấp mê mờ và thấy rõ chân lý, thoát ly sanh tử và được đứng vào hàng thánh.

b. Tư Đà Hàm, tức quả vị Nhất lai, nghĩa là bậc này, vì nghiệp báo chưa hết nên cần phải trở lại nhân gian một đời nữa để tu tập.

c. A Na Hàm, tức quả vị Bất hoàn, bậc này ở luôn trên các cõi trời của sắc giới mà không trở lại nhân gian nữa.

d. A La Hán, tức quả vị Vô sanh. Đây là quả vị cao nhất của Tiểu thừa. Bậc này đã đạt được cứu cánh Niết Bàn, nghĩa là chứng được đạo quả tịch diệt viên mãn.

3. Hữu dư y niết bàn.

Hữu dư y niết bàn, có nghĩa là những bậc này tuy đã chứng đắc niết bàn nhưng vẫn còn báo thân để nương tựa (chẳng hạn như, còn có thân thể này để sống), cho nên gọi là Hữu dư y niết bàn. Niết bàn là một thứ đạo quả tịch tịnh, giải thoát. Tuy gọi là Hữu dư y, nhưng các bậc này đã đầy đủ ba môn học vô lậu giới định tuệ, và đã giải thoát hết mọi thứ phiền não. Hơn nữa, các bậc này là có những tri kiến (nhận thức) chân chính giải thoát, tức vô sanh trí (trí tuệ dứt trừ

hết mê lầm), quyết chắc không còn tạo nghiệp nhân sanh tử nữa, cho nên quả vị ấy gọi là Niết bàn.

4. Vô dư y niết bàn.

Vô dư y niết bàn, có nghĩa là những bậc đã xả bỏ thân tâm, đã chứng nhập diệt độ. Cõi đã diệt sạch phiền não, thì họ không còn nương tựa vào một vật gì nữa, mà chỉ còn: bản thể chân Phật và thường còn mà thôi, cho nên gọi là Vô dư y niết bàn. Đại khái như bậc A La Hán chẳng hạn, họ phải nhờ vào Diệt – Thọ – Tưởng – Định – Định đã diệt sạch 2 tâm sở thọ và tưởng. Từ định lực đó mà sinh khởi 15 thức biến hoá và cuối cùng bậc này dùng hỏa lực của trí tuệ đốt cháy thân thể mà chứng nhập diệt độ. Diệt thọ tưởng định là một trạng thái tâm hôn khi chúng ta đã hết 2 tâm sở cảm thọ và tư tưởng và luôn luôn sống trong định. Diệt thọ tưởng định, không giống như Vô tưởng định. Vô tưởng định chỉ mới tạm nhiếp phục được những loạn tưởng của 6 thức trước như: Nhãn thức, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý thức, khiến chúng không sanh khởi được, nhưng kết quả chúng ta vẫn chưa ra khỏi nhân đạo và thiên đạo trong 3 cõi: Dục, sắc và vô giới; Trái lại *diệt thọ tưởng định* thì nếu không phải là bậc thánh nhân xuất thế, thì không thể nào chứng được.

Tiết 5: Bốn chân lý căn bản.

Tông bốn có nghĩa là chỗ nương tựa, cũng có nghĩa là điều trọng yếu. Chỗ căn cứ trọng yếu của

Tiểu thừa là ở 4 chân lý này. Cho nên gọi là 4 chân lý căn bản.

1. Bốn chân lý.

Căn cứ vào sự liên hệ của chúng để trình bày thì ta có thể kể 4 chân lý là khổ, khổ tập, khổ tập diệt và khổ tập diệt đạo. “*Khổ*” là tất cả mọi khổ quả ở thế gian. Đại khái như sanh ra, già nua, bệnh hoạn, chết chóc, cầu mà không được, ghét bỏ mà phải ôm ấp nắm giữ, yêu thương mà phải xa lìa và chấp thủ 5 uẩn. Nhưng khổ từ đâu mà có? Chính là do “*tập*”. “*Tập*” có nghĩa là hoà hợp sanh khởi. Nghĩa là khổ quả không phải do một yếu tố sinh khởi mà phải do nhiều nhân duyên của phiền não và nghiệp chướng hoà hợp mà có. Cho nên gọi là “*khổ tập*”. Tập là nhân và khổ là quả.

Chúng ta đã thấy rằng, khổ đau là do phiền não và nghiệp chướng tập hợp mà có, thì nếu chúng ta muốn liễu thoát sanh tử, tất nhiên phải đoạn sạch phiền não nghiệp chướng. Một khi phiền não và nghiệp chướng đã diệt rồi thì sanh tử tất nhiên cũng không còn, cho nên gọi là “*khổ tập diệt*”. Nhưng mà muốn diệt trừ chúng, tất nhiên chúng ta phải có phương pháp. Cho nên, tiến thêm bước nữa để cầu đạo pháp “*khổ tập diệt đạo*”. Hai chân lý này, “*Đạo*” là nhân và “*Diệt*” là quả. Chữ “*Đế*”, có nghĩa là chân lý.

2. 37 phần trợ Bồ đề.

Tiêu thừa lấy 37 pháp này để làm trợ duyên cho đạo Bồ đề cho nên gọi là 37 phẩm trợ Bồ đề – 37 trợ Bồ đề phần được chia làm 6 loại như sau:

a. Bốn chỗ phải lưu tâm: nhận xét thân thể không trong sạch, nhận xét sự lãnh thọ là khổ đau, nhận xét tâm niệm không thường còn, và nhận xét các pháp là không có bản ngã.

b. Bốn việc siêng năng chính đáng: phải dứt bỏ những việc ác chưa dứt, những việc ác đã dứt rồi, không để chúng ở lại; việc thiện chưa sinh khởi phải tích cực để chúng được sinh khởi, những việc thiện đã làm phải tăng trưởng thêm.

c. Bốn điều xứng ý: Những mong muốn chính đáng (dục), nhớ tưởng những việc chính đáng (niệm), siêng năng chính đáng (tấn), và trí sáng để xét đoán (tuệ).

d. Năm căn và năm lực: Tin tưởng chính đáng (tin), siêng năng chính đáng (tấn), nghĩ tưởng chính đáng (niệm), tập trung tư tưởng chính đáng (định), trí tuệ nhận xét chính đáng (tuệ), (năm thứ này, căn hay lực cũng đầy đủ như nhau).

e. bảy giác chi: Bảy phần giác ngộ, bảy phần giúp ta giác ngộ: chính tâm mà tưởng nhớ (niệm), chọn pháp mà tu hành (trạch pháp), siêng năng làm

những việc chính đáng (tinh tấn), luôn luôn hoan hỷ (hỷ), thân tâm nhẹ nhàng khoan khoái (khinh an), tập trung tư tưởng (định), xả bỏ tất cả, tâm không sanh đắm (xã).

g. Tám hạnh của thánh nhân cũng gọi bát chánh đạo, con đường chân chính gồm 8 phạm trù: Nhận thức chân chánh (chánh tri kiến), suy nghĩ chân chánh (chánh tư duy), nói phô chân chính (chánh ngữ), sinh hoạt chân chánh (chánh nghiệp), hành động chân chánh (chánh mạng), siêng năng chân chánh (chánh niệm), và tập trung tư tưởng chân chánh (chánh định).

37 pháp trợ bồ đề này, chính là những đạo pháp của khổ tập diệt đã nói trên đây. Nó cũng là 37 thứ công thức tu hành của phái Tiểu thừa. Bốn chỗ phải lưu tâm, chúng ta đã thấy rõ ở mục hai, tiết hai của chương này. Bốn việc siêng năng chính đáng ở đoạn văn trên đây đã thấy rõ. Đã là Chánh cần thì phải khác hẳn với những việc siêng năng bất chính (đại khái như giới thủ mà chúng ta đã có dịp nói đến trước đây). Như ý túc, có nghĩa là chúng ta đủ sức để tiến hành. Còn 5 căn và 5 lực thì, căn có nghĩa là cội rễ, lực có nghĩa là năng lực. Cả 5 thứ căn và lực này, về danh từ và công cụ đều giống nhau, vì trước hết chúng ta có đầy đủ 5 thứ tinh thiện cội gốc này rồi sau mới có thể phát sinh mọi năng lực. Có những thứ cội rễ ấy, chúng ta mới không bị sự vật lay chuyển chi phối và có những năng lực ấy, chúng ta mới có thể điều khiển được mọi sự vật. Giác chi, có nghĩa là

phần vị của sự giác ngộ. Thánh hạnh, có nghĩa là từ chân lý mà khởi sự thực hành, cho nên nó khác hẳn với những hành động bất chính.

Tiết 6. Nội dung và định nghĩa của Tiểu thừa.

Chữ Tiểu thừa nói trong tiết này là đối với Phật thừa mà gọi là *tiểu*. Người nghe không nên nhân vì chữ tiểu mà vội cho là nhỏ mọn. Bây giờ chúng tôi xin trình bày nội dung và định nghĩa của Tiểu thừa.

1. Tiểu thừa với Thanh Văn và Độc giác.

Về nội dung của Tiểu thừa nói trong này, chúng tôi chia làm 2 hạng là Thanh Văn Thừa và Độc giác Thừa, do đó có nơi gọi là nhị thừa. Quả vị tu chứng của Tiểu thừa là siêu thoát khỏi 3 cõi, không bị đọa lạc vào nhân đạo, thiên đạo. Cho nên chúng ta không thể đem nhân quả hữu lậu của thế gian, như hàng ngoại đạo cầu được sanh lên thiên đường, hoặc cầu có thần thông diệu dụng giữa thanh thiên bạch nhật, bay lên các cõi không, để so sánh với Tiểu thừa trong muôn một. Vì thế, chúng ta không nên coi thường Tiểu thừa.

2. Đối với Đại thừa mà gọi là Tiểu thừa.

Đây là thuyết minh về định nghĩa của Tiểu thừa. Đối với Đại thừa Phật giáo mà lập nên chữ Tiểu thừa này, chứ không thể đứng trên thế gian pháp mà bàn luận được. Nếu chúng ta căn cứ trên thế gian pháp mà bàn luận thì Tiểu thừa vốn đã cao siêu lắm rồi, thế gian không thể sánh kịp. Tại sao vậy, bởi vì tất cả

nhân lành, nghiệp phước trong thế gian, đều là nhân quả hữu lậu, đều là sanh diệt không thường còn và có lúc nào đó sẽ phải hết.

Tiết 7. Tiểu thừa với những vấn đề xuất thế, xuất gia và nhân thiên thiện pháp.

Trong tiết này chúng ta căn cứ vào các điểm như xuất thế, xuất gia và nhân thiên thừa, để nhận thức được đạo pháp của Tiểu thừa và thuyết minh về thế và dụng của Tiểu thừa. Chúng ta chia 4 phần để thuyết minh dưới đây.

1. Tiểu thừa là pháp xuất thế

Tiểu thừa là một thứ Phật pháp siêu xuất thế gian. Cho nên đối với nhân quả thế gian thì giáo lý Tiểu thừa đã trình bày rất rõ ràng, như các tiết thuộc chương này đã thuyết minh, đại khái như: nào là nhận xét về tất cả các pháp đã có trong thế gian, nào là trôi lăn trong 6 đường, nào là nhân duyên của sanh tử cho đến nào là ngã chấp, tà kiến, tham dục... không một pháp nào mà không giải thích chu đáo và rõ ràng. Nhưng với mục đích của Tiểu thừa thì hoàn toàn chú trọng xuất thế; cho nên kết quả của Tiểu thừa, như đã được nhận xét, đều là phương tiện để cầu giải thoát. Như chúng ta hiểu, tất cả các pháp sanh tử, phiền não... đều không ngoài luật nhân quả, thì tất nhiên chúng ta phải từ nơi quả để tìm về nhân, để thấy rõ nguồn gốc của nó từ đâu mà có. Vậy sau, đem nhân ấy mà đoạn trừ đi, không thể nó phát sanh trở lại nữa.

Đây là pháp môn Bất nhị (duy nhất) của Tiểu thừa. Bởi thế cho nên Tiểu thừa là pháp xuất thế gian.

2. Xuất gia là điều cần thiết đối với Tiểu thừa.

Muốn biết rõ sự quan hệ của Tiểu thừa với vấn đề xuất gia, thì trước hết chúng ta phải hiểu rõ quả vị của Tiểu thừa. Tiểu thừa được làm 2 thừa là Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa, nhưng họ vẫn chú trọng ở Thanh Văn và lấy 4 quả Sa môn làm quả vị tu chứng. Nếu chúng ta căn cứ vào 4 quả vị này để trình bày thì, các quả vị thứ nhất, thứ hai, thứ ba là mới chỉ được 1/2 đoạn đường đi, cho đến quả vị thứ tư là A la hán, mới là quả vị cứu cánh cùng cực. Nhưng những vị đạt đến quả vị thứ ba là đã đoạn trừ hết tham dục. Cho nên chúng ta nên biết rằng, nếu không phải là bậc xuất gia thì không dễ gì mà làm được.

Xuất gia, nếu căn cứ theo nghĩa hẹp thì xuất gia có nghĩa là xa lìa gia đình, quyến thuộc và tài sản. Đó là xa lìa 2 thứ sở hữu của bản ngã. Còn xuất gia theo nghĩa rộng thì, có nghĩa là xa lìa tất cả mọi thứ sở hữu của bản ngã. Xét cho kỹ chúng ta thấy, người tại gia thì những vật sở hữu của bản ngã, họ chưa hoàn toàn bỏ được cho nên quả vị tu chứng của họ không vượt qua 3 quả vị 1, 2 và 3. Trái lại, người xuất gia, họ nương vào giáo pháp để tu hành chân chính, cho nên họ có thể chứng đến quả vị tối cao của Tiểu thừa là A la hán. Do vậy, trong tiết này gọi việc xuất gia rất cần thiết với Tiểu thừa.

Vả lại, Tiểu thừa có hai đặc tính. Đặc tính thứ nhất, Tiểu thừa chỉ hạn cuộc ở thiên đạo và nhân loại. Theo đó, thì ngoài thiên đạo và nhân đạo như các ác thú, các cảnh giới tội ác, thì không có trong giáo pháp của Tiểu thừa. Cho nên hàng Tỷ kheo, Tỷ kheo ni, phải hết sức tôn trọng giới luật, bởi vì trong giới luật, hơn phần nữa Đức Phật đã dạy về nhân sự. Lại nữa, như có những người mà tâm trí không quyết định, 6 căn không đầy đủ, và những người mà tinh thần bệnh hoạn thì đều không được xuất gia thọ giới. Đặc tính thứ hai, Tiểu thừa tu hành chỉ trong một đời là thành công xong xuôi. Nghĩa là với đặc tính này thì sự tu hành của Tiểu thừa chỉ trong nội một đời là chứng đắc đạo quả. Cho nên các hàng Tỷ kheo, Tỷ kheo ni tuổi phải đủ 20 trở lên, được cha mẹ ưng thuận, hoặc tự mình đã quả quyết và không có gì vướng mắc trở ngại nữa; mới được đúng pháp thọ trì giới luật, tu tập thiền định. Rồi từ đó, chúng ta nhờ nghe pháp, suy nghĩ và tu tập, mới phát sanh được trí tuệ chân thật và chứng đắc đạo quả của thánh nhân. Do đó theo quan điểm của Tiểu thừa, chỉ nội trong một đời này thôi, có thể chứng đắc đạo quả.

3. Phận sự của người xuất gia và tại gia.

Về phận sự của người xuất gia, chúng ta thấy rằng, người xuất gia, một phương diện thì họ phải hành trí giới, định, tuệ, dứt bỏ tham sân si để cầu tự lợi. Một phương diện khác, họ phải duy trì Phật pháp nhiếp hóa chúng sanh để cầu thật hành lợi tha. Như trong kinh Lăng nghiêm Đức Phật dạy: “*Phật tử thụ*

trì, khéo léo vượt siêu ra ngoài các cõi, nghiêm trì giới luật, làm khuôn thước cho chúng sanh trong 3 cõi, duy trì Phật pháp và giáo hóa chúng sanh". Cho nên nếu có những người xuất gia thì Phật pháp mới được tồn tại và không bị đổi thay theo sự thay đổi chuyển biến của cuộc đời và đất nước. Hơn nữa, người xuất gia chân chính, họ chỉ biết tuân theo những di chúc của Đức Phật để lại, giữ gìn thanh quy kỷ luật, cho dù cuộc đời có biến chuyển đến thế nào đi nữa, luật nghi đã hành trì thì không được cải cách. Bởi thế cho nên tăng tướng của người xuất gia là ở chỗ lánh xa thế tục và nghiêm trì tịnh giới (có nghĩa là oai nghi đầy đủ). Còn đức hạnh của tăng chúng là ở tu hành và hoằng pháp. Đây là bốn phận của người xuất gia đối với Phật pháp. Còn bốn phận của người tại gia đối với Phật pháp thì đại khái chúng ta thấy gồm có: thứ nhất là giữ gìn giới luật và làm các việc lành; thứ hai là bố thí và hộ pháp. Lý do chính đáng của bốn phận này không ngoài mục đích để hiểu rõ nhân quả và nghiệp tác. Người tại gia giữ gìn 5 giới, thực hành 10 điều thiện là để tạo phước nghiệp cho mình để mai sau không đọa lạc vào cảnh giới tội ác, hoặc sẽ được sanh lên thiên đạo; đó là phương diện tự lợi; còn thực hành hạnh bố thí là phương tiện lợi tha. Bố thí có 3 nghĩa: tài thí (của cải), pháp thí (giáo pháp) và vô úy thí (không sợ hãi). Chúng ta đem của cải vật chất để giúp người sinh sống hoặc quyên tiền để giúp đỡ cho những công ích từ thiện. Những việc này đều thuộc lĩnh vực tài thí và căn cứ vào giáo lý Phật, dùng ngôn ngữ văn chương để giáo hóa cho

người khác, là thuộc về pháp thí, còn cứu người gian nguy, giúp người khi hoạn nạn, hoặc dùng nhiều phương tiện để làm cho người thoát khỏi những tật bệnh thống khổ (như lập hội Hồng thập tự, y viện...) là thuộc về vô úy thí. Tất cả những việc làm ấy đều là bổn phận của những người tại gia có tín tâm và phụng thờ Phật pháp.

4. Tiểu thừa với các pháp lành thuộc Nhân đạo và Thiên đạo.

Như trước đã nói, bổn phận của người tại gia phần nhiều là chú trọng ở các pháp lành của nhân đạo và thiên đạo. Bởi vì trong Tiểu thừa Phật giáo vốn có nhiều cấp bậc sau như đây:

a. Tiểu thừa với nhân đạo: Tiểu thừa nhận thức được rằng nhân sinh là vô thường, chúng sanh luôn luôn trôi lặn trong 6 đường mà không dự định được kiếp tái sinh của mình sau này và không chắc gì con người đã duy trì được thân này. Cho nên con người phải nỗ lực gieo trồng thật nhiều nhân lành để tự đối lại với quả ác. Bởi vậy, Tiểu thừa hành trì pháp lành nhân thiên để đoạn trừ ác nghiệp. Mỗi khi nghiệp ác đã đoạn sạch, tất nhiên chúng ta không còn phải chịu quả báo xấu xa nữa. Bảy giờ hàng Tiểu thừa mới thoát ngoài 3 ác đạo và luôn luôn được thác sanh ở nhân đạo và thiên đạo. Trong vấn đề thọ sanh, Tiểu thừa có thể lựa chọn hoặc quyền (giả hiện) hoặc thật (thực thụ) là tùy ý mình.

b. Tiểu thừa với thiên đạo: Tiểu thừa nhận thức rằng, đối với các pháp lành nhân thiên, tuy đã gieo được nhiều căn lành, để được thành tiên, thành thiên chẳng nữa, cũng chưa ra khỏi cõi dục và được sanh ở cõi sắc và cõi vô sắc.

c. Tiểu thừa với xuất thế đạo: Tiểu thừa thấy rõ hơn, nhân đạo và thiên đạo vẫn còn trong 3 cõi, chưa thoát ly được sanh tử; phước báo tuy có cao nhưng có khi cũng phải hết, định lực dù có vững chắc, có lúc cũng tiêu tan. Chỉ có khi nào chứng được quả vị vô sanh A la hán quả, mới thoát ly 3 cõi. Đó là quan điểm của Tiểu thừa đối với pháp xuất thế đạo.

Tóm lại, ba hạng người trên đây, hạng thứ nhất, nhờ thiện nghiệp để thoát khỏi ác đạo. Hạng thứ hai, dùng thiên định để thoát khỏi dục lạc và hạng thứ ba, nhờ pháp vô sanh mà thoát ly sanh tử trong ba cõi. Nếu ai hành trì được điều thứ nhất, thì có thể duy trì bảo đảm được căn lành; nếu ai thực hành được cả hai điều thứ nhất và thứ 3, thì luôn luôn được sanh ở trên các cõi trời; và nếu ai thực hành được cả 3 điều: 1, 2 và 3 thì hoàn toàn thoát khỏi sanh tử và thế (tinh thần cố hữu của Tiểu thừa), dụng (phương tiện của Tiểu thừa) mới được hoàn bị. bởi thế cho nên, Tiểu thừa vẫn có quan hệ với pháp lành của nhân thiên đạo.

Chương III

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

Chương trước nói về Tiểu thừa, chương này trình bày về Đại thừa Phật giáo, chương này được chia làm 12 tiết như dưới đây:

Tiết 1: Tông chỉ của Đại thừa Phật giáo.

Đại thừa Phật giáo là một nền tư tưởng siêu xuất thế gian, nhưng rất thích nghi với thế gian cho nên tông chỉ của Đại thừa Phật giáo là trước hết phải có sự giác ngộ lớn lao siêu vượt ra ngoài thế gian, rồi sau đem tâm từ bi rộng lớn mà cứu độ cho chúng sinh và chúng ta phải lại thi hành những thứ phương tiện thiện xảo để thích nghi với thế gian. Những vấn đề này sẽ được trình bày như dưới đây:

Tiết 2: Đại thừa lấy bồ đề tâm làm nhân.

Bồ đề có nghĩa là giác ngộ. Nhân, tức là hạt giống. Đại khái thì chúng ta có thể nương vào tâm giác ngộ (chủng tử) để đạt được đạo quả vô thượng chánh giác. Nhưng sự giác ngộ ở đây không phải sự giác ngộ mà thế gian quan niệm, như lý tưởng chẳng hạn. Sự giác ngộ ở đây có nghĩa là chúng ta phải đạt được bản thể diệu chân như, bản thể chân tâm giác ngộ sáng suốt, đầy đủ mọi công đức trang nghiêm, hoàn toàn vắng lặng và sáng suốt. Giác ngộ được bản thể chân tâm này, như trong Kinh Lăng Nghiêm gọi là “*hoạch bốn diệu tâm*” tìm thấy được chân tâm vi diệu xưa nay, còn Duy thức học thì gọi là “*chứng*

được duy thức tánh” thấy rõ mọi hiện tượng tâm lý, vật lý đều do thức. Cho nên, sự giác ngộ này không thể tìm thấy ở ngoài tâm mà phải căn cứ vào bản thể của tự tâm, có nghĩa là bản giác chân tâm không sanh, không diệt vậy.

Nếu chúng ta lãnh hội được bản thể chân tâm này thì mình và muôn loài đều dung hòa trong một bản thể. Trong bản thể này, không có 4 tướng đối đãi mình, tướng người, tướng chúng sanh và tướng thọ mạng. Không có phân biệt Ngã Pháp. Như trong Tâm Kinh Bát Nhã nói *“Nhờ nương vào Bát nhã ba la mật mà Bồ Tát chứng được đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác”*. Như vậy, chúng ta thấy rằng nhờ nương vào trí tuệ sáng suốt mà Bồ Tát chứng được quả vị giác ngộ rốt ráo và lớn lao.

Tiết 3: Đại thừa Phật giáo lấy tâm từ bi rộng lớn làm căn bản.

Chúng sanh mê lầm, nếu không nhờ tâm từ bi rộng lớn thì Bồ Tát không thể nào cứu độ được. *Từ* là đem đến chúng sanh niềm an lạc; và *Bi* là làm cho chúng sanh dứt trừ khổ não. Vị Bồ Tát cho dù có hành trì Lục độ vạn hạnh chẳng nữa thì đó cũng chỉ là ngành ngọn hoa lá, mà chỉ có tâm từ bi rộng lớn mới thật sự là cội gốc. Tâm từ bao la, chính là do giác tánh chân như mà sanh khởi, như ở tiết trước đây đã trình bày. Hay nói rõ hơn, nhờ sự giác ngộ mà chúng ta thấy rõ mọi vật và mình đồng một bản thể, và mình với kẻ khác đều bình đẳng; do đó mà tâm từ bi rộng lớn được sanh khởi, không như lòng thương mến

thông thường của người đời do tâm ngã ái mà có. Đại khái như gia đình, quốc gia, xã hội và rộng hơn là nhân loại, tất cả đều do tâm ngã ái của chúng ta mà sanh khởi. Đã nương vào bản ngã mà có thì không sao tránh khỏi chât ngại và hình thức đối đãi. Cho nên, hễ có một cái gì đó không thích hợp với bản ngã thì tâm bất ái theo đó mà nổi lên. Vì thế tâm ngã ái của chúng ta, chưa phải là tâm từ bi rộng lớn của Phật giáo. Trong các tôn giáo như Gia tô giáo chẳng hạn, họ thường nói lên lòng bát ái, nhưng khi cùng với Hồi giáo không dung hòa được với nhau thì họ đã đánh nhau hàng vài chục năm và giết hại nhân mạng đến hàng ngàn, vạn. Căn cứ vào giáo nghĩa thì chắc họ không lúc nào không có bác ái. Nhưng khi họ đã chiến tranh, giết người thì chắc chắn chúng ta cũng khó nói đó là hành động bác ái được. Nếu khách quan mà xét kỹ thì chúng ta thấy không phải lời nói và việc làm của họ là mâu thuẫn nhau; mà chẳng qua vì lòng bác ái của họ chỉ nương vào bản ngã làm văn bản đó thôi. Tâm từ bi của Phật giáo chính là ở chỗ triệt để không còn các tướng phân biệt cố chấp ngã chấp pháp. Cho nên cái ranh giới đối đãi giữa ta và người không có nữa và người học Phật phải nương vào trí tuệ bình đẳng, để phát khởi tâm đại bi đồng thời làm lợi ích cho mình và người, không thấy có hai, không phân biệt có khác. Đó là ý nghĩa về tâm từ bi rộng lớn của Phật giáo.

Tiết 4: Đại thừa Phật giáo lấy phương tiện làm cứu cánh.

Hai chữ phương tiện có rất nhiều nghĩa:

1. Phương có nghĩa là phương pháp; tiện có nghĩa là tiện lợi.

2. Phương tiện có nghĩa thiện xảo. Thiện là tài năng khéo léo (như có tài năng khéo léo về nói năng, về văn chương, ...) xảo có nghĩa là thích đáng.

3. Phương tiện có nghĩa là quyền xảo, quyền có nghĩa là kinh quyền (kinh là lẽ đạo dùng trong lúc bình thường, quyền là lẽ đạo dùng lúc biến. Như chữ chấp kinh và tòng quyền, nghĩa là theo đạo thường nhưng có lúc phải quyền biến) cho nên, trước hết con người phải có từ đức hạnh vậy sau mới có thể thi hành mọi quyền năng thiện xảo.

Lại nữa, *phương* có nghĩa giải thích là phương vị hay phương sở, nghĩa là tất cả mọi nơi trong không gian. Nhưng nói đến không gian, tức có liên quan mật thiết với thời gian. Nói cách khác tức là thế giới vậy, còn *tiện*, có thể giải thích là tiện nghi, tiện lợi. Do đó, phương tiện có thể dịch là pháp môn tiện nghi tùy thuận thế gian để đem lại lợi ích cho đạo và chúng sanh. Nghĩa đơn giản nhất, thì chúng ta có thể dùng một chữ “*Diệu*” để giải thích, có chỗ gọi nghĩa bất khả tư nghị vậy.

Tóm lại, Đại thừa Phật giáo, trước hết phải dùng Bồ đề tâm, tiếp đó dùng tâm từ bi rộng lớn, vậy sau mới thành tựu được thứ phương tiện vậy. Do đó,

chúng ta nên biết rằng, phương tiện là nơi nương tựa của tất cả mọi công đức diệu dụng, thần thông, tam muội, biện tài, trí tuệ,... của quả vị Phật. Nếu không có tâm từ bi rộng lớn làm căn bản thì mọi thứ phương tiện mà chúng ta đã làm, đôi lúc không còn là diệu dụng lợi lạc chúng sanh nữa. Chúng ta phải nhận thức rõ ý nghĩa sự cứu cánh của Tiểu thừa, Đại thừa có những chỗ không đồng nhau. Cứu cánh của Tiểu thừa thì chủ trương chứng đắc đạo quả Vô dư y niết bàn; nhiều chỗ cũng gọi Diệt tận định. Còn cứu cánh của Đại thừa thì tùy thuận thế gian (phương) để đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sanh (tiện), cho đến hết đời vị lai, phương tiện ấy vẫn không cùng tận.

Tiết 5: Đại thừa Phật giáo với những đặc điểm Niết Bàn Bồ Đề và Pháp Thân.

Niết bàn của Đại thừa Phật giáo:

Niết bàn của Đại thừa gồm có 4 thứ:

1. Bôn Tánh Tịnh Niết bàn.
2. Vô Trú Xứ Niết bàn.
3. Vô Dư Y Niết bàn.
4. Hữu Dư Y Niết bàn.

Hai thứ trước là riêng của Đại thừa, Tiểu thừa không có; hai thứ sau, tuy là chung của Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng đôi bên không đồng nhau.

1. Bản tánh tịnh: là bản thể không sanh diệt của sự vật. Tức là bản thể của tâm chân như không sanh diệt.

2. Vô trú xứ: là như hàng Tiểu thừa khi đã giải thoát sanh tử, họ luôn luôn an trú trong cảnh giới bất sanh bất tử, chẳng khác gì như một hồ nước đã lặng đứng, chúng ta giữ mãi trạng thái lặng đứng của nó. Trái lại Đại thừa Phật giáo thì không như vậy, họ không đứng yên lại một chỗ nào cả. Có nghĩa là Đại thừa, luôn luôn nương vào tâm từ bi rộng lớn, thực hành các phương tiện thiện xảo, và thị hiện 8 tướng để làm lợi ích cho chúng sanh. Tám tướng là: từ cõi trời Đâu suất giáng sinh vào thai – trú thai – xuất thai – xuất gia – thành đạo – chuyển pháp luân – nhập Niết bàn (chư Phật ra đời độ sanh dùng 8 hạnh này để hiện thân. Nghĩa là phải trải qua 8 giai đoạn ấy mới hoàn thành đạo quả và lợi sanh. Nên cũng gọi là 8 tướng thành đạo).

3. Vô dư y: Đại thừa diệt sạch 5 trú địa (ngũ trú tức ngũ trụ địa phiền não. Những phiền não căn bản, có thể phát sanh các thứ phiền não ngọn ngành nên gọi là trú địa. Phiền não trú địa có 5 loại cho nên gọi là ngũ trú địa. Phiền não, có thứ là căn bản, có thứ là ngọn ngành và đất đứng của chúng là ở tâm giới, cho nên được phân chia như sau: Về phiền não thuộc ngọn ngành thì có 4 trú địa: 1. kiến hoặc trong 3 cõi gọi là kiến nhất xứ trú địa. 2. Tư hoặc ở cõi Dục, gọi là dục ái trú địa. 3. Tư hoặc ở cõi sắc gọi là sắc ái trú

địa. 4. Tư hoặc ở cõi vô sắc, gọi là hữu ái trú địa. Về căn bản thì phiền não, thì có 1 trú địa: vô minh hoặc cả trong 3 cõi, gọi là vô minh trú địa. Cùng với 4 trú địa phiền não ngọn ngành trước thành ý 5 trú địa phiền não), 2 loại sanh tử (phân đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử) vĩnh viễn không còn. Đến quả vị này, không còn khởi tâm giáo hóa, không hiện tha thọ dụng thân. Nghĩa là Đại thừa chúng được bản thể chân thực, vốn không sanh, không diệt, bất dứt mọi tướng trạng đối đãi, cho nên gọi là vô dư.

4. Hữu dư y: quả vị hữu dư y của Đại thừa Phật giáo, không đồng với Tiểu thừa. Vì hữu dư y của Tiểu thừa còn ở thân thể, còn nương vào nghiệp duyên đời trước. Đây là Bát thân của Bồ Tát, chúng ta có thể nói nó là một trạng thái rất tự tại: hết cũng không hết, không hết cũng hết, hết là vô dư; không hết là hữu dư; vô dư cũng hữu dư, hữu dư cũng vô dư, cũng đồng một ý nghĩa này, trong luận “*Đại thừa khởi tín*” nói “*Bản thân của Bồ Tát có vô lượng sắc, mỗi sắc lại có vô lượng tướng và mỗi tướng có vô lượng vẻ đẹp. Thân thể ấy luôn luôn an trú và thường còn, không mất không hủy hoại*” là vậy.

- Bồ đề của Đại thừa Phật giáo: Bồ đề là sự giác ngộ. Theo Đại thừa Phật giáo có hai loại giác ngộ là *Thỉ giác* và *Bổn giác*. Về Thỉ giác thì Bồ Tát từ nhân địa tu hành, phải trải qua các cấp bậc (của Thỉ giác) như: *Danh tự giác* (sự giác ngộ do đi tìm hiểu trong danh từ chữ nghĩa), *tương tự giác* (sự giác ngộ còn

tương tự mà chưa phải thiết thực), *phần chứng giác* (sự giác ngộ theo từng phần chứng nghiệm) và *cứu cánh giác* (sự giác ngộ hoàn toàn viên mãn). Tất cả mọi sự giác ngộ ấy do công phu tu tập, quan sát, tìm hiểu mà phát sinh nên gọi là Thi giác. Còn đến lúc Bồ Tát chứng đắc sự giác ngộ hoàn toàn viên mãn, chỉ còn lại một bản thể chân giác bình đẳng. Bấy giờ Bồ Tát thấy rõ sự giác ngộ ấy thật sự vốn sẵn có trong ta, tự ta thân chứng mà không cần tìm kiếm bên ngoài. Sự giác ngộ ấy gọi là Bản giác. Sự giác ngộ ấy, ở Thành duy thức gọi là sự “*chuyển thức thành trí*”. Sự khác nhau ở thức và trí thì nơi phạm phu vì có mê muội, có tham đắm, nên gọi là thức, còn nói thánh nhân thì hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn thánh thiện, nên gọi là trí. Nhưng kỳ thực thì, tâm ấy vốn không hai, không phân biệt xưa nay vốn bình đẳng. Đối với sự giác ngộ chân chính này, nếu chúng ta thực hành đầy đủ, thì chúng ta chứng đắc đạo quả vô thượng chánh đẳng chánh giác.

- *Pháp thân của Đại thừa Phật giáo*: Pháp là gồm những công đức trí tuệ, từ bi phương tiện..., Thân có nghĩa là nương tựa và giữ gìn. Nếu ghép chung hai từ lại thì pháp thân có nghĩa bản thể nương tựa, giữ gìn các công đức trí tuệ, từ bi, phương tiện, cho nên gọi là Pháp thân. Nói cách khác, trong bản thể nhất tâm chân như của chúng ta có đầy đủ vô số tịnh pháp xứng tánh công đức. Pháp thân, có nơi gọi là *Như lai pháp thân công đức chí tạng* (kho chứa công đức pháp thân của chư Phật). Và pháp thân còn

gọi Nhất chân pháp giới. Tất cả những tên gọi ấy, cũng đều căn cứ vào nhất tâm của chúng ta mà thôi.

Tiết 6: Kinh luận và tông phái của Đại thừa Phật giáo gồm: Giáo môn, Hạnh môn, Lý môn, Quả môn.

Tông phái thuộc Đại thừa Phật giáo rất nhiều, nhưng chúng ta có thể quy nạp trong 4 môn là Giáo, lý, hạnh, quả. Nếu phân loại ra thì có tông phái về giáo môn, tông phái về lý môn, tông phái về hạnh môn và tông phái về quả môn.

Giáo: Chữ Giáo theo nghĩa hẹp là ngôn giáo. Điểm chính yếu của nghĩa này là ở ngôn ngữ văn tự trong kinh luận. Đại khái như danh thân (tên gọi của một chữ), cú thân (từng câu), văn thân (từng bài) (danh thân, cú thân, văn thân, cũng có thể hiểu là hình thức của mỗi chữ, mỗi câu, mỗi bài). Chữ Giáo theo nghĩa rộng thì bao gồm tất cả luật nghi, chế độ, hành vi... Nay, nếu chúng ta căn cứ vào nghĩa hẹp, nghĩa là chúng ta căn cứ vào công dụng thuyết giải và phô diễn nghĩa lý của nó, để nương vào đây chúng ta mới có thể chuyển mê thành ngộ, chuyển ác thành thiện, chuyển khổ thành vui, chuyển phàm thành thánh và chuyển chúng sanh thành Phật vậy.

Lý: là điều mà chư Phật đã thuyết giải trong kinh giáo. Nếu chúng ta căn cứ vào văn tự ngôn ngữ mà phân biệt thì có nhiều đến hàng ngàn vạn và cho đến vô lượng. Nhưng xét cho cùng đến chỗ chân thực

thì chúng ta chỉ thấy một đạo thể thanh tịnh, một lý tánh bình đẳng, xa lìa ngôn ngữ văn tự vậy.

Hạnh: nghĩa là chúng ta nương vào chân lý để khởi hành, từ chỗ này đến chỗ kia. Đại khái cũng như chúng ta đi đường vậy. Với chân lý thì bình đẳng, nhưng thực hành thì phải có cấp bậc thứ lớp. Như khi đi đường, chúng ta bước một bước, rồi hai bước, một dặm rồi hai dặm cho đến ngàn vạn dặm. Từ phàm phu đến Phật quả cũng vậy, những vị thứ ấy thì có Thập tín, Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hương cho đến đẳng địa mới chứng quả. Nhưng quả vị chưa hoàn bị, cho nên chúng ta phải tiến hành. Nghĩa là chúng ta trải qua, địa thứ nhất, địa thứ hai, cho đến địa thứ mười, rồi lên đẳng giác, diệu giác. Đến khi giác hạnh của chúng ta đã hoàn toàn viên mãn thì mới thành tựu đạo quả vậy.

Quả: là chứng quả, kết quả của việc thực hành. Nhưng chân lý có cao siêu mầu nhiệm thì quả vị mới hoàn toàn chân thật. Chúng ta nên biết rằng, chân lý thì trọng ở chỗ thực hành, thực hành là để cầu chứng quả. Một khi chứng quả thì bất cứ việc gì cũng dung thông vô ngại mà lý cũng được hoàn toàn sáng tỏ, chùng đó chỉ còn một bản thể chân thực mà thôi.

Tóm lại, 4 thứ trên đây, *Giác* là kinh điển giác pháp, *Lý* là chân tâm Bồ đề, bình đẳng, bất nhị, *Hạnh* là nương vào tâm từ bi rộng lớn mà khởi thành thập độ, vạn hạnh, *Quả* là đạo quả đầy đủ muôn đức, dung

thông vô ngại, nương vào tâm từ bi rộng lớn mà khởi hành các phương tiện thiện xảo diệu dụng vậy.

Những tông phái của 4 môn trên, tông phái nào cũng có kinh luận riêng, để làm nền tảng căn bản cho tông phái mình. Nhưng mà các kinh luận đối với 4 môn này thì đều bình đẳng và phổ biến, không hề thiên về một môn phái nào. Trong các thứ kinh luận đã được lưu truyền và mọi người biết đến nhiều hơn hết thì có kinh “*Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm*” và luận “*Đại Thừa Khởi Tín*”. Đó là những thứ kinh luận có thể tóm thâu mọi yếu điểm mà lại trình bày phân bố rất hoàn bị và có hệ thống. Nay căn cứ vào các tông phái Đại thừa Phật giáo đã được thành lập ở các nước như Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, để lần lượt trình bày như dưới đây.

Tiết 7: Những tông phái về giáo môn của Đại thừa Phật giáo.

Những tông phái về giáo môn của Đại thừa Phật giáo, phần nhiều đều căn cứ vào giáo pháp làm tông chủ, lấy kinh luận làm phương pháp chủ yếu, căn cứ vào kinh luận để mở mang học thuyết mình, mỗi tông giáo đều có một lập trường chủ yếu để làm nơi gương tựa căn bản. Đại khái các tông phái trình bày dưới đây.

a. Tam luận tông:

Tam luận tông, còn gọi Đại thừa không tông, Bát nhã tông, Tứ luận tông, và Pháp tánh tông. Danh

xung tam luận là bởi vì lấy ba bộ luận sau đây làm chủ yếu:

1. Trung luận.

2. Thập nhị môn luận (Hai bộ này do Ngài Long Thọ trước tác).

3. Bách luận (do Đề Bà là đệ tử của Long Thọ, trước tác).

Cả ba bộ luận này đều có chủ đích phá tà hiển chánh. Nghĩa là đã phá sự mê chấp của Tiểu Thừa và tà kiến của ngoại đạo. Sau đó, Tam luận tông lại thêm 1 bộ Đại Trí Độ Luận nữa, nên có tên là Tứ luận tông. Lại nữa giáo nghĩa căn bản của tông phái này phần nhiều là căn cứ vào Bát nhã. Đại khái như các kinh: Đại bát nhã, Kim cang, Bát nhã ba la mật đa tâm kinh..., vì vậy lại có tên là Bát nhã tông. Ý nghĩa mà tông này thuyết minh là, tất cả các pháp đều là nhất tướng (một thể bình đẳng) và không tướng (không có các tướng đối đãi) kinh Kim Cang nói *“Phàm đã có tướng, đều là giả dối”*, lại cũng nói *“Nếu thấy các tướng là vô hướng, tức thấy được Như lai”*. Pháp môn của Tam luận tông là phá tướng để hiển tánh. Nghĩa là phá bỏ các pháp mà trong Phật giáo đã giả lập nên. Cho nên trong kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm 3 cuốn trước Đức Phật phá vọng tâm, vọng kiến, vọng pháp để làm sáng tỏ cái diệu tánh vô tướng. Chính là đồng với ý nghĩa này. Cho nên, Tam luận tông cũng gọi là Pháp tánh tông.

b. Duy thức tông.

Tông này căn cứ vào kinh giáo để thuyết minh *tam tự tánh* và *tam vô tánh*. Hay nói cách khác, trình bày chân lý tuyệt đối bình đẳng của tất cả các pháp. Lập trường học thuyết của tông phái này là “*Ba cõi do tâm và vạn pháp do thức*”. Cho nên gọi là Duy thức tông. Trụ cột chủ yếu của tông phái này là bộ luận Thành duy thức, do Tam tạng pháp sư Huyền Trang biên dịch. Kinh luận của tông phái này thì rất nhiều. Do đó nghĩa thì rất rộng rãi và lý thì sâu xa mênh mông. Tông này cũng gọi là Pháp tướng tông. Vì mỗi khi chúng ta đã nhận thức rõ ràng thực tướng của các pháp thì pháp tánh nhất tướng vô tướng của các pháp được hiển bày. Sở dĩ vậy mà nói rằng, hằng sa phiền não và vô lượng công đức đều ở trong một nguồn tâm của chúng ta. Chỉ có chuyển thức thành trí thì thành công hạnh nhiệm mầu. Cho nên, tông này tuy chú trọng nghiên cứu kinh giáo nhưng mục đích là cần hiểu rõ chân lý để khởi hành. Vì thế, tất cả mọi sự vật ở thế gian và xuất thế gian, tông này đều phân tích kỹ càng, không bỏ sót một vật nào.

c. Hoa Nghiêm tông.

Hoa Nghiêm tông lấy bộ kinh Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm làm chủ yếu. Nghĩa là Tông Hoa Nghiêm lấy kinh Hoa Nghiêm làm chỗ nương tựa căn bản để thành lập giáo nghĩa của mình, cho nên gọi là Hoa Nghiêm Tông. Mãi đến đời Đường, pháp sư Pháp Tạng, nỗ lực phát huy làm cho tông này có tên là tông Hiền thủ. Thực sự thì tông Hoa Nghiêm được khai sáng do ngài Đỗ Thuận, là vị tổ đầu tiên

của tông này. Tổ thứ hai là ngài Trí Nghiễm và tổ thứ ba mới là ngài Hiền Thủ. Ngoài kinh ra, tông này còn căn cứ vào các bộ luận như Thập Địa Luận của ngài Thiên Thân và bộ Hoa Nghiêm Hiệp luận của đại sĩ Lý Táo Bá đời Đường. Nghĩa lý trong các bộ luận tuy có rộng, hẹp khác nhau nhưng chủ yếu đều căn cứ vào Kinh Hoa Nghiêm. Tông Hoa Nghiêm truyền đến tổ thứ tư là ngài Thanh Lương quốc sư. Ngài Thanh Lương quốc sư trước tác hai bộ Hoa Nghiêm Huyền Đàm và Hoa Nghiêm Sớ Sao. Đến tổ thứ năm là ngài Khuê Phong thiền sư, ngài Khuê Phong trước tác bộ Viên Giác Sớ Sao. Trên đây là những thứ kinh luận mà Tông Hoa Nghiêm phụng lập và duy trì. Nếu xét về giáo nghĩa tinh vi của tông này thì, chúng ta thấy không ngoài hai câu “*Nhân cai quả hải, quả triệt nhân nguyên*” (nhân bao trùm biển quả và quả suốt cả nguồn nhân) và cái yếu điểm của nó là ở chỗ căn cứ vào quả để khởi hành, từ thực hành để chứng quả, chúng ta phải trải qua Thập tín, đến Đăng giác, Diệu giác, cộng lại có 52 vị thứ, mới thành tựu Phật quả. Ở đây chúng tôi chỉ nói đại lược mà thôi.

d. Thiên thai tông.

Ba tông phái vừa nói trên đây, Tam luận tông căn cứ vào kinh giáo để phá tướng và hiển tánh. Pháp pháp tướng, hiển bày pháp tánh chân như bình đẳng vô tướng. Duy thức tông, thuyết minh chân lý để khởi hành. Hoa nghiêm tông thì từ thực hành để chứng quả. Đến đây, Thiên Thai Tông thì nói rõ công dụng nhiệm mầu của sự ứng hóa của quả Phật.

Thiên Thai là tên núi. Trong thời đại lục triều ở Trung Hoa, Đại sư Trí Khải ở tại núi này được ngài phát huy rực rỡ và đề xướng thành lập rất hoàn bị. Cho nên căn cứ vào chỗ ở của ngài mà gọi là Thiên Thai tông. Nhưng Trí Khải, sự thật là vị tổ thứ ba của tông này và vị quốc vương thời đó phong tặng cho ngài hiệu là Trí giả. Luận Đại Trí Độ có câu *Nhất thiết trí giả*, cho nên người ta gọi là Trí Giả đại sư.

Tông Thiên Thai căn cứ vào Kinh Pháp Hoa làm giáo điển chủ chốt. Theo sự phát minh của tông này thì đại khái họ bảo rằng Đức Phật xuất hiện ở thế gian, trước tiên ngài vì “*thật*” mà thiết lập “*quyền*” cuối cùng thì ngài mới mở “*quyền*” để chỉ rõ “*thật*”. Vì “*thật*” mà thiết lập “*quyền*”, “*thật*” là chân lý, chỉ có Đức Phật mới tự ngộ chân lý ấy. Chân lý ấy không hề dính mắc danh ngôn, vì nó là tuyệt đối. Nhưng chúng sanh thì mê lầm, không thể không thiết lập những phương pháp, cho nên Ngài lại dùng quyền xảo phương tiện mà thuyết minh pháp lành của Thiên đạo, Nhân đạo và nhân quả của Nhị thừa, để họ trở về với đường chánh.

Đức Phật tạm dùng “*quyền*” để chỉ rõ “*thật*” thì đại khái như những người nghe pháp, những người căn lành thuần thực, hoặc những người gieo trồng nghiệp nhân phước đức, hoặc những người chứng đắc quả vị Tiểu thừa, nhưng đều chưa phải là vị cứu cánh, cho nên người lại chỉ bày rằng, những quyền xảo phương tiện mà ngài đã dùng trước đây, chẳng qua

chỉ là tùy căn cơ trình độ mà thuyết pháp đó thôi, chúng ta không thể chấp đó làm cứu cánh. Và như vậy là để cho họ quay từ Tiểu thừa trở lại với Đại thừa. Rồi chừng đó chân lý cũng được sáng tỏ. Một khi chân lý đã sáng tỏ, thì quyền xảo phương tiện cũng đều thành công dụng nhiệm màu vậy.

Đến đây, qua 4 tông phái trên đây, thì chúng ta thấy đã tóm thâu đầy đủ tất cả các yếu điểm về *Giáo*, *Lý*, *Hạnh*, *Quả* thuộc giáo môn Đại thừa của Phật giáo đã được hoàn bị.

Tiết 8: Các tông phái về lý môn của Đại thừa Phật giáo.

Các tông phái thuộc giáo môn, chỉ chú trọng trực giải chân lý, mà không cần phải căn cứ vào kinh luận và tất cả ngôn giáo. Đặc biệt của các tông phái này chỉ lấy sự tham ngộ thể tánh nhất tâm chân như làm căn bản. Cho nên có chỗ nói, dùng tâm làm tông chỉ và dùng vô pháp môn làm pháp môn. Đó là Thiền tông vậy, tông phái này ở Ấn Độ chỉ có một số ít, ở Trung Hoa, qua các triều đại Đường, Tống về sau, đã có một thời rất thịnh hành và phân ra rất nhiều phái. Nhưng nay chỉ còn lại 2 tông phái là Lâm Tế và Tào Động. Ngoài ra các tông phái khác như Pháp Nhãn, Vân Môn, Quy Ngưỡng đều đã im hơi lặng tiếng và suy tàn hết.

Tóm lại, ở Nhật Bản phái Thiền tông, là do Tông Hoàng Bá ở cuối đời Minh (Trung Hoa) truyền sang.

Hoàng Phách có 2, đây là Hoàng Phách của đời Minh. Hiện nay cũng có rất nhiều người phụng hành.

Tông phái Lâm Tế, chỉ chú trọng việc tham ngộ. Người nào sau khi được tham ngộ rồi cũng không cần luận bàn đến phương pháp thực hành, mà chỉ do người hành trì tự chứng biết. Trái lại, Tông Tào Động thì sau khi tham ngộ vẫn chú trọng đến việc hành trì tu chứng. Gọi là Lâm Tế là bởi vì tông này do ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền, đệ tử ngài Hoàng Bá đời Đường xướng lập. Cho nên người ta lấy tên hiệu ngài mà đặt tên cho tông phái. Còn Tào Động là tên núi. Tào Sơn là đệ tử của ngài Động Sơn. Như vậy tông này do hai thầy trò ngài Tào Động xướng lập. Tại sao không gọi là Động Tào mà gọi là Tào Động, chẳng qua chỉ vì thói quen mà thôi.

Ở Trung Hoa vào các triều Tống, Minh, các tông phái về giáo môn rất thịnh hành. Thậm chí người ta dùng Thiên tông để biểu trưng cho Phật giáo. Ngoài Thiên tông ra, tựa hồ như không còn một tông phái nào nữa cả. Xét về lý do sau khi Phật diệt độ, vào cuối nhà Đường, vua Võ Tông Hoàng Đế, tiêu diệt Phật giáo, cho nên các tông phái cũng đều chịu ảnh hưởng mà suy tàn. Tuy nhiên, chưa đầy một năm thì Đường Võ Tông băng. Các tông phái lại có cơ hội phục hưng. Thời ấy, thiên hạ đại loạn, kinh sách bị thất thoát, Tăng chúng phải tản mác. Trước tình trạng đó, việc khôi phục Phật giáo không phải là vấn đề dễ dàng. Riêng Thiên tông, đặc biệt đã không căn cứ vào

kinh giáo, lại bất cứ nơi nào, trên núi, trong rừng, một vài ba người đồng đạo, là đã có thể cùng nhau tham cứu. Đã giản dị mà lại dễ hành trì. Đó là lý thuyết thứ nhất.

Hơn nữa thiên tông không diễn giải nghĩa lý sâu xa mâu nhiệm trong kinh luận, mà chỉ cần chứng ngộ được cái chân tâm xưa nay mà thôi. Đến khi ngộ được rồi, cũng không phải thuyết minh một cách thiết thực. Đôi khi tông này có một vài sự chỉ bày đơn giản, cũng không ra ngoài những ngôn hạnh thông thường của thế tục. Vì vậy, tông này rất phù hợp với tâm lý của người dân Trung Hoa xưa nay. Do đó mà nền đạo học Trung Hoa, từ triều đại Tống, Minh, đã hơn một nửa chịu ảnh hưởng của thiên tông. Đó là lý do thứ hai. Nhờ có 2 lý do đó, mà thiên tông đã có thể phổ biến khắp toàn quốc Trung Hoa và một thời cực thịnh. Không những thế mà các tông phái khác lần lượt được phục hưng nhờ vào lực lượng Thiên tông không ít. Qua đó, chúng ta thấy rằng, ở Trung Hoa thiên tông có công rất lớn trong sự nghiệp truyền bá Phật giáo.

Tiết 9: Các tông phái về Hạnh môn của Đại thừa Phật giáo.

Những tông phái về hạnh môn chú trọng ở hành trì. Nghĩa là các tông phái này chuyên lấy sự tu hành làm phương tiện, không quan tâm đến sự tìm hiểu giáo lý để chứng ngộ chân lý. Các tông phái chủ yếu

của Hạnh môn gồm có 2 tông phái: Luật tông và Luận tông.

1. Luật tông: Luật là 1 trong 3 tạng giáo điển của Phật. Luật do đức Thích ca chế định, nó làm tiêu chuẩn cho những hành vi của những người đã quy y theo Phật. Luật tông đặc biệt, lấy sự sửa đổi, giữ gìn mọi hành vi oai nghi cử chỉ làm đầu, không những phải giữ gìn giới luật đã thọ, mà còn phải làm sao cho tất cả mọi việc làm của chúng ta phải phù hợp với oai nghi. Giới luật tuy thông cho cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng chỉ có luật của Đại thừa mới bao quát tất cả, cho nên nó có thể bao trùm cả Tiểu thừa.

Điểm chính yếu của luật, đại khái có 4: *Tác, Chi, Trì, Phạm*. "*Tác*" có nghĩa là tạo tác. Đại khái như khi chưa có thọ giới thì tội lỗi trước phải đúng pháp mà sám hối. Vì chúng ta tác động đúng pháp nên gọi tắt là "*Tác*": "*Chi*" là dừng lại, không nên làm nữa, như 10 điều tội ác..., chúng ta phải dừng lại. Tinh nghĩa của "*Chi*" là không làm. Nghĩa là chúng ta giữ gìn giới luật nghiêm cẩn thì vô minh vọng tưởng... đều dừng lại, không làm nữa, cho nên gọi là "*Chi*". "*Trì*", có 2 nghĩa: Trì xả, Trì thủ. Trì xả có nghĩa là việc tội ác thì bỏ đi, không nên có nữa, còn trì thủ, có nghĩa là việc thiện, việc tốt thì nên giữ gìn lấy, không nên để mất. Tóm lại, hai phương diện này chúng ta đều phải giữ cho nên gọi là "*Trì*" "*Phạm*", có nghĩa là những hành vi không hợp pháp. Căn bản là ở chỗ chúng ta thấy rõ thế nào là phạm và không phạm.

Nghĩa là những việc làm của chúng ta trái với pháp lý đều gọi là “*Phạm*”. Tóm lại bốn yếu điểm của luật vừa được nói trên đây, là những nguyên tắc chung, được đi đôi với tất cả luật nghi của Tiểu thừa và Đại thừa.

Ngũ thừa luật: là luật nghi của 5 thừa: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ Tát thừa. Giới luật của Nhân thừa là 5 giới: sát hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu.

Giới luật của Thiên thừa là 10 cấm giới: sát hại, trộm cướp và dâm dục, đây là 3 nghiệp của thân. Nếu là tại gia thọ Thập thiện thì đời giới dâm dục thành tà dâm. Nói hung dữ, nói hai lưỡi, nói dối trá, nói thêu dệt, đây là 4 nghiệp của khẩu. Nếu so với giới nói dối ở nhân thừa thì rõ. Tham, sân, si đây là 3 nghiệp của ý. Giới uống rượu ở Nhân thừa cũng giống với ý này. Vì nó có thể cho tâm trí con người bị hôn ám.

Giới luật của Thanh Văn, là giới điều mà người xuất gia tu hành phải lãnh thọ. Trong giới phẩm này thì giới Sa di và giới Sa di ni giống nhau. Chỉ có Tỷ kheo 250 giới và Tỷ kheo ni hơn 300 giới là có sai khác nhau.

Giới luật của Độc giác, giống như Thanh Văn. Còn giới luật của Bồ Tát, thì thông thường người ta hành trì 58 giới điều của Phạm Võng luật. Chia làm 48 giới Khinh và giới trọng. Ngoài ra, còn các bộ

kinh khác như kinh An lạc; Bồ Tát Bồn Nghiệp Phẩm; Kinh Ưu Bà Tắc Giới; Du Già Sự Địa Luận và Bồ Tát Học Xứ. Bồ Tát học xứ, là chỗ học tập tu luyện của Bồ Tát. Kinh Trì Địa Bồ Tát nói: Bồ Tát có 7 chỗ phải học tập: tự lợi, lợi tha. chân thật nghĩa, lực, thành tựu chúng sanh Phật pháp và vô thượng Bồ đề.

Giới luật Nhất thừa. Nghĩa là không phải ngoài ngũ thừa mà riêng có nhất thừa. Sự thật thì cũng dùng 48 giới khinh, 10 giới trọng của luật Phạm Võng mà gọi là luật của Nhất thừa Bồ Tát. Vì sao? Vì, giới luật của Nhân thừa là một thứ đạo đức của thiên thừa. Bao gồm luôn cả pháp xuất thế, thì có giới luật của hàng Nhị thừa. Đến như giới luật của Đại thừa Bồ Tát thì có thể quy nạp tất cả. Trong Bồ Tát giới vẫn xuyên suốt dung thông hoà hợp nhất trí, không phân biệt, không hai cho nên gọi là Nhất thừa.

Yếu nghĩa của Nhất thừa luật, người ta phân làm ba phương tiện:

1. Phương diện tiêu cực.

2. Phương diện tích cực.

Nghĩa là người ta thu thập tất cả mọi thiện pháp để tựu thành những hành vi đạo đức. Hai phương diện tiêu cực và tích cực trên đây là phương diện tự lợi.

3. Lợi tha.

Nghĩa là chúng ta không cần nghĩ có lợi cho mình hay không, mà hãy thấy chúng sanh có lợi, thì chúng ta nỗ lực thực hành. Vì vậy, có chỗ bảo rằng, dùng tâm đại bi làm căn bản, và chỉ chú trọng ở lợi tha mà thôi. Giới luật của Đại thừa gồm đủ ba phương diện ấy. Và căn cứ vào ý nghĩa của ba phương diện đó, chúng ta có thể thông hiểu được tất cả.

2. Liên tông, Dung thông niệm Phật tông, Thời tông

a. Liên tông

Liên tông tức Tịnh Độ tông: Nói tịnh độ là bởi vì theo lời Đức Thích Ca thì ở cách xa thế giới Ta bà về Phía Tây, có thế giới Cực lạc rất trang nghiêm và thanh tịnh, tất cả những ai được vãng sanh về đó đều được hoa sen hoá sanh. Do đó mà gọi là Tịnh độ (Cõi thanh tịnh). Tịnh độ tông ở Trung Hoa rất thịnh hành và đã có từ đời Tấn, do Thiền sư Tuệ Viễn đề xướng và thành lập hội Liên xã, cũng đã có một thời gian thịnh đạt. Vì thế mà lại có tên là Liên tông. Tông này dựa vào ba bộ kinh chủ yếu là Kinh Vô Lượng Thọ, kinh A Di Đà và Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật. Kinh Vô Lượng Thọ, do Khương Tăng Khải dịch ra Hán văn vào thế kỷ III. Nội dung đề cập sự tích Phật A Di Đà. Kinh quán vô lượng thọ Phật do Cương Lương Da Xá dịch ra Hán Văn vào thế kỷ V. Nội dung kể về sự tích bà Vi Đề Hy, vợ vua Tân Bà Sa La, nước Ma Kiệt Đà, thấy con bà là A Xà Thế hung bạo, căm thù cha, còn toan giết mẹ. Bà buồn và chán thế

giới Ta bà. Bà xin Phật Thích Ca chỉ vẽ cho bà phương cách về cõi Cực lạc của Phật Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca chỉ cho bà và tất cả chúng sanh, ba cách làm lành:

1. Sự lành trong các phận sự ở đời (tam cương ngũ thường)

2. Sự lành ở giới luật = ngũ giới, thập giới, cụ túc giới...

3. Sự lành ở nghe Pháp và tụng học kinh Đại thừa. Quán Vô Lượng Thọ Kinh còn có tên Thập Lục Quán Kinh, kinh dạy về 16 phép quán tưởng Phật A Di Đà. Đại khái cả ba bộ kinh này đều không đề cập đến nghĩa lý tinh vi, mà chỉ nêu lên rằng cách ngoài thế giới Ta Bà này rất xa, có một thế giới tên là Cực Lạc. Trong thế giới này có Đức Phật hiệu là A Di Đà, phát hoằng thế nguyện độ cứu hết thảy vô số chúng sanh. Nếu có người nào tin và nghĩ tưởng đến Đức Phật A Di Đà thì sẽ được vãng sanh về cõi nước của Ngài. Điểm chủ yếu của tông này là hành trì, không cần phải học hiểu giáo lý. Ngoại trừ việc chuyên trì chánh niệm ra, nên thực hành tất cả mọi pháp lành ở thế gian và xuất thế gian để làm trợ lực cho tịnh nghiệp.

Phương pháp niệm Phật, gồm có 3 cách:

1. *Niệm Phật công đức.* Có nghĩa là tâm luôn nghĩ tưởng đến những công đức vô lượng của Đức Phật A Di Đà: chẳng hạn như tam minh: Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh; Lục thông: Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Túc mạng thông,

Tha tâm thông, Thân tức thông, Lậu tận thông; thiền định, trí tuệ;

2. *Quán tướng niệm Phật.* Có nghĩa là quán tưởng thân tướng của Đức Phật A Di Đà và tướng tốt của các vị Bồ Tát hai bên ngài, hoặc quán tưởng thể giới trang nghiêm an lạc của Phật A Di Đà.

3. *Danh niệm Phật.* Có nghĩa là niệm mãi danh hiệu của Ngài theo kinh quán vô lượng thọ thì phương pháp xưng danh hiệu Phật A Di Đà là cần thiết nhất của tịnh độ Tông.

* Tông Tịnh độ rất thịnh hành ở Nhật Bản, cũng như Thiên Tông ở Trung Hoa vậy. Sự phân phái của tông này cũng rất nhiều. Chẳng hạn như ở Trấn tây, tông này được chia làm 8 phái, ở Sơn Tây cũng được chia làm nhiều phái (chưa rõ). Tóm lại, các tông phái này đều do từ Trung Hoa truyền sang, người Nhật Bản chỉ thực hành chứ chưa cải đổi. Cho nên nó đều thống thuộc vào Liên tông cả. Thời tông và Tịnh độ chân tông. Trong ba tông này thì tịnh độ chân tông không còn thuộc về các tông phái của Hạnh môn, sẽ thấy ở tông phái thuộc quả môn sau đây. Nay chúng tôi xin giải thích hai tông phái trên.

b. Dung thông Niệm Phật tông.

Tông này do Ngài Lương Nhẫn, người Nhật Bản đề xướng lập. Nguyên nhân là vì một hôm trong khi ngồi niệm Phật, ngài thấy Đức Phật A Di Đà hiện

thân dạy rằng: “*Một người niệm là tất cả mọi người niệm, tất cả mọi người niệm là một người niệm*” Ý nghĩa đại khái của lời dạy này là mình niệm Phật, không phải chỉ một mình mình niệm mà tất cả mọi người trên thế giới đồng niệm. Do là ý nghĩa mình và người không hai. Ngài Lương Nhẫn đã tự mình đề xướng lên giáo nghĩa này, cho nên phải nỗ lực duy trì và truyền bá rộng rãi. Vì vậy, Ngài lập lên dung thông niệm Phật tông. Nhưng tinh thần của ý nghĩa tự tha không hai này, ở Trung Quốc đã có từ lâu, nhưng ngặt vì chưa có người đề xuất để truyền bá. Chẳng hạn như, khi có người chết, người thân mượn người khác đến niệm Phật để làm trợ lực. Đó là một ý nghĩa của sự dung thông.

c. Thời tông

Thời tông là một tông phái chủ trương niệm Phật lúc bình thường và niệm khi lâm chung. Theo chủ trương của họ thì, khi sắp lâm chung, niệm Phật thì sẽ được vãng sanh, còn niệm Phật lúc bình thường cũng phải thận trọng cẩn mật như niệm Phật khi lâm chung. Nghĩa là chúng ta niệm Phật trong những lúc bình thường, ta cũng phải nghĩ tưởng đến những tình huống khi sắp lâm chung. Có như vậy lòng ta mới tha thiết và như vậy mới có thể dự bị cho tương lai. Nếu không như vậy thì khi lâm chung, ta không thể niệm Phật được. Niệm Phật lúc sắp lâm chung, chúng ta cũng phải bình tĩnh như niệm Phật khi bình thường. Nghĩa là niệm Phật khi sắp lâm chung, chúng ta không nên để tâm ý hoang mang tán loạn, mà phải để

tâm ta ung dung tự tại, chừng đó mới có hiệu quả để được vãng sanh.

Tóm lại, trên đây chúng tôi đã trình bày về các pháp môn niệm Phật, nhưng điểm chủ yếu vẫn là ở sự thực hành.

Tiết 10: Các tông phái về quả môn của Đại thừa Phật giáo.

Các tông phái về quả môn, là những tông phái căn cứ vào thân thể và quốc độ đầy đủ phước đức trí tuệ của Phật quả, để cầu chư Phật gia hộ cho tự thân và quốc độ chúng ta đang ở, rồi thực hành những phương pháp giáo hoá chúng sanh, phương pháp này rất nghiêm mật và chân thật, nó vượt ra ngoài sự nói phô bàn luận.

Các tông phái về giáo môn, đại khái có 3 tông:

1. Chân ngôn tông

Đây chính là Mật tông. Tông này lấy sự trì chú làm pháp môn. Có nghĩa là, tất cả những kinh điển thuộc Điển giáo – kinh điển điển tả rõ ràng – đều là thân tha thọ dụng – thân tướng mà chúng sanh được thưởng thức – của Bồ Tát ứng hoá ở thế gian. Đây chỉ là vấn đề tùy thuận theo căn cơ trình độ của chúng sanh mà phương tiện thiết lập ra ngôn ngữ, sao chép thành văn tự để thuyết minh đó thôi, thật sự thì không phải là chân thật Pháp. Chỉ có Kinh Đại Nhật và những thần chú của tông này, mới là chân thật Pháp của Phật quả. Vì trong đó, mỗi chữ, mỗi câu, mỗi bài,

giáo nghĩa, sự hành trì và những công đức thành tựu... tất cả đều chân thực, cho nên gọi là chân ngôn. Lại nữa, những thần chú mà Đức Phật nói ra, đều do Đức Phật tự chứng, tự giác. Hàng nhân, thiên, nhị thừa và Bồ Tát không thể hiểu được. Sở dĩ vì người thấy biết kém, không hiểu được nên gọi là mật, chứ thật sự thì không phải là bí mật. Nếu người nào chú tâm trì tụng và quán tưởng, thì đến khi thành Phật, tự mình có thể hiểu được dễ dàng.

Bài thần chú được lưu thông phổ biến nhất là bài chú Đại Bi. Ngoài ra lại còn nhiều bài khác nữa, không thể kể ra hết ở đây. Sở dĩ thần chú mà không thể giải thích, là vì nó là pháp tánh công đức tự chứng của Phật quả. Chúng ta chỉ theo tiếng Phạn mà phát âm thôi. Trì chú quan trọng là ba nghiệp phải phù hợp với nhau. Đại khái như những hình thức ở thân và tay phải cho phù hợp với những lời tụng niệm nói miệng như chú Đại bi..., đều có cách bắt ấn và tâm thì phải quán tưởng chữ Phạn. Chẳng hạn như chữ *án* chữ *lam*... Đó là quán tưởng. Nếu tất cả *án*, *lời*, *chữ* và *thân*, *miệng*, ý đều dung thông nhất trí, thì chúng ta sẽ được chư Phật gia hộ, ngay thân này có thể thành Phật và hoằng dương chánh Pháp.

2. Tịnh độ chân tông.

Tông này cũng do người Nhật Bản xướng lập. Tuy cũng lấy ba bộ kinh chủ yếu của tông Tịnh độ thuyết minh, làm căn bản nhưng so với tông Tịnh độ, chủ trương niệm Phật và quán tưởng Phật đã nói

trước đây, thì không giống nhau. Tông này chỉ chú trọng vào một chữ *Tín*. Và họ cũng tin tưởng vào Đức Phật A Di Đà. Nhưng sự nhận thức của họ là không thể nương tựa vào tự lực, mà hoàn toàn nhờ tha lực. Chẳng hạn như sự tín nguyện của chúng ta cũng nhờ vào Phật lực ban cho. Vì thế, giáo nghĩa của tông này hoàn toàn khác với tông Tịnh độ. Bởi vì tông này hoàn toàn nương vào những công đức trên Phật quả làm căn bản, cũng như mật tông. Cho nên chúng tôi cho tông phái này thuộc vào quả môn. Tông này được thành lập do một vị tăng Nhật Bản tên là Thân Loan, hiệu Kiên Chân. Chủ trương của Ngài là căn cứ vào tha lực làm tông chỉ chân thực của Tịnh độ, cho nên gọi là Tịnh độ Chân tông.

3. Nhật liên Tông.

Nhật Liên Tông do Ngài Nhật Liên, người Nhật Bản lập xuống. Cho nên lấy tên người để đặt tên cho Tông phái. Nhưng kỳ thật thì nguồn gốc của tông phái này là phân phái của tông Thiên Thái.

Ngày trước ngài Trí Giả căn cứ bộ Kinh Pháp Hoa, cuốn 5 phân phối thành hai môn. Một nữa trước là Tích môn, một nữa sau là Bồn môn. Tích môn còn gọi là Hoá môn, sự giáo hoá, môn giáo hoá bằng dấu củ. Bồn môn, sự giáo hoá bằng cội rễ kinh Pháp hoa có 28 phẩm. 14 phẩm đầu, từ phẩm Tự đến hết phẩm An Lạc gọi là Tích môn, 14 phẩm cuối, từ phẩm Tùng Địa Dõng Xuất đến hết phẩm Phổ Hiền, gọi là Bồn môn. Trong Bồn môn thì nói đại cương rằng,

Đức Thích Ca xuất hiện ở đời mới mấy mươi năm, nhưng sự thật thì Ngài đã thành Phật trước đây vô số thời gian. Cho nên các bậc như tôn giả A nan, Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên... cũng không đủ sức để làm đệ tử Đức Thích Ca. Chỉ riêng có các vị Bồ Tát từ lòng đất xuất hiện; lúc Phật nói phẩm An Lạc, trong kinh Pháp Hoa, nói xong liền có vô số vị Bồ Tát từ lòng đất xuất hiện. Thượng Hạnh Bồ Tát là vị đứng đầu trong vô số Bồ Tát này, và được Phật phó chúc Pháp bí mật viên thông. Thế kỷ 13, Thượng Hạnh Bồ Tát giáng sanh ở Nhật Bản, lấy hiệu là Nhật Liên, giảng kinh Pháp hoa và lập tông Pháp hoa, tông Nhật liên như: Bồ Tát Thượng Hạnh, Bồ Tát Đại Hạnh... mới xứng đáng làm đệ tử Phật Thích Ca. Theo chủ ý lập tông của Ngài Nhật Liên thì không cần phải căn cứ vào bất cứ một giáo lý nào khác mà chỉ chuyên niệm một câu “*Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*”. Dụng ý Ngài thành Phật đã lâu trong phần Bồn môn, là Pháp môn trọng yếu. Thật sự, Tông này cũng không ngoài căn cứ vào tất cả công đức lành của Phật quả.

Tiết 11: Nội dung và định nghĩa Đại thừa Phật giáo.

Về nội dung của Đại thừa Phật giáo, ta có thể giải thích gồm hai nghĩa:

1. Nghĩa cao quý và thù thắng nhất. Vì Đại thừa Phật giáo là một thứ Phật pháp mà những người không có căn lành, như phàm phu, nhân loại, thiên

đạo, nhị thừa đều không thể hiểu được và chỉ có các vị Bồ Tát mới hiểu được mà thôi.

2. Nghĩa rộng rãi và cùng khắp vì đại thừa Phật giáo là một thứ Phật pháp mà tất cả các pháp lành không thuận là thế gian hay xuất thế gian của 5 thừa đều có thể bao được cả, như nước trăm sông đều chảy về biển.

Còn về định nghĩa của Đại thừa Phật giáo, thì ở bộ Đại thừa khởi tín luận giải thích rằng: *“đứng về phương diện chân như (tuyệt đối) của nhất tâm, Đức Phật dạy về Bản thể của Đại thừa – Ma ha diển dịch là đại thừa – Đứng về phương diện sinh diệt của Nhất tâm, Đức Phật chia ra có thế đại, tướng đại và dụng đại. Đó là nội dung nương tựa của tất cả chư Phật. Và, tất cả chư vị Bồ Tát cũng đều phải nương vào Pháp này mà đến Phật quả”*.

Tiết 12: Tinh thần rộng rãi của Đại thừa Phật giáo, không câu nệ tại gia, xuất gia.

Đại thừa Phật giáo có cần thiết hay không cần thiết đến việc xuất gia tu hành? Đó là vấn đề xưa nay lắm người bàn cãi. Nhưng thật sự thì tại gia hay xuất gia, chúng ta không nên câu nệ, mà quan trọng là ở chỗ phát tâm và công việc làm của họ mà thôi. Nếu hành vi của họ phù hợp với luật nghi, lại cũng phát tâm từ bi rộng lớn, đó chính là Đại thừa Phật giáo. Không giống như quan điểm của Tiểu thừa, nếu

không xuất gia tu hành thì không thể chứng đắc bốn quả Thanh Văn; Tu Đà hoàn; Tư Đà Hàm; A Na Hàm; A la Hán.

Nay chúng ta thử căn cứ trên giới luật để so sánh. Tiểu thừa thì người tại gia chỉ thọ lãnh chứng giới Ưu bà tặc và Ưu bà di (Thiện nam và tín nữ). Còn hàng xuất gia thì lãnh thọ những giới pháp như Sa Di, Sa di ni, Tỷ kheo, Tỷ kheo ni... Như vậy, hẳn nhiên giữa hai bên tại gia và xuất gia có những giới phẩm, chênh lệch. Còn theo Đại thừa Phật giáo thì không luận tại gia hay xuất gia đều có thể thọ lãnh Phạm võng Bồ Tát giới. Bởi thế cho nên, Di lạc Bồ Tát nhờ xuất gia mà chứng đắc đạo quả. Trái lại, Duy Ma Cật cư sĩ... tuy là tại gia mà cũng thành thánh nhân. Điều đó cũng dễ hiểu.

*

* *

Chương IV

SỰ QUAN HỆ GIỮA TIỂU THỪA VÀ ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

Hai chương trình đây, chúng ta đã phân loại và thuyết minh về Đại thừa và Tiểu thừa Phật giáo. Như vậy, ý nghĩa đã được rõ ràng. Tuy nhiên, giữa Đại thừa và Tiểu thừa Phật giáo có những điểm tương quan như Đại thừa có thể dung nạp Tiểu thừa và Tiểu

thừa có thể làm phương tiện cho Đại thừa Phật giáo. Điều này sẽ được bàn đến trong chương này.

Tiết 1: Nhân thừa, Thiên thừa và Tiểu thừa đều là phương tiện của Đại thừa Phật giáo.

Đại thừa Phật giáo từ lúc sơ phát tâm học đạo cho đến khi lên địa vị Thập địa, đều cần phải qua rất nhiều cấp bậc thứ vị. Như ở Thập tín, họ phải quy y Tam bảo, phải hành trì mười Thiện pháp. Đó là đạo pháp của nhân và thiên thừa. Và đây cũng là bước đầu của Đại thừa Phật giáo. Cho nên, nhân thừa, thiên thừa đều là phương tiện của Đại thừa Phật giáo. Rồi từ Thập tín mười cấp bậc tu hành mà tín tâm là đầu cho nên gọi thập tín. Thập tín là 10 trong 52 địa vị tu chứng của Bồ Tát. Thập tín là: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tấn tâm, Tuệ tâm, Định tâm, Bất thối tâm, Hộ pháp tâm, Hồi hướng tâm, Giới tâm, Nguyên tâm. Tiến lên địa vị Thất trú tức bất thời trú, giai đoạn tu tập của bậc này tương đương với hàng Nhị thừa. Vì vậy, Thanh Văn thừa, Độc giác thừa cũng là phương tiện của Đại thừa Phật giáo. Còn như từ Thất trú đến Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa. Thập hạnh: Hoan hỷ, Nhiêu ích, Vô sân hận, Vô tận, Ly si loạn, Thiện hiền, Vô trước, Tôn trọng, Thiện pháp, Chân thật; Thập hồi hướng: Cứu hộ chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng, Bất hoại hồi hướng, Chi nhất thiết xử hồi hướng, Vô tận công đức tạng hồi hướng, Tuỳ thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng, Tuỳ thuộc đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng, Chân như tướng hồi hướng, Vô phược – giải thoát hồi hướng,

Pháp giới vô lượng hồi hướng; Thập địa: Hoan hỷ địa, Ly cấu, Phát quang, Diệm Huệ, Cự nam thắng, Hiện tiền Viên hành, Bất động, Thiện Huệ, Pháp vân địa – thì căn cơ của hàng nhân, thiên và Nhị thừa không thể theo kịp.

Tiết 2: Tiểu thừa là pháp môn phương tiện để bước vào Đại thừa Phật giáo.

Như trước đây đã thuyết minh, tông chỉ của tiểu thừa có 3 yếu điểm và tông chỉ của đại thừa cũng có 3 yếu điểm. Nếu đem đối chiếu 2 bên thì chúng ta sẽ thấy rằng, tông chỉ trọng yếu của Tiểu thừa cũng là pháp môn phương tiện để bước vào Đại thừa. Quan trọng là ở chỗ chúng ta dùng khả năng giác ngộ để chuyển thôi. Nay chúng tôi xin chân trình bày như sau:

Tôn chỉ	}	1. Liễu sanh tử –	Bồ Đề tâm. 1	}	Tôn chỉ
Tiểu thừa		2. Xã tham ái –	Đại bi tâm. 2		Đại thừa
		3. Diệt tận –	Phương tiện. 3		

1. Liễu sanh tử, nếu không còn sanh tử, thì tiền thêm, chúng ta phá vô minh để cầu phát sanh Bồ đề tâm.

2. Xả tham ái, nếu không nương theo ngã chấp, lại xả lìa Pháp chấp, thì chúng ta sẽ được phát khởi Tâm đại bi.

3. Diệt tận, nếu quả báo, tạo nghiệp, và mê hoặc (hoặc nghiệp khổ) ba thứ chương ngại này đã đoạn

hết, thì chúng ta sẽ được thân thông tự tại. Đó là phương tiện.

Tiết 3: Lý do Tiểu thừa không thể vào Đại thừa.

Đức Phật Thích Ca xuất hiện ở thế gian, buổi ban sơ Ngài chỉ nói giáo pháp Tiểu thừa. Nguyên do là người đời bị vô minh che lấp nhiều kiếp, còn mê mờ cái bản thể Như Lai tạng, Diệu – chân – như – tánh của mình, cho nên trước hết Đức Phật thuyết minh về các Pháp tướng sanh diệt, để cho chúng sanh hiểu và được giải thoát. Đó là Đức Phật theo trình độ nhận thức của họ có thể hiểu và năng lực họ có thể làm mà phương tiện thuyết Pháp. Nếu chúng ta căn cứ vào giáo ấy mà hành trì thì ngay trong một đời này có thể chứng đắc 4 thánh quả Sa môn. Cho nên lối thuyết Pháp ấy chưa phải là cứu cánh.

Hàng Tiểu thừa đã nghe Phật. Thuyết pháp, lại nhờ vào kết quả việc quan sát 5 uẩn: hình hài, cảm thọ, tư tưởng, tâm tư và nhận thức; 6 đại: đất nước, gió, lửa, không và thức; 12 xứ: 6 căn và 6 trần; 18 giới: 6 căn, 6 trần, 6 thức, mà họ nhận thức được vô ngã và phá trừ ngã chấp. Nhưng, mặc dù ngã chấp tuy đã phá trừ mà pháp chấp vẫn còn hiện hành sanh khởi và thấy có thật Pháp. Như vậy họ lại bị pháp chấp làm mê mờ.

Hàng Tiểu thừa còn pháp chấp làm trở ngại, nên họ không thể thông nhập vào Đại thừa. Không phải

các Pháp không thông mà vì cố chấp nên không thông. Nếu Tiểu thừa bỏ tánh cố chấp này đi, thì tức trở thành Đại thừa Phật giáo vậy.

Tiết 4: người xuất gia phải lấy giải pháp Tiểu thừa làm phương tiện bước vào Đại thừa.

Sự tu hành của hàng Tiểu thừa, vốn cho việc xuất gia là trọng yếu, họ cũng cho việc xuất gia là giản dị vì đầy đủ nhân duyên thù thắng. Cho nên người xuất gia, trước hết phải tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Đến chừng nào thành tựu xong xuôi, chừng đó chúng ta sẽ quay từ Tiểu thừa tiến đến Đại thừa. Đó là tuân tợ theo thứ lớp. Vì sao vậy? Vì sự tu hành của Tiểu thừa là trước hết phải trì giới. Giữ giới thanh tịnh thì 6 căn 6 giác quan, không thể buông lung và tâm được thanh tịnh.

Nhân trì giới mà sanh thiên định, thêm vào đó nhờ được nghe Pháp nhiều và do thiên định mà phát sanh trí tuệ. Ba môn học: giới, định, tuệ đã đầy đủ, tất nhiên chúng được đạo quả thứ 4 là A la hán; Vậy sau chúng ta tìm đường để theo đó mà tiến. Đến khi 3 tâm: Chí thành tâm, Thâm tâm, Hồi hướng tâm đồng thời phát khởi, thì những yêm điểm trước đây như “*Liễu sanh tử*”, “*xã tham ái*” và “*diệt tận*” sẽ trở thành tâm Đại thừa như “*Bồ đề*”, “*từ bi*” và “*phương tiện*” cho nên dùng Tiểu thừa làm phương tiện để vào Đại thừa, là điều rất cần thiết đối với người xuất gia học đạo.

Tiết 5: Đòi sau không nên dùng Tiểu thừa.

Tiết trước đây đã nói, sự tu hành phải tuân t^ự theo thứ lớp. Trước hết phải từ Tiểu thừa để tiến vào Đại thừa. Nhưng ở Trung Hoa, từ các triều đại Đường, Tống về sau, các bậc cổ đức tiền hiền ít ai dùng giáo pháp Tiểu thừa giáo hoá cho người, mà người đời cũng ít ai tu tập theo giáo pháp Tiểu thừa. Tại sao vậy? Là bởi vì lúc đức Như Lai còn tại thế thì thân và tâm của ngài rất thù thắng, Pháp âm của Ngài cũng có sức truyền cảm lớn, cho nên người nghe Pháp dễ dàng liễu ngộ. Cho nên Ngài có thể quán cơ mà thuyết pháp, trước hết Ngài căn cứ giáo pháp Tiểu thừa để làm cho họ chứng quả. Sau đó, ngài mới chỉ dạy những đạo lý cứu cánh, phá tâm chấp trước, quay Tiểu thừa hướng về đại thừa, bước lên địa vị Bồ Tát. Như vậy, năng lực đó chỉ Phật mới đầy đủ, chắc chắn người đời sau không thể theo kịp.

Người đời sau, đối với việc “*quán cơ*” và “*phá chấp*” cả hai phương tiện đó đều chưa thông suốt. Hơn nữa, những người tu theo Tiểu thừa, mỗi khi đã có cố chấp, thì họ không thể khai ngộ ngay được. Cho nên chúng ta nên dẹp bỏ Pháp Tiểu thừa, không cần phải dùng đến nữa. Ở Trung Hoa từ các triều đại Đường, Tống đến nay, các bậc cổ đức giáo hoá cho người, thường chỉ khuyến khích bằng phương pháp “*Minh tâm kiến tánh*” rõ t^ự tâm thấy Phật tánh (của Thiên tông), làm cho chúng ta tức thời lãnh hội ý đạo, họ chủ trương, nếu ai đã một lần được ngộ thì giác ngộ vĩnh viễn. Vì những lý do trên mà bảo rằng, người đời sau không nên dùng Tiểu thừa vậy.

Tiết 6: Người hoằng Pháp phải theo đúng những bí yếu trong việc thuyết pháp.

Yếu điểm của công việc thuyết Pháp là ở chỗ làm cho người nghe chuyên mê thành ngộ và sanh sự hiểu biết chân chính, mới có lợi ích cho mọi người. Căn cứ theo ý nghĩa này thì phàm hề có những việc gì thấy có ích lợi cho người, thì chúng ta đều phải phương tiện mà thuyết minh. Cho nên chữ lợi ở đây là tùy căn cơ, trường hợp mà bàn, chúng ta không nên cố chấp cái gì có lợi và cái gì không lợi. Chẳng hạn như có người mà căn cơ hoàn cảnh của họ chỉ có thể tin lãnh Pháp lành thiên đạo và nhân loại mà thôi, thì chúng ta chỉ có thể dùng giáo pháp nhân loại thiên đạo để khai thị, để cho căn lành của họ được thành tựu. Nếu như chúng ta cố chấp rằng, Pháp lành nhân thiên chỉ là nhân quả hữu lậu, rồi cưỡng ép đem giáo lý Đại thừa mà giảng dạy cho họ, thì làm cho người nghe hoặc sanh tâm sợ hãi, hoặc huỷ báng giáo pháp, thì không những đã không ích lợi gì mà có hại nữa. Như Đức Phật, khi nói kinh, lúc đầu Ngài đem ít đức Niết bàn là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh để khai thị cho hàng đệ tử Nhị thừa, bỗng có người ngoại đạo đến, Ngài liền chuyển sang thuyết minh về vô thường, khổ không, bất tịnh, vô ngã. Có sự thay đổi đột ngột như vậy là bởi vì hàng ngoại đạo họ chưa xa lìa tham ái, cho nên không thể nói cho họ về 4 đức tánh thanh tịnh vi diệu của quả vị Phật. Cho nên, trước hết Ngài phải dùng pháp *sanh – diệt* để giảng dạy, làm cho họ sạch tâm mê muội mà thọ hưởng sự lợi ích chân thực

của sự nhận thức. Ở đây, chúng ta đủ rõ bí quyết của đức Như Lai trong khi thuyết pháp. Bởi thế cho nên, những ai muốn thuyết pháp, lợi sanh, cũng nên phải có những phương tiện khôn khéo mới có hiệu quả tốt đẹp

*
* * *

II. PHẬT GIÁO ỨNG DỤNG

Trong phần Phật giáo thuần túy, chúng tôi chỉ mới bàn đến tự thân của Phật giáo, mà chưa có dịp nói đến sự quan hệ của Phật giáo, đối với nhân sanh như thế nào. Nay trong phần này, chúng ta căn cứ vào những yếu điểm mà Phật giáo đã tùy thuận nhân tâm mà xuất hiện ở thế gian nên có những biến thiên xoay chuyển vô vàn sai khác, để thuyết minh về những công dụng ứng hoá của Phật giáo. Vì thế, phần Phật pháp ứng dụng, chúng tôi chia làm bốn chương để thuyết minh như sau:

*
* *

Chương I

BÌNH PHẨM VỀ CÁC TÔN GIÁO VÀ CÁC HỌC PHÁI Ở THẾ GIAN

Giáo là tôn giáo và *học* là học phái. Vậy thảo luận về Phật giáo ứng dụng tất nhiên phải có những liên hệ với các tôn giáo và các học phái ở thế gian. Do đó, trong chương này, trước hết, chúng tôi đứng về phương diện Phật giáo quan sát các tôn giáo và học phái ở đời để bình phẩm.

Tiết 1: Sơ lược nêu các tôn giáo và học phái trước đây, đã có dịp đề cập.

Những loại tôn giáo hay học phái mà trước đây chúng tôi đã có dịp bình phẩm, nay xin trình bày tóm tắt trong các điểm sau:

1. Triết học thuần chánh:

Triết học thuần chánh cũng gọi là “*Hình nhi thượng học*”, là một môn học mà các triết gia căn cứ vào bản thể của mọi hiện tượng trong vũ trụ, để nhận thức và thuyết minh. Môn triết học này được lưu truyền phổ biến ở Âu châu. Đại khái như Nhất nguyên luận: chủ trương bản thể của vũ trụ là duy

nhất, chỉ có một mà không có hai; Nhị nguyên luận: hiện tượng của vũ trụ do hai bản thể mà hình thành; Duy vật luận: chủ trương chỉ có vật chất là thực tại, tinh thần chỉ là một thứ tác dụng của vật chất; Duy tâm luận: chủ trương chỉ có tâm là thực tại mọi hiện tượng trong vũ trụ đều do tâm... (tham cứu thêm bài “*Triết học chánh quan*” trong bộ Thái Hư văn sao).

2. Triết học ứng dụng.

Môn triết học ứng dụng đặc biệt căn cứ trên mọi sự ứng dụng của nhân sinh mà thành lập học thuyết, cho nên gọi *Triết học ứng dụng*. (tham khảo thêm bài “*Giáo học tân kiến*” trong Thái Hư văn sao).

3. Thiên thần giáo.

Thiên thần giáo là *Nhất thần giáo*. Đại khái như Gia giáo, Hồi giáo, Thiên chúa giáo, Bà la môn giáo... đều thuộc về loại Nhất thần giáo (tham cứu bài “*Phá thần chấp luận*” trong Thái Hư Văn sao).

4. Tiến hoá luận.

Tiến hoá luận là một triết học do các triết gia căn cứ vào kết quả của khoa học mà xây dựng học thuyết, và lại rất có xu hướng vào sự tiến hoá, cho nên gọi Tiến hoá luận (tham cứu thêm bài “*Đích thiên diễn tôn*” trong bộ Thái Hư văn sao).

Cả 4 loại này Thái Hư đại sư đã viết thành sách. Học giả có thể tham cứu thêm ở Thái Hư văn sao.

Tiết 2: Lược nêu ra một vài loại cần được bình phẩm.

Tiết trên đây đã trình bày những loại học thuyết đã bình phẩm mà chưa bình phẩm. Tuy nhiên, ở Trung Hoa cũng như ở Tây Âu các loại tôn giáo, học phái quá rộng rãi mênh mông. Nếu phải trình bày cho hết tất cả, thì cũng không thể nào làm được. Cho nên nay chúng tôi chỉ lựa ra một vài thứ có thể tiêu biểu cho một loại, và căn cứ trên Phật học để quan sát và bàn luận mà thôi. Nay trước tiên, chúng tôi xin trình bày mối quan hệ giữa khoa học cận đại và Tiểu thừa Phật giáo.

Tiết 3: Khoa học cận Đại và Tiểu thừa Phật giáo.

Vào thế kỷ XIX, XX này, người ta rất hâm mộ đến thời đại khoa học. Khoa học tuy phát xuất từ các nước Âu châu, nhưng nhìn lui lại trải bốn trăm năm trước đây, bao nhiêu học thuật, tư tưởng của Âu châu hầu như bị Nhất thần giáo lũng đoạn. Về sau, Tân giáo – Gia tô giáo, cũng gọi *phản kháng giáo*, phản đối lại cựu giáo tức Thiên chúa giáo – được xướng lập để phản đối lại cựu giáo. Lúc bấy giờ, trong tôn giáo đã mất hết thế lực thủ đoạn, cho nên, các triết học mới có cơ hội quật khởi. Học phái này thì chuyên khảo nền cổ học của Hy Lạp, để làm cho nó được mở mang sáng sửa thêm, đó là căn bản của thứ văn học về triết học. Học phái khác thì lại căn cứ trên mọi sự vật thiên nhiên để quan sát, làm bước đầu cho khoa học. Những nỗ lực của cả hai bên, đều có những điểm

bất đồng, nhưng trên tinh thần thì đều một mục đích phản đối lại Nhất thần giáo. Chẳng hạn như khoa học thì rất chú trọng về luật nhân quả. Trái lại Nhất thần giáo thì chủ trương rằng, tất cả mọi sự vật hiện hữu đều do một vị thần sáng tạo. Như vậy, thứ mê chấp này, cố nhiên là không thể thích hợp với khoa học.

Khoa học có 3 yếu điểm:

1. Chú trọng nhân quả: Nghĩa là hiện tượng của mọi sự vật đều không ra ngoài luật nhân quả nghĩa là có thứ thì do nhiều nhân mà thành một quả, có thứ thì do nhân biến hoá mà thành loại quả sai biệt không giống nhau. Khoa học căn cứ vào đó để thuyết minh vạn sự, vạn vật và có được một quyết định rằng: tuyệt đối không một quả nào mà không do nhân. Luật nhân quả được thành lập thì lối cố chấp vào thần quyền của Nhất thần giáo sẽ bị phá tan.

2. Chú trọng kinh nghiệm: Chúng ta muốn khảo sát mọi hiện tượng của mọi vật trong vũ trụ, không phải chỉ có nương vào lý tưởng, mà cần phải có sự trực giác cảm nhận của căn và thức, lại cần phải trải qua thực nghiệm mới thành tựu các nguyên tắc của khoa học. Cho nên các sách vở của Tân ước, Cựu ước, hoàn toàn không phải là chỗ tin tưởng của khoa học.

3. Chú trọng phân tích: Đối với mọi hiện tượng của mọi sự vật trong vũ trụ, chúng ta phải căn cứ trên mọi phương diện quan sát để tìm hiểu bản chất thực tại của nó. Đại khái như linh thể của sự vật nào đó,

chúng ta muốn biết nó có thể tồn tại được 50 năm hay không, trước hết chúng ta phải chia số năm để quan sát tìm hiểu xem sự tồn tại của sự vật ấy, qua hàng năm hình tướng nó biến đổi như thế nào. Cứ như vậy, từ năm chúng ta chia ra tháng, từ tháng đến ngày, từ ngày đến giờ, rồi từ giờ đến những quãng thời gian ngắn nhất là từng giây phút để xem sự biến chuyển của nó như thế nào. Đó là sự phân tích về phương tiện thời gian.

Lại nữa, hình thể của sự vật này, chúng ta có thể chia ra bao nhiêu bộ phận, để xem xét sự tổ hợp của nó như thế nào, như ở vật chất thì nguyên tố, ở sinh lý thì tế bào, đó là phân tích về phương tiện không gian. Khoa học căn cứ vào 3 yếu điểm đó và theo kết luận của họ thì chúng ta thấy vạn sự vạn vật đều không ngoài hai giả tướng là: *liên tục tướng*: phương diện thời gian và *hòa hợp tướng*: phương diện không gian. Đó là khái lược về khoa học. Tiểu thừa Phật giáo, đại khái cũng đồng quan điểm với khoa học. Bởi lẽ, theo Tiểu thừa thì trước tiên phải xây dựng chánh tín nhân quả để loại bỏ tất cả những điều cô chấp của thần giáo. Tiểu thừa đã thuyết minh rằng: người đời vì có công nghiệp và biệt nghiệp; nghiệp chung và nghiệp riêng, làm nhân, cho nên mới có y báo và chánh báo, hoàn cảnh và thân thể, làm quả. Ý nghĩa về luật nhân quả, ai cũng đều đã nhận thức rõ ràng thì mọi thứ mê chấp về thần giáo như Bà La môn, Đại Phạm Thiên... Đều bị phá tan. Tiếp theo, Tiểu thừa quan sát mọi sự vật trong vũ trụ, đại khái như gần thì ở thân tâm, xa thì khắp cả thế giới, lớn thì hư không và nhỏ thì vi

trần, không một vật nào vượt ngoài phạm vi *năm uẩn* (năm yếu tố che lấp): *Sắc* (hình hài); *Thọ* (cảm thọ); *Tưởng* (tri giác); *Hành* (tâm tư); *Thức* (nhận thức); *Lục nhập*: 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) nhập vào 6 trần (màu sắc, âm thanh, mùi thơm, vị chua ngọt, cảm giác và nhận thức); *12 xứ*: 12 nơi tiếp xúc giữa 6 căn và 6 trần; *18 giới*: 18 phạm trù sinh hoạt tri thức 6 căn, 6 trần, 6 thức mà kết quả của nó đều chỉ là những giả tướng, nghĩa là giả tướng hoà hợp (do các duyên tích tụ) giả tướng liên tục (sát na sinh diệt) và giả tướng đối đãi (loài người đối với loài không phải người). Cho nên chúng ta thấy Tiểu thừa Phật giáo và khoa học hai bên đều giống nhau ở quan sát và kết luận, chỉ có khác nhau ở một điểm là sự xu hướng của mỗi bên mà thôi. Tại sao vậy? Bởi lẽ Tiểu thừa phát tâm là để cầu được giải thoát, cho nên nhờ kết quả của việc quan sát mà nhận thức rõ vạn vật trong vũ trụ biến thiên vô thường, hư huyễn không thật. Cho nên họ chỉ cầu được Pháp tánh bất sanh diệt và chứng đắc quả vị Niết bàn. Trái lại, chủ tâm của khoa học là cầu được mọi công dụng lợi ích nhân sinh. Vì vậy, mặc dù khoa học cũng nhờ kết quả quan sát mà biết được sự biến thiên vô thường, hư giả không thật của mọi sự vật. Nhưng họ muốn dùng trí năng của loài người mà chỉ huy mọi quyền lực nhằm biến đổi mọi giả tướng sanh diệt này thành những công dụng ích lợi nhân sinh.

Như vậy, chúng ta có thể nói vắn tắt rằng, cái mà Tiểu thừa bỏ đi thì khoa học lại sử dụng (giả tướng

sanh diệt), cái mà Tiểu thừa sử dụng thì khoa học lại bỏ (Pháp tánh bất sanh diệt). Như vậy, vì chỗ xu hướng không giống nhau nên sự thủ, xả cũng sai khác.

Tiết 4: Triết học hiện đại và Đại thừa Phật giáo.

Ngày trước, hai chữ triết học, phạm vi của nó rất rộng rãi. Đại phàm các môn học như chánh trị, tôn giáo, luận lý, tâm lý... đều thuộc phạm vi triết học. Gần đây, ý nghĩa triết học chặt chẽ nghiêm cẩn hơn, cho nên phạm vi của nó cũng thu hẹp lại. Nếu căn cứ về triết học thuần túy mà nói, thì chúng ta thấy rằng, mục đích của triết học chỉ nhằm giải quyết về “*Hình nhi thượng học*”. Có nghĩa là môn học nhằm thuyết minh bản thể vũ trụ vạn hữu. Đại cương triết học có hai phần:

1. Phần cầu minh chứng bản thể vũ trụ.
2. Phần cầu phương pháp thuyết minh bản thể vũ trụ.

Phần trước, là phần sở chứng, gọi là bản thể luận, phần sau là phần năng chứng gọi là nhận thức luận. Sự chú trọng của cả hai phần đều là ở chỗ suy cứu cái nguyên thì “*chỉ một không hai*” của mọi sự vật và là một bản thể cứu cánh tồn tại.

Môn học này, Tiểu thừa không chú tâm lắm. Bởi lẽ Tiểu thừa quan sát vạn pháp mà thấy rõ chân lý vô thường sanh diệt. Cho nên họ dẹp bỏ tất cả để cầu được giải thoát mà thôi, ngoài ra đều không có nghĩa gì cả. Cho đến như vạn vật từ đâu sanh? Điều đó

không phải là điếm mà Tiểu thừa muốn bàn luận kỹ năng. Cho nên đối với học thuyết này, ta phải quan sát nơi Đại thừa Phật giáo.

Đại thừa Phật giáo gồm có *Giáo*, *Lý*, *Hạnh*, *Quả*, như trước đây chúng ta đã có dịp trình bày rõ ràng “*Giáo*” là học thuật “*Lý*” là chân lý mà học thuật thuyết minh. Đại thừa Phật giáo có đủ hai điếm đó, cũng đã vượt ra ngoài khả năng của khoa học hiện đại. Còn như “*Hạnh*” và “*Quả*” thì khoa học lại không thể nào theo kịp.

Như trước đây trong phần tự luận đã nói, cần phải thật chứng nhất thiết Pháp, nhất tâm chân như (Chương I, tiết 5), có nghĩa là chúng ta phải chân nhận thức, chân chứng minh cái nguyên thể của vũ trụ vạn hữu. Điều này khoa học hiện đại đều chưa làm công việc họ làm, là chỉ đem tất cả nền triết học xưa nay, mà phải nhận đi rồi kiến lập lên một phương pháp nhận thức để thí nghiệm. Sở dĩ họ phủ nhận hết mọi thứ triết học là bởi vì các nền triết học ấy đều chỉ xây dựng trên danh từ suông, để làm mục đích cầu tiến. Nhưng đều không thể thực chứng được. Đại khái như các học thuyết Nhất nguyên, Nhị nguyên, Đa nguyên, Duy vật, Duy tâm đã giải thích trước, đều vậy cả.

Triết học là căn bản của tất cả các môn học khác. Chúng ta không thể chỉ căn cứ vào phương diện lý tưởng mà không có thực tế. Cho nên ngày nay các

học giả đều cho những môn triết học ngày trước là giả thuyết và bài bác tất cả. Nhưng triết học hiện đại tuy họ cố gắng bằng trí lực để cầu thực chứng, nhưng họ còn kém cỏi nên chưa thực hiện được. Vì vậy, các học thuyết mà triết học hiện đại đề xướng còn là những phương pháp thí nghiệm. Nay chúng ta chỉ xin được trình bày ở đây một vài loại trừ danh. Và chỉ nói qua đại cương mà thôi. Đợi đến một dịp nào đó, chúng tôi viết thành sách, lúc đó sẽ có cơ hội thảo luận tường tận.

1. Triết học thực dụng chứng nghiệm của phái Đồ Oai.

Triết học thực dụng chứng nghiệm do các học giả nước Mỹ xướng lập. Nhưng ở Trung Hoa, người ta chỉ biết Đồ Oai và phần đông người ta dùng Đồ Oai đặt tên cho học phái của mình. Phái triết học này họ không cầu thuyết minh bản thể vũ trụ vạn hữu, mà chỉ theo dõi, những gì có quan hệ đến mọi sinh hoạt của nhân loại để tìm cách giải quyết mà thôi. Hay nói cách khác là một môn học chuyên nghiên cứu về thực dụng nhân sanh Họ chủ trương rằng, cái bản thể vũ trụ vạn hữu, dầu cho có thể chứng minh được chăng nữa cũng không có quan hệ gì đến sinh hoạt của nhân loại cả. Mà vấn đề cấp bách của nhân loại vẫn là ở thực dụng của sinh hoạt mà thôi. Mục đích cứu cánh của học phái này là chính ở chỗ đó. Cho nên các học giả hiện nay đều không thừa nhận phái ấy là một triết học.

Hơn nữa dù cho có bảo là hữu dụng hay vô dụng đi chăng nữa, cũng chưa phải là một tiêu chuẩn tuyệt đối và duy nhất. Chính cái mà chúng ta có thể bảo là hữu dụng, thì cũng phải tùy theo thời gian và xứ sở mà có sự đổi thay biến hoá, quyết chắc không có thể có công dụng hằng thường. Chẳng hạn, như vấn đề con người đói thì thèm ăn, khát thì thèm uống. Trong lúc con người đang đói khát thì việc ăn uống là hữu dụng. Những khi con người không còn đói khát nữa, thì vấn đề ăn uống cũng có thể gọi là vô dụng. Vậy thì học phái này bảo rằng, “*có thực dụng*” là chân lý được tồn tại “*vô thực dụng*” thì chân lý không thể tồn tại. Dựa vào đó chúng ta thấy rằng, học phái này muốn phủ nhận tất cả. Nhưng trước hết, họ đã không thấy được rằng, chính bản thân của học thuyết này, đã không đủ lý do để đứng vững được.

2. Triết học tinh thần sinh hoạt của phái Âu – Căn.

Triết học tinh thần sinh hoạt là Môn triết học của nước Đức. Sự chú trọng của môn triết học thuần chánh, chuyên nghiên cứu về bản thể của vũ trụ vạn hữu. Nhưng học phái này đối với mục đích của phái triết học thuần chánh, họ cũng có khái lược sơ qua. Đại khái học thuyết của phái này họ bảo rằng, trong tất cả mọi sự sinh diệt biến hoá, đã sẵn có cái bất sinh diệt biến hoá nằm sẵn trong đó. Cái đó gọi sinh mạng của tinh thần, nó cũng là cái bản nguyên của thế giới và nhân sinh.

3. Triết học trực giác của phái Bá Cánh Sum và Triết học lý quán của phái La Tô Nhĩ.

Phái triết học Bá Cánh Sum (Henry Bergson) là một phái triết học của nước Pháp. Phái này lấy tâm lý làm nền tảng, cho nên gọi là trực giác. Con người có một năng lực đặc biệt, không cần kinh nghiệm không cần lý trí mà có thể trực tiếp nhận ra được nguyên lý của Đạo. Phái triết học của La Tô Nhĩ là một phái triết học của nước Anh, Phái này lấy số lý làm nền tảng, cho nên gọi là Lý quán. Cả hai triết phái này đều đả phá thuyết “*Không thể biết được*” của Khang Đức (Kant 1724 – 1804) và Tư Tân Tắc (Herbert Spencer 1820 – 1903) rồi suy luận thêm để lập luận cho học thuyết của mình.

Theo chủ trương của Tư Tân Tắc, đại khái ông bảo rằng, đối với sự vật, có cái chúng ta có thể biết, có cái chúng ta không thể biết. Chẳng hạn như bản thể của vũ trụ là cái mà không thể biết. Đối với cái không thể biết thì để yên vậy mà không cần phải bàn luận. Đại khái chủ thuyết của Tư Tân Tắc là như vậy.

Nhưng cả hai triết gia trên (Bá Cánh Sum, La Tô Nhĩ). Chủ trương rằng, cái mà chúng ta không thể biết ấy, chẳng phải là không thể biết một cách tuyệt đối, chỉ vì chúng ta chưa tìm ra được phương pháp để có thể biết, cho nên không thể biết mà thôi. Sau khi hai nhà biện bác như vậy, Bá Cánh Sum đặt ra một phương pháp trực giác về tâm lý còn La Tô Nhĩ cũng đặt ra phương pháp tính quán về số lý. Tóm lại, cả hai

phương pháp nào đều đang còn trong vòng thí nghiệm, chưa được thực chứng.

Ba học phái vừa nêu trên, đại khái nó có thể là những thứ tiêu biểu cho những học thuyết triết học hiện đại. Nó cũng đã nêu cao mục đích hình nhi thượng học, nhưng chưa có thể thực chứng. Hơn nữa, nó đã từng phủ nhận tất cả các học thuyết giả danh vô thực. Nhưng đối với Phật pháp thì tuyệt đối không thể phủ nhận được. Bởi vì, cho đối với chân lý cao xa của Đại thừa Phật giáo như *vạn Pháp tánh không, tam giới duy thức*, vẫn phải chú trọng thực chứng mà không phải chỉ có nói suông, thì thiết tưởng cũng nên nghiên cứu Phật học.

Tiết 5: Những vấn đề tôn giáo trong đương đại.

Hai chữ Tôn giáo, theo sự giải thích của Phật giáo thì đó là cái thể và sự nhất tâm của chúng ta. Nó xa lìa ngôn thuyết, tư tưởng và sự phân biệt gọi đó là tôn và chân lý mà chúng ta đã dùng ngôn ngữ để chỉ bày, gọi đó là giáo. Còn tôn giáo thông thường là sự giáo hoá của một tông phái, hoặc là một sự giáo hoá được mọi người tôn kính ngưỡng mộ. Đại khái như Nhất thần giáo ở Châu âu, người ta gọi là BỔn giáo vì nó là một thứ đạo giáo được mọi người tôn kính. Cho nên chỉ có BỔn giáo mới được gọi là Tôn giáo, còn các học phái khác đều không phải là tôn giáo. Hơn nữa, tôn giáo có nghĩa là “*ép buộc tín ngưỡng*”. Lại có chủ trương rằng, có một đẳng đặc biệt vượt lên

trên mọi sự vật như Thượng Đế... Đó là Bôn giáo, được mọi người ai nấy đều tôn trọng. Ý nghĩa về tôn giáo của thế gian, đại khái như vậy. Tuy mỗi tôn giáo đều có một lối nhận thức riêng về một phương diện nào đó của chân lý, nhưng nếu người ta vì tôn giáo mà có những mê chấp sai lầm, thì chúng ta không thể không thuyết đề cho họ thấy rõ sai lầm.

1. Những vấn đề mê chấp về ma quỷ.

Thông thường người đời gọi là quỷ hoặc cũng gọi là linh hồn. Danh xưng thì tuy có khác, nhưng ý nghĩa thì đại khái đều chỉ người, hạng động vật bất luận là lớn hay nhỏ, sau khi chết không phải mất hẳn. Nay chúng tôi xin dùng một chữ quỷ để khái quát cho tất cả.

Ở đời đối với vấn đề ma quỷ thì không mấy ai được hiểu một cách rõ ràng chính xác, nên sanh ra mê chấp sai lầm và do đó mà tà thuyết sai lầm một thêm nhiều. Chẳng hạn như người ta có ý tưởng rằng, con người chết thì thành quỷ. Quỷ đó, chính là linh hồn rời khỏi thân xác và sống tự lập. Nếu ai mà lúc sanh tiền biết ăn ở lương thiện, thì quỷ này sẽ chuyển sang làm người, hoặc lên thiên đường hầu hạ đấng thượng đế. Và nếu ai lúc sanh tiền ăn ở bất lương độc ác, thì sẽ vào địa ngục chịu nhiều khổ sở, hoặc chuyển sanh làm loài súc sanh và súc sanh chết rồi thì cũng vẫn như vậy.

Lôi mê chấp này, không khác gì loại mê chấp lấy quý làm ngôi chính thức, tiêu chuẩn, và cho tất cả các loài sinh vật đều do quý mà tái sanh. Cũng ví như nhà diễn kịch lấy đào kép làm ngôi chính thức (bản vị). Còn bao nhiêu những hình sắc khác, biểu diễn trên kịch trường đều do sự hoá trang kiêu diễn của đào kép. Sự trang sức kiêu diễn này một khi đã cởi bỏ hết, tất nhiên hình tướng của đào kép không còn như trước nữa. Thứ tư tưởng sai lầm này rất nhiều, nhất là ở Trung Hoa, ngoài ra, ở các nước khác cũng có. Tìm hiểu căn kẻ mục đích của ý nghĩa này thì chúng ta thấy họ bảo rằng, khi thế giới hoại diệt thì nhân loại và súc sanh tất cả đều chết hết và chỉ biến thành quý mà thôi. Như vậy thì thật là buồn cười.

Ở đời, cũng có những vị thông minh sáng suốt đề xướng thuyết “*vô quý*” về phản đối lại mê chấp ma quý. Nhưng chưa chứng nghiệm được sự thật. Cho nên chưa đủ để phá tan được sự mê chấp sai lầm. Nay chúng ta căn cứ vào Phật giáo để thuyết minh, thì chúng ta thấy rằng trong Phật giáo không hề đề cập đến linh hồn. Đôi khi Phật giáo muốn tuý thuận thế gian để phương tiện giải thuyết thì cũng chỉ tạm dùng danh từ phảng phất tương tự “*Bồ đắc già la*” làm tiêu biểu mà thôi.

Bồ đắc già la là gì? Đó là nghiệp thức của tất cả loài hữu tình. Sau khi chết chúng sanh theo nghiệp thức ấy dắt dẫn mà chuyển sanh trong sanh tử, mà không phải mất hẳn. Chính là cái nghiệp thức này.

Nhưng nghiệp thức này hoàn toàn và tuyệt đối không giống với quỷ, và quỷ có thể lia thân người mà có thân xác sống độc lập và tồn tại cho nên lời giải thích của Phật giáo hoàn toàn khác với quan niệm về ma quỷ thông thường của thế gian.

Còn nói “quỷ” là chỉ một loài trong 5 thứ. Nó cũng sống chung với trời, người súc sanh, địa ngục ở thế giới Ta bà này. Quỷ cũng có thân thể, có động tác, có sinh tử và có hành sự... đại khái cũng như loài người vậy. Nhưng quỷ cùng sống chung với loài một chỗ mà chúng ta không thể thấy quỷ được, chỉ vì nghiệp báo khác nhau mà thôi. Người không thấy được các vị thiên thần, cũng vì lý do đó cho nên, loài quỷ chúng ta có thể nói là chuyển sanh làm quỷ, mà không thể nói quỷ là con người đã chết, cũng không thể gọi quỷ là do loài súc vật đã chết.

Cho nên, loài người có thể tái sanh làm quỷ, cũng như có thể tái sanh là thiên thần, làm loài súc vật, nhưng không phải chết là thành quỷ. Bởi vì do nghiệp thức mà chúng sanh luân chuyển sanh tử thì không thể thoát ngoài vòng ngũ thú được. Nếu chúng ta nhận thức rõ ràng vấn đề “ma quỷ” và đồng thời sự mê lầm lấy quỷ làm người chính thức cũng bị đánh tan.

2. Vấn đề số mệnh

Vấn đề số mệnh, như người ta thường gọi là thiên số, thiên mệnh. Nó có nghĩa là nhất định, không

biên đời, cũng có nghĩa chúng ta không thể cải khác đi được. Bao nhiêu những pháp thuật ở thế gian như chiêm tinh, chiết tự, toán mạng, xem tướng... đều do sự mê tín mà ra cả. Theo thuyết số mệnh thì họ bảo rằng một đời của con người giàu sang hay nghèo hèn, sống lâu hay chết yểu, nhất cử nhất động, một tiệc uống một bữa ăn nhất nhất đều do tiền định, mà không thể trốn tránh được. Lại vì người ta có thể bói, có thể toán có thể suy đạt, cho nên ai cũng muốn trong cái không thể lẫn trốn này, cố gắng tìm cách trốn thoát. Do đó mà sanh ra những ý tưởng viển vông, nhưng tâm tư mơ ước được may mắn, thế rồi họ nghiêm nhiên công nhận ngoài luật nhân quả, còn có một thế lực của số mạng tự tại thao túng.

Loại tín ngưỡng mê làm này đã thâm nhập sâu vào tâm lý của đa số nhân dân ở thế gian (Trung Hoa rất nhiều, mà các nước khác cũng có). Như thế, đối với tất cả nhân sự họ đều bỏ hết, và những đức tính tốt như: cần kiệm, từ thiện... đều là thuộc loại vô ích, mà chỉ ước ao được một sự may mắn trong muôn một, còn đạo lý nhân quả chân chính thì không tin.

Muốn dẹp được tệ nạn mê tín đó, một mặt chúng ta phải đả phá thuyết định mệnh, mặt khác chúng ta phải tìm hiểu nguyên nhân, để biết nó, hoặc là nương vào thần quyền để đặt bày ra mà mê hoặc mọi người, hoặc do nhận lầm không hiểu rõ lý nhân quả nghiệp báo?

Nếu căn cứ theo sự thuyết minh của Phật giáo, thì con người vì có nghiệp nhân của đời trước, nên quyết định phải chịu quả báo trong hiện tại. Nhưng họ đã nhận lầm nghiệp quả làm số mệnh, cho số mệnh có một thể lực hạn định thao túng. Nhưng họ không biết rằng, Đức Phật đã dạy, tất cả sự vật đều do tâm tạo. Nghiệp nhân đời trước của con người cũng do tâm tạo tác. Đã do tâm tạo tác thì mọi sự cải đổi cũng do tâm định đoạt cả. Như vậy, nếu con người không biết vạn sự do tâm, thì tất cả bị nghiệp quả ràng buộc bản thân. Trái lại, nếu chúng ta nhận thức được, thì có thể do tâm mình mà cải thiện và tiêu trừ hết mọi ác nghiệp. Quyền quyết định hoàn toàn do tâm mình. Không giống như thuyết định mệnh, chủ chốt do trời định. Ý nghĩa của luật nhân quả là như vậy. Đối với những người đã tin vào số mạng, nếu chúng ta làm cho họ nhận thức rõ ràng chánh lý nhân quả, thì sự mê lầm ấy tự nó bị phá tan. Có như thế thì nhân tâm thể đạo mới thật có lợi ích.

3. Sự mê lầm về vấn đề không định.

Mọi sự vật trong vũ trụ đều do ý thức chúng ta phát hiện như thuật thôi miên cận đại, cũng có thể chứng minh điều này. Nhân vì sự minh liễu phân biệt của ý thức chúng ta, cho nên chúng ta nhận sự vật là có: Khi không có ý thức thì mọi sự vật cũng đều không có. Theo duy thức học, có 5 trường hợp không có ý thức: ngủ say, say sẩm chết giấc, nhập vô tướng định, vô tướng báo, nhập định diệt thọ tướng. Vậy thì không định tức là vô tướng định vừa nói trên.

Nếu so sánh với thế gian thì ta thấy trình độ tu không định rất cao, nhưng vì người ta luôn luôn nhận vì không định này mà sanh ra tư tưởng chấp không. Cho nên, chúng ta không thể không biện minh. Nếu tu không định, chúng ta có thể tạm trừ được ý thức, không cho nó sinh khởi được. Khi ở trong cảnh định này, chúng ta thấy vũ trụ vạn hữu hoàn toàn không có một vật gì cả. Có nghĩa là “*tất cả đều không*”. Trong khi đang định thì chúng ta thấy như vậy, nhưng khi ra khỏi định rồi thì chúng ta thấy có ý tưởng rằng, vũ trụ vạn hữu mà ta đã thực chứng ấy vốn là hư không, như Đạo lão bảo rằng: vũ trụ vạn hữu mà ta đã thực chứng ấy vốn là hư không và như Đạo lão bảo rằng “*thể của đạo là hư vô*” vì chúng ta chấp chặt lấy như vậy cho nên thành mê lầm.

Chúng ta nên nhận thức rằng, không định có một năng lực có thể dẹp phục được ý thức thứ 6, tạm thời làm cho ý thức không sanh khởi. Nhưng bản tâm thì chưa tỏ ngộ được.

Cho nên, sự mê mờ ấy biến thành trạng thái hư không mờ昧. Nếu chúng ta chấp thủ cái hư không ấy, thì không phải là hoàn toàn cứu cánh. Bởi vì, vô minh phiền não trong ý căn, chúng ta chưa trừ hết. Vậy, người tu đặc định này, nên biết là giả dối và không nên đắm trước, mới mong tránh khỏi lỗi lầm. Nếu chúng ta chấp thủ cái hư không ấy làm bản thể, thì đến khi ý thức bỗng nhiên dấy động, vạn vật lại

xuất hiện khắp nơi, rồi chúng ta nhận lầm đó là sự cảm thông mẫu nhiệm, thế là chúng ta đã bị lạc về ngoại đạo.

4. Sự mê lầm về vấn đề thần tiên.

Người Trung Hoa rất thích về thần tiên. Từ ngàn xưa đã như vậy rồi. Người nước ngoài cũng thích nhưng không nhiều bằng Trung Hoa. Nay xin căn cứ trên kinh Phật để thuyết minh một cách tóm tắt, hầu làm cho người đời không vì vấn đề này mà phải khổ nhọc vô ích.

Những bậc có đầy đủ thần thông biến hoá, gọi là *thần*, mạng sống lâu dài gọi là *tiên*. Theo Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm thì những bậc ấy gọi là *tiên thú*. Cho nên thần tiên cũng chỉ là một loại chúng sanh mà thôi. Cảnh giới của thần tiên là thấp hơn chư thiên và cao hơn loài người.

Tiên thú do tâm hưởng tu tập sắc uẩn kiên cố mà thành nghĩa là đối với 5 thứ: *sắc, thọ, tưởng, hành, thức* thì lấy tâm tưởng làm căn bản. Chẳng hạn như người có tâm tưởng tu về sắc uẩn kiên cố thì có nghĩa là tâm tưởng cầu được thân thể sống lâu bền; và lấy tâm tưởng đó làm hạnh nghiệp tu nhân thì sự thành công của họ sẽ là tiên quả.

Sanh mạng của các bậc thần tiên, so sánh với nghiệp báo của loài người thì họ sống lâu dài hơn, nhưng so với chư thiên ở cõi *Dục* thì thần tiên không

thể sánh kịp. Huống nữa là so sánh với các chư thiên ở cõi sắc, vô sắc và quả vị của các bậc đã vượt ra ngoài tam giới thì thần tiên cũng không sánh kịp. Cho nên thần tiên cũng chỉ là một loài chúng sanh, tuy nghiệp mà chịu quả báo, chứ chưa được giải thoát và vẫn còn phải sanh tử luân hồi. Tuy sống lâu đến vạn tuổi, nghiệp báo hết thì thần tiên vẫn vào trong luân hồi. Bởi vậy, nếu ai cho thần tiên là hoàn toàn cứu cánh, thì đó là một điều mê lầm, không thể không biết.

*

* *

Chương II

SỰ QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ NGƯỜI ĐỜI

Chương trước đây, chúng ta đã sơ lược phê bình, phán đoán qua các tôn giáo và các học thuyết ở thế gian. Nay chúng tôi xin thuyết minh về sự lưu hành của Phật giáo ở thế gian, để thấy sự lợi ích và sự quan hệ của Phật giáo đối với thế gian như thế nào, vậy sau chúng ta mới thấy rõ sự lớn lao đáng tôn quý của Phật giáo. Không như các tôn giáo các học thuật khác ở thế gian, chỉ có quan hệ đối với hành vi sinh hoạt của người đời mà thôi. Từ đó mà tránh được vì sự hiểu lầm mà đem Phật giáo đặt ngang hàng với những loại tạp nham khác.

Tiết 1: Phật giáo với hết thảy pháp giới chúng sanh.

Chúng ta nên nhận thức rằng, ý nghĩa căn bản của Phật giáo là ở điểm làm cho tất cả pháp giới chúng sanh xa lìa mọi thống khổ và được an vui. Phật giáo vốn không hạn cuộc trong phạm vi nhân loại. Như bảo rằng, tôn giáo chỉ có nghĩa là của mọi người tôn ngưỡng, thì phạm vi của nó chỉ thu hẹp trong phạm vi nhân loại mà thôi. Nếu đứng trên phương diện pháp giới chúng mà quan sát, thì chỉ có Phật giáo mới có khả năng phổ biến, để có thể tùy loại ứng hoá và điều dụng vô cùng tận, đáng làm nơi trở về nương tựa của hết thảy pháp giới chúng sanh. Cho nên chính Phật giáo là một tôn giáo chân chính của hết thảy mọi loài. Yếu điểm của Phật giáo đã là phổ biến khắp cả 10 pháp giới, nay chúng ta nếu chỉ căn cứ vào đời sống của nhân loại để quan sát, thì sự nhận thức của chúng ta hoá ra quá hẹp hòi cục bộ. Tuy nhiên, chúng ta đang ở thế giới loài người, thì chúng ta nói việc của loài người thì đâu ta có hại gì.

Tiết 2: Sự ích lợi của Phật giáo đối với người đời.

Nay chúng căn cứ vào đời sống của loài người để thảo luận và chứng minh sự ích lợi của Phật giáo. Chúng ta nên nhận thức rằng những việc thần kỳ biến hoá không thể đem lại lợi ích thật sự. Vì lẽ, những việc thần kỳ biến hoá thì những loại tinh ma quỷ quái họ cũng có thể thực hiện được, không cần phải cầu cần nơi Phật giáo.

Nay thảo luận đến vấn đề lợi ích, có nghĩa là chúng ta phải nương vào chánh Pháp, để tu chỉnh thân tâm mới có lợi ích. Các bậc lợi căn thượng trí thì có thể nhờ đó mà trừ hết mọi mê hoặc sợ hãi, tâm trí thanh tịnh, sáng suốt; không để cho mọi sự lý luận, biến chuyển trên thế gian làm mê loạn, dao động, dẫn dắt, quấy phá, mà có được sự an vui chân chính. Và lại, có thể tùy khả năng tu hành của mình, nương vào tâm từ bi, thi thuyết những phương tiện để lợi ích cho người khác. Như vậy thì, dù chúng ta có ở thế gian hay xuất gia cũng chẳng khác gì cả.

Lại nữa, đối với người thấp kém, hay không phải là bậc thượng trí, nhưng họ cũng biết tôn trọng kính ngưỡng Phật giáo. Cho nên chúng ta có thể nói, nhân có tín tâm mà sinh hiểu biết, nhân hiểu biết mà khởi hạnh tu hành. Căn cứ vào chánh lý nhân quả, chúng ta tu tập 10 thiện pháp nhân thiên thì tâm địa chúng ta cũng sẽ được an lạc, ngưỡng lên không thẹn cúi xuống không hổ và xứng đáng bậc thánh hiền trong nhân loại. Công danh tốt bậc nhất của người đời là được làm bậc thánh hiền. Nhưng ở trong Phật giáo, tu tập 10 điều thiện vốn chưa phải là cao siêu gì, nhưng trong hiện tại, chúng ta đạt được những lợi ích cao cả của Phật giáo, là cái không thể có được trong các tôn giáo và các học thuật khác, trái lại, cái cạn cợt, cái giản dị của Phật giáo là cái có thể bao quát được mọi sở trường của các tôn giáo và học thuật khác.

Tiết 3: Phật giáo với pháp lành của nhân thiên.

Nay, điều mà chúng tôi muốn thuyết minh ở đây là sự quan hệ giữa Phật giáo và nhân gian. Vì lý do nào mà cần phải thuyết pháp lành của thiên đạo. Chúng ta nên nhận thức rằng, nhân sinh cũng là một thứ nghiệp quả. Tùy nghiệp nhân mà thọ nghiệp quả, vốn là do ở tâm, cho nên con người có thể thọ sanh làm người, cũng có thể sanh ở thiên đạo, hoặc cũng thể sanh làm Bồ Tát, cho đến làm Phật. Huống nữa xưa nay, các bậc thánh hiền, tuy đồng cũng là nhân loại, mà những hành vi của các ngài không những chỉ trong phạm vi pháp lành của nhân loại. Như Khổng Tử 70 tuổi mới được tự do theo ý muốn của mình mà không vượt ra ngoài phép tắc kham khổ. Mạnh Tử 40 tuổi tâm mới bất động. Sự thành thật ở trong tâm của các vị là vậy đó. Cho nên nội chỉ một việc tu nhân của các vị, cũng đủ vượt lên trên nhân loại. Không những các bậc thánh hiền xưa, mà ngày nay, các triết gia cũng có những câu nói siêu nhân. Như vậy, có thể cho chúng ta thấy rằng, cùng đồng là nhân loại, nhưng cũng có những điểm rất khác nhau giữa người thường, người lương thiện, kẻ quân tử và bậc thánh hiền. Cho nên nay chúng tôi thuyết minh luôn cả các pháp lành của thiên đạo, thật ra chúng tôi không có ý muốn tách rời nhân loại ra mà có ý bàn luận đến những việc cao xa. Hơn nữa, các phép lành của nhân thừa và thiên thừa cũng chỉ là bước sơ cơ của Phật thừa mà thôi.

1. Pháp lành của nhân thừa.

Pháp lành của thiên thừa, gồm trước hết là hành trì 10 giới, tiếp theo là 10 thí. Tu 10 giới cần phải nhờ *sanh nhân*, tu 10 thí cần phải có *chánh căn*. 10 giới có nghĩa là con người có 10 điều ác nghiệp cần phải ngăn cấm, cho nên gọi là 10 giới. 10 giới là: sát sanh, trộm cắp, tà dâm (điều ác này thuộc về thân nghiệp), nói ác, nói hai lưỡi, nói dối, nói thêu dệt (điều ác này thuộc về khẩu nghiệp), tham, sân, si (điều ác này thuộc về ý nghiệp). Giới có nghĩa là chúng ta ngăn cấm nó, không cho nó gây tạo, nên gọi là 10 giới. Phương pháp để ngăn cấm là ở chỗ chúng ta phải có *sanh nhân*, sanh nhân có nghĩa là đối với sinh hoạt hàng ngày, chúng ta phải có năng lực nhẫn nại. Bởi vì con người không theo thói quen của mọi sinh hoạt mà khởi tâm tham lam tạo ác. Thì có thể an tâm sống thuận chánh lý. Đó là con người biết an phận giữ mình. Dù bên trong còn những khổ não, nhưng nhờ năng lực nhẫn nại, cho nên không làm 10 điều ác và giới hạnh vẫn đầy đủ. Đó là điều căn bản lợi ích cho chính mình. Một khi căn bản đã vững vàng, tiếp theo, thực hành 10 thí để lợi người. 10 thí là từ 10 giới làm căn bản mà tiến thêm một bước. Ví dụ như, giới sát chỉ có nghĩa là không sát hại sanh vật, đã không sát hại sanh vật mà còn phải cứu mạng sống cho sinh vật nữa. Lại như không những của trộm cắp mà còn phải đem của cải bố thí cho người nữa. Không những không tà hạnh mà còn phải giáo hoá cho người giữ lễ nghĩa. Các điều giới cấm khác sau, chúng ta có thể suy luận để biết. Chỉ có điều là khi hành trì 10 thí,

chúng ta cần phải hiểu *chánh cần*. Chánh cần có nghĩa là sự siêng năng phù hợp với chân lý mà không làm những điều lao nhọc vô ích.

2. Những thiện pháp của thiên thừa.

Pháp lành của thiên thừa, bước đầu là hành trì 10 thiên định. 10 thiên định này thông thuộc cả 3 cõi. Cõi dục có hai, cõi sắc có bốn, cõi vô sắc có bốn. Chi tiết như bản đồ dưới đây:

- | | | |
|--|------------------------------|---|
| 1. Bạc dục định. | } 2 thứ định của cõi dục. | |
| 2. Vị đạo định. | | |
| 3. Ly sanh hỷ lạc định.....sơ thiên. | } 4 thứ định của cõi sắc | } |
| 4. Định sanh hỷ định.....nhị thiên. | | |
| 5. Ly hỷ diệu lạc định.....tam thiên. | | |
| 6. Xã niệm thanh tịnh định.....tứ thiên. | | |
| 7. Không vô biên xứ định. | } 4 thứ định của cõi vô sắc. | } |
| 8. Thức vô biên xứ định. | | |
| 9. Vô sở hữu xứ định. | | |
| 10 Phi phi tướng xứ định. | | |

Hành trì 10 thứ thiên định cần phải có năng lực về pháp nhãn (nhãn nại về hoàn cảnh sự vật), để làm trợ lực cho việc hành trì. Nghĩa là hành giả để 5 thứ trần cảnh là *sắc, thanh, hương vị, xúc* làm phiền muộn quấy phá, lôi cuốn, tâm không xao động. Nhờ vậy mà hành giả có được 10 xã. Xã có nghĩa là rời bỏ, không cho là đã mãn túc. Chẳng hạn như xã bỏ 5 thứ thị dục ở đời (5 thứ thị dục thể tục của nhân loại: *tài, danh, sắc, thực, thụy* mà được *Bạc dục định*. Xã bỏ loạn động ưu não thì tiến thêm 1 bước, chúng ta đạt được vị *Đạo định*. Xã bỏ tất cả sự vật ở cõi dục, mà

tiến lên *sơ thiên* của cõi sắc, rồi xả *sơ thiên* để lên *nhị thiên*, cứ như thế, chúng ta rời bỏ và tiến lên chứ không an trú vào bất cứ một chỗ nào, những điểm chính yếu là ở chỗ phải tinh tấn. Tinh tấn có nghĩa là tinh thuần, chuyên nhất, chỉ có tiến mà không có thôi.

Tiết 4: Nhân loại hay thánh hiền đều cần phải tu chứng các pháp lành của thiên đạo.

Như tiết trên đây đã nói, phương pháp hành trì các pháp lành của nhân thiên thừa như thế nào thì chúng ta đã thấy rõ. Chúng ta là nhân loại, tất phải lấy những pháp lành thuộc nhân thừa làm căn bản và tu tập trước. Giữ gìn cấm giới thì không hại mình, thực hành bố thí thì lợi người. Trí giới và bố thí, cả hai điều cùng thực hành thì căn lành được vững bền. Từ đó tiến lên, thực hành tu tập các pháp lành thuộc thiên thừa, để xây dựng nền tảng cho quả vị thánh hiền.

Thiên định và hỷ xả song tu, thì căn lành ngày một thêm sâu. Như vậy, hành giả có thể luôn luôn được sanh ở nhân loại hoặc thiên đạo mà không đọa lạc vào những nơi tội ác. Sở dĩ vậy mà người xưa bảo “*người mong được thành hiền, hiền mong được thành thánh và thánh mong được thành thiên*” là vậy. Như vậy, cho chúng ta thấy rằng, tâm hướng thượng mọi người ai cũng có và đầy đủ, nhưng chỉ có trình độ tu chứng, sai khác nhau như thế nào mà thôi. Bởi vậy cho nên, vấn đề thuyết pháp không phải chỉ để êm tai mà làm sao cho người nghe đúng như pháp mà tu

hành mới được sự lợi ích chính đáng do chánh pháp mang lại.

Tiết 5: Pháp lành của thế gian, cần phải có Pháp lành của xuất thế gian làm căn bản.

Trên đây đã thuyết minh về những pháp lành của thiên thừa và nhân thừa, đều là những pháp lành thuộc thế gian, vì nó chưa làm cho chúng ta thấy rõ cái thể của nhất tâm chân như vốn không sanh diệt, nên có ra ngã chấp. Đứng về thế gian mà nói thì đạo lý ấy gọi là Thiện, nhưng xét kỹ thì nó còn thuộc về phước nghiệp hữu lậu. Nếu chúng ta nhận rõ pháp lành xuất thế gian thì pháp lành của thế gian chỉ là những bước đầu của sự tu hành. Nếu không rõ pháp lành xuất thế gian, thì pháp lành của thế gian này chỉ là những quả sự hưởng thọ phước quả của nhân thiên mà thôi. Cho nên phải có pháp lành của xuất thế gian làm căn bản, vậy sau pháp lành của *nhân, thiên thừa* mới có những công dụng lớn lao vậy

Tiết 6: Sự bất khả tư nghị của các bậc thánh nhân mật hiện ứng hoá ở đời

Như tiết trên đây đã thuyết minh, Phật giáo lưu hành ở đời, để ứng hoá độ sanh, cho nên cần phải có người xuất gia, tu hành các pháp xuất thế để làm căn bản. Vậy sau các pháp lành của thế gian mới trở nên tịnh thiện. Cũng như, nguồn có trong thì dòng mới sạch.

Căn cứ vào ý nghĩa này, người học Phật, trước hết phải quy y Tam bảo, Phật pháp và Tăng. Nhưng, các bậc hiền thánh ở với nhân loại, hoặc do Bồ Tát hoá thân, hoặc các đức Như Lai ứng thể... chúng ta thật chẳng dễ gì mà biết. Tuy trên hình thức, các bậc ấy cùng đồng với người thế tục, nhưng các bậc ấy có thể dùng các Pháp lành của thế gian hoặc xuất thế gian để cảm hóa đui dắt nhân loại. Đó là các thực hành đạo pháp của Phật và Bồ Tát. Sự bất khả tư nghị của các thánh nhân xuất hiện ứng hoá ở thế gian là vậy đó.

*

* *

Chương III

SỰ QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Trong các tiết của chương II trên đây đã thuyết minh về sự quan hệ của Phật giáo đối với nhân loại, chúng ta thấy rất sâu xa và cần thiết. Vấn đề này làm cho người nghe (người Trung Hoa) liên tưởng đến sự quan hệ của Phật giáo đối với nước mình (Trung Hoa). Nay chúng tôi và các vị thiện nam tín nữ đều là người Trung Hoa cả, tất nhiên không khỏi liên tưởng đến hoàn cảnh y báo quốc độ của chúng ta, mà tự hỏi rằng: Phật giáo đối với nhân dân Trung Hoa có cần thiết hay không cần thiết, sự quan hệ giữa Phật giáo và nhân dân Trung Hoa như thế nào? Tất cả những

vấn đề ấy sẽ được thuyết minh rõ ràng trong chương này.

Tiết 1: Tinh thần Phật giáo vốn vượt ra ngoài phạm vi quốc gia dân tộc.

Đối với vấn đề này, chúng ta cần nhận thức rõ ràng rằng sự lưu hành của Phật giáo trên thế gian này, vốn không lấy quốc gia làm phạm vi hoạt động, cũng không hạn cuộc ở ranh giới dân tộc. Bởi vì Phật giáo, vượt ra ngoài phạm vi quốc gia, dân tộc, tất cả đều bình đẳng, Phật giáo cũng không dựa trên ý nghĩa phong tục tập quán của quốc gia dân tộc để thành lập giáo nghĩa của mình. Ngày xưa Đức Thích Ca bỏ nước đi xuất gia tu hành, là trước hết ngài đã cho chúng ta thấy rằng, Phật giáo không lấy quốc gia dân tộc làm phạm vi giáo hoá. Ở Ấn Độ xưa kia các giai cấp chủng tộc đều nhất loạt bị phá bỏ, chẳng hạn như Bà La Môn, Sát Đế Lợi là hai giai cấp thống trị, Tỳ Xá Ly và Thủ Đà La, là hai giai cấp bị trị. Trên giáo lý Phật giáo, tất cả đều bình đẳng, chính là ý nghĩa này.

Tiết 2: Phật giáo cũng rất thích ứng với công việc giáo hoá trị an của quốc gia dân tộc.

Tiết trên đây là nói ý nghĩa tinh thần siêu việt của Phật giáo, không phải vì vậy mà Phật giáo đoạn tuyệt, không có quan hệ gì với quốc gia dân tộc. Thật sự thì, Đức Phật của chúng ta thiết lập giáo nghĩa rộng rãi bao la vô ngại. Phật giáo đã không lấy một quốc gia, một dân tộc nào làm phạm vi, thì Phật giáo

có thể thích ứng với bất cứ một quốc gia nào và bất cứ một dân tộc nào, Phật giáo cũng chứng tỏ được công dụng của mình. Tuy, mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều có những điểm khác biệt, nhưng sự lỗi lạc của Phật giáo vẫn bao trùm lên khắp cả viên dung vô ngại. Chẳng khác nào ánh sáng mặt trời, tỏa chiếu cùng khắp thiên hạ vạn vật. Dựa trên ánh sáng để nhận xét, chúng ta thấy nó không hạn cuộc ở bất cứ một nơi nào. Bất luận là người nào hay địa phương nào cũng đều có thể xem nó như là vật tư hữu ích lợi cho chính mình. Phật giáo đem Chánh Pháp lưu truyền ở đời. Cũng như vậy mà thôi. Dựa trên ý nghĩa này, chúng ta có thể có một nhận thức rõ ràng về sự quan hệ giữa Phật giáo và nhân dân Trung Hoa.

Tiết 3: Muốn cứu độ Trung Hoa cũng cần nhờ đến Phật giáo.

Trung Hoa ngày nay đang gặp lúc nội loạn ngoại xâm, ly loại rối ren. Trong nước, các bậc anh hiền hào kiệt, ngày đêm suy nghĩ, bôn tẩu khắp nơi đều lo mục đích cứu nước giúp dân quần. Nhưng ly tao vẫn không an định được. Nay chúng ta nói đến vấn đề muốn cứu hộ Trung Hoa, cần phải nhờ sự hỗ trợ của Phật giáo. vậy thì Phật giáo có đủ quyền lực lớn mạnh như thế nào mà có thể an định được loạn ly, không cho xung đột nhau nữa ư? Suy xét kỹ càng về nguồn gốc cái loạn ly thì cơ bản cũng chỉ vì lòng người không có nơi nương tựa (xem chương III tiết 5 đoạn 1 trong phần tự luận). Chạy sang đông trở về tây người ta vẫn chưa tìm được kim chỉ nam cho vấn đề.

Bởi vậy, muốn dẫn dắt nhân tâm trở nên chân chính, tất phải lấy sự cứu hộ làm căn bản. Mà phương pháp để hướng dẫn chánh tâm cho thế nhân, tất phải cần đến các pháp môn tu tập của Phật giáo.

Tiết 4: Vấn đề của nước ta (Trung Hoa) ngày nay là vấn đề đời sống con người.

Huống nữa sự trị loạn ở nước ta, không những chỉ có quan hệ ở tự thân của nước ta, mà có quan hệ đến cả toàn thế giới. Chúng ta thử nghĩ, cuộc đại chiến ở Âu châu gần đây. Thực sự cũng chỉ vì sự tranh giành nhau về vấn đề đất đai lãnh thổ mà bùng phát. Nước ta gặp đại chiến vừa mới được thái bình, nếu không biết dùng những phương pháp khéo léo để tự giải quyết cho nhau, thì không khéo sẽ lại gây ra một cuộc đại loạn thứ hai trên toàn cầu. Đây không phải là lời nói có tính hăm dọa, làm người nghe sợ hãi. Nhưng xét cho kỹ để có một nhận thức rõ ràng thì chúng ta thấy, cái lý lẽ đó, cố nhiên là như vậy. Bởi lẽ đó, nếu đất nước ta có an ninh thịnh trị, tức là tạo được cuộc sống hạnh phúc cho toàn thế giới. Như thế, dân lại không nhờ vào sự lân mẫn giáo hoá của đấng Đại Bi cứu thế ư?

Tiết 5: Muốn hoàng dương chánh Pháp cũng phải nhờ vào quốc dân Trung Quốc.

Như đã thuyết minh trên đây, chúng ta thấy rằng, quốc gia mới được an ninh thịnh đạt phải nhờ Phật giáo trợ lực. Nay, đến với Phật giáo để quan sát, thì Phật giáo muốn được xưng minh và hoàng dương

sâu rộng vào đời, cũng phải vậy, nhờ đến quốc dân. Cả hai phía phải nương tựa vào nhau để tồn tại, như cá với nước.

Chúng ta thử nghĩ, Phật giáo vốn phát nguyên từ Ấn Độ, nhưng nay thì đã bị suy đồi. Trái lại, các cổ giáo như Ba La Môn giáo Ấn Độ giáo lại được phục hưng. Thật vậy, số tín đồ phụng hành cổ giáo này trong số 10 người, có đến 6 hoặc 7 người đến tín phụng. Hồi giáo thì 10 người, có 2 người theo; Nhất thần giáo (Gia tô), trong 10 người chỉ có 1 người theo. Còn đối với Phật giáo thì 100 người mới có 2 người tín phụng mà thôi. Đời mạt Pháp thật quả đúng như lời Phật dạy.

Còn ở Tích Lan thì chỉ có Phật giáo Tiểu thừa, nhưng hạt giống Đại thừa Phật giáo thì chưa mất hẳn. Nay thì còn tồn tại ở Trung Hoa, Nhật Bản. Phật giáo Nhật Bản tuy rất thịnh hành, nhưng tới với Lý Môn và hạnh môn của Đại thừa Phật giáo thì hầu như không bằng ở Trung Hoa, vì ở Trung Hoa, sự thể nhập và lãnh hội ý nghĩa tinh thần Đại thừa rất tinh thâm. Sự sáng lập ra các tôn phái, ở Nhật Bản cũng không lớn rộng thù thắng bằng Trung Hoa. Gần đây, Nhật Bản lại chuyên lấy tinh thần quốc gia làm căn bản, lại trọng vọng sự âu hoá, cho nên đối với Phật giáo chỉ được liệt vào địa vị thứ ba, và Phật giáo chỉ có thể bị quốc gia lợi dụng, còn sự hoằng dương Phật pháp thì họ không mấy quan tâm, không thuộc trách nhiệm của họ.

Còn ở Trung Hoa, 8 tông phái lớn của Đại thừa Phật giáo đã thịnh hành từ lâu. Và lại đối với Giáo môn, Lý môn, Hạnh môn và Quả môn đã hết sức rực rỡ, đẹp đẽ và hoàn bị. Thành thử muốn xưng mình Phật giáo để mang lại ích lợi cho nhân sinh, ngoài Trung Hoa ra thì không một quốc gia nào có thể đảm đương nổi trọng trách ấy. Rất mong muốn dân hãy cố gắng và nỗ lực.

Tiết 6: Vấn đề Phật giáo hiện nay là vấn đề văn hoá nhân loại.

Trung Hoa ngày nay đã là trung tâm văn hoá của toàn thế giới (chương III tiết 5 đoạn 2 trong phần tự luận). Nhưng từ xưa, có đạo lý Nho học, cùng với văn hoá ấy, không thể hoà hợp được với nhau.

Như vậy, nó đã để lộ chân tướng bất lợi, cho nên không đủ để thu thập lòng người. Còn văn hoá Tây Âu, như Nhất thần giáo, đã sớm bị đánh mất sự tín ngưỡng khoa học thì trải qua cuộc đại chiến ở Âu Châu về sau, dần dần người ta thấy rõ không đủ để nương tựa, còn các tôn giáo, học phái khác, cũng không thể lấy làm bằng cứ.

Cho nên, nếu quan sát chín chắn thì chúng ta thấy rằng, cái có thể làm tiêu biểu cho nền văn hoá Á Đông, chỉ có Phật giáo và cái có thể dung hòa, hoà hợp được với nền văn hoá Âu Tây, cũng chỉ có Phật giáo mà thôi. Các bậc cao minh ở đời, cũng thấy được điều này. Cho nên vấn đề của Phật giáo thật là một

vấn đề có quan hệ đối với văn hoá của toàn thể giới nhân loại. Chúng ta cần phải ứng thời, kế cơ mà hành hoá, không thể trì hoãn chậm trễ.

*

* *

Chương IV

SỰ LƯU TRUYỀN PHẬT PHÁP Ở THẾ GIAN, HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI

Để chấm dứt nguồn gốc loại ly trên thế giới, để thiết lập một nền văn hoá thế giới làm thỏa mãn nhân tâm thế giới, đều phải cần đến Phật giáo, vậy thì sự lưu truyền Phật giáo ở thế gian này, không thể chậm trễ. Nay, đối với vấn đề này, chúng tôi xin dựa trên thực tế có thảo luận đến phương pháp thực hiện vấn đề. Có tất cả 6 tiết như sau:

Tiết 1: Vấn đề chính lý trú trì Tăng.

“Người hay hoằng hoá đạo pháp, không phải đạo pháp hoằng hoá người”. Phật giáo xưa nay vẫn tồn tại ở thế gian, là nhờ con người biết chinh đốn tinh thần đạo lý và áp dụng vào đời. Sự lưu truyền Pháp Phật ở đời, không riêng gì trách nhiệm của người xuất gia, mà người tại gia cũng giữ vai trò quan trọng. Nay trước tiên chúng tôi xin nói về vai trò người xuất gia.

Ý nghĩa của trú trì Tăng là người đứng ra bảo vệ duy trì Phật pháp, không để vì thế ly loạn, quốc biến mà Phật pháp phải biến cải, mất hết tính chất. Hàng ngũ ấy là Sa di, Sa di ni, Tỷ kheo, Tỷ kheo ni... đều gọi là trú trì Tăng. Cho nên Tăng không phải chỉ có một người, mà là một danh xưng để chỉ đoàn thể xuất gia sống hoà hợp. Gọi là Tăng đồ, Tăng chúng, có ý nghĩa là đoàn thể giáo đồ. Trách nhiệm của hàng ngũ này là lấy sự duy trì bảo vệ Phật pháp làm đầu, thì đoàn thể duy trì và bảo vệ này không thể không gấp rút mà chinh đốn.

Hiện nay ở Trung Hoa, số Tăng sĩ nay có đến 10 vạn, nhưng mặt hình thức thì rất lộn xộn, kỷ cương băng hoại, thật có thể bảo là một tổ chức vô tổ chức. Việc phụ trách công việc duy trì bảo vệ Phật pháp đối với họ là miễn cưỡng, thì đâu dám trông mong vào khả năng hoằng dương chánh pháp của họ.

Công việc chinh đốn hàng ngũ trú trì Tăng không thể trì hoãn. Cho nên, vấn đề này, ở trong “*Giác xả tùng thư*”, “*Hải triều âm*”, “*Chỉnh lý Tăng già chế độ luận*”, tôi đã có dịp trình rõ ràng, và cũng đã đề cập đến phương pháp chinh đốn. Nay tôi không muốn trình bày rườm rà thêm ở đây.

Tiết 2: Thành lập hội chánh tín Phật giáo.

Hoằng dương chánh pháp không chỉ hạn cuộc sống trong giới xuất gia, mà người có tín tâm tu tập chánh pháp cũng có trọng trách. Tại sao vậy? Bởi lẽ

Tăng đồ là bậc đã xuất gia, cho nên trước hết họ phải tu thân, nên cần ở chỗ yên tĩnh, tránh xa chỗ ồn ào, để giữ gia oai nghi pháp tắc, đó là chuyên trách của người xuất gia. Còn việc hoằng dương chánh Pháp ở đời thì cũng chỉ tùy đó mà thực hành phần nào thôi.

Còn người tại gia, đã phát khởi chánh tín, thì phải thực hiện hạnh Bồ Tát làm đầu. Bởi vậy có chỗ nói *“Bồ Tát phát đại tâm, tự mình chưa được độ, trước hết phải độ người”*. Cho nên, người tại gia phải lấy việc hoằng pháp lợi sanh làm đầu. Hiện nay ở nước ta, người phát tín tâm tu tập chánh pháp không phải là số ít, cho nên cần phải tổ chức thành một hội chánh tín Phật giáo có hệ thống, vậy sau đó, từ nước mình mà lưu hành ra nước khác, cho đến lan khắp cả thế giới. Như vậy, sự nghiệp hoằng dương chánh Pháp mới được rộng lớn.

Tiết 3: Thiết lập hệ thống giáo dục Phật giáo.

Thuở xưa ở nước ta, các tôn phái lớn như Thiên Thai, Tịnh độ, Thiền tông... đều có thiết lập các tông lâm để làm cơ sở giáo dục Tăng chúng, đến nay các quy củ vẫn còn. Vậy nên giữ lấy và cải thiện lại, cho đầy đủ tinh thần của một trường học Phật giáo, để đào tạo Tăng đồ xuất gia.

Còn người tại gia, cũng nên thiết lập các trường giáo dục Phật giáo hoặc cũng có thể cùng học chung trường với Tăng đồ, để trao dồi thêm kiến thức. Có một hệ thống giáo dục như vậy, thì bất luận xuất gia

hay tại gia đều nhận thức rõ ràng chân lý, khởi hành tu hành và được giải thoát. Đây chính là sự truyền bá căn bản.

Tiết 4: Thi hành sự nghiệp đại bi cứu khổ của Phật giáo.

Hiện nay, những người chánh tín tu tập theo chánh pháp, không luận tại gia hay xuất gia, phần nhiều đều lấy sự an nhàn vô sự làm điều vui thú, đây là một điều hết sức sai lầm. Ở điểm này có hai dạng người. Hạng thứ nhất, lấy sự tọa thiền niệm Phật mà cho rằng sự tu hành như vậy là xong xuôi rồi. Hạng người thứ hai, vì không nhận thức được bản tâm thanh tịnh sáng suốt của mình, không biết báo đáp ân đức chư Phật, để tiếp nối sự nghiệp đại bi cứu thế. Không biết tu tập Lục độ vạn hạnh, phần lớn là vì lợi người, chỉ biết ngồi yên mà không chịu hoạt động lợi tha. Bởi vậy cho nên, nếu chúng ta đã có được chút ít lợi ích nơi chánh Pháp, chúng ta phải có tâm báo đáp ân đức đối với chư Phật. Nếu có ai phát âm đại bi, hành trì Bồ Tát hạnh thì đối với bản thân là công phu tu hành, đối với chư Phật là sự nghiệp báo ân. Bởi thế cho nên, việc truyền bá chánh Pháp, lợi lạc nhân sinh... đều là những sự nghiệp đại bi cứu thế của chư Phật. Chúng ta nên tuân sự mà thực hành.

Tiết 5: Thành lập hiệp hội Phật giáo.

Như đã nói trên đây thì đoàn thể xuất gia hay tại gia đều đã có hệ thống tổ chức. Vậy thì bây giờ cần phải liên kết nhau lại, hoà hợp thành một khối nhất trí

để thành lập một hiệp hội Phật giáo, có như vậy Phật giáo mới mạnh mẽ và hoàn bị.

Hơn nữa, Phật giáo vốn không có ranh giới quốc gia, chủng tộc, vậy nên từ gần đến xa, từ đông sang tây, cho đến tương lai, Phật giáo sẽ lan tràn khắp trên toàn cầu. Có như vậy, Phật giáo mới có lợi lạc lớn lao cho thế gian nhân loại. Bởi thế, số Tăng đồ không cần phải nhiều thêm, mà hội viên chánh tín thì càng nhiều càng tốt. Mặc dù người trong một nước hoặc người của cả thế giới, nhưng cùng chung một một tổ chức Phật giáo vậy.

Tiết 6: Đồ chúng Phật giáo trong tương lai.

Sự ích lợi của Phật giáo đã lan khắp trên thế giới, thì thế giới trong tương lai cũng sẽ có thể từ ô trược chuyển thành tịnh thiện. Lúc bấy giờ con người cũng sẽ là những người lương thiện, ba nghiệp thanh tịnh và tựa hồ như tại gia hay xuất gia không còn phân biệt. Đến lúc đó thì giới tăng đồ xuất gia liệu có cần phải có nữa hay không? Đối với vấn đề này, chúng ta nên nhận thức rằng, đối với hệ phái Tiểu thừa thì quả vị tu chứng của họ, có thể thực hiện xong xuôi ngay trong một đời này. Lý tưởng này hàng tại gia cư sĩ không thể thực hiện được, mà cần phải có hàng xuất gia hành trì ba môn học vô lậu: giới, định, tuệ mới có thể bước lên địa vị vô học. Do đó chúng ta có thể nói rằng muốn biến đổi cuộc đời đầy năm trược (*Kiếp trược*: là kiếp sống ngắn ngủi, ô trược; *Kiến trược*: là sự thấy biết điên đảo, sự nhận thức không chân chánh;

Phiền não trước: là con người có những tham dục xấu xa như: tham lam, hờn giận, mê muội...; *Chúng sanh trước*: là loài hữu tình sinh trưởng trong thế gian ô trước này, luôn luôn bị bức bách, khổ não; *Mạng trước*: là đời sống chỉ đam mê thói vui vật chất tầm thường, không thanh tịnh an lạc) này thành một thế gian thiện mỹ, phải luôn luôn cần có đồ chúng xuất gia của Phật giáo.

Trong chương này đã nói, tuy với một quy mô rộng lớn nhưng chủ yếu đều là những sự thật rất gần gũi với chúng ta. Phật giáo không chuộng nói suông mà rất chú trọng đến thực hành. Cho nên rất mong tất cả thiện nam tín nữ hãy cùng phát đại bi tâm, để lợi người, lợi mình. Trước hết phải thành lập hội chánh tín Phật giáo làm cơ sở, và theo đó mà tu tập. Hội chúng dần dần ngày một đông, và lần hồi lan rộng cùng khắp. Do đó, những việc gì ta đang làm hôm nay, một ngày nào đó chúng ta sẽ đạt được mục đích viên mãn. Xin hãy cùng nhau cố gắng.

*

* * *

C. KẾT LUẬN (LƯU THÔNG)

Tóm lại, những điều đã được thuyết minh trước đây trong phần tự luận (Phần I và Phần II) về đại cương ý nghĩa của Phật giáo, và những điểm quan hệ giữa Phật giáo với người đời, đến đây đã tạm xong. Tuy đối với những vấn đề ấy, chúng tôi chỉ trình bày một cách đại cương, nhưng cũng đủ để các học giả có một nhận thức rõ ràng và chân chính về Phật giáo. Người nghe, hãy khéo mà thể nhập và lãnh hội. Đến đây chúng tôi xin trình bày phần chung kết.

*
* * *

Chương I

QUY Y

Chữ quy túc hay quy y, có nghĩa là tìm được nơi nương tựa. Nhân tâm đối với Phật giáo, họ đã biết tìm về ở đó để nghỉ ngơi nương tựa. Như một người, muốn đến một địa phương nào đó, thì nay người ấy đã đến được.

Tiết 1: Người chánh tín quy y Phật giáo.

Người có chánh tín, là những người đối với Phật giáo đã có một nhận thức chân chánh mà phát sinh lòng tin chân chánh. Hiểu biết rõ ràng, đức tin vững chắc, gọi là chánh tín. Con người đối với Phật giáo, họ đã có một lòng tin vững chắc, tức là họ đã quy y với Phật giáo, trở về nương tựa nghĩ ngơi nơi Phật giáo.

Tiết 2: Quy y Phật.

Phật tiếng Phạn gọi là Phật đà, Hoa ngữ dịch là Giác giả (người giác ngộ); chúng ta ai cũng có đầy đủ Phật tánh trong tâm, nhưng nếu chúng ta không nhờ Phật chỉ giáo thì không thể tự mình nhận ra được. Vậy thì Phật là vị đạo sư của chúng ta; cho nên đối với Ngài, chúng ta phải tuyệt đối tin tưởng và quay về nương tựa nghĩ ngơi nơi Phật.

Quy y Phật có hai nghĩa:

1. Tôi nay đã quyết định đem tâm chánh tín quy y với Phật. Thì, tất cả các loại trời, thần, quỷ, linh... đều không phải là chỗ cho tôi tín ngưỡng, không phải là nơi cho tôi trở về nghĩ ngơi.

2. Tôi nay đã quyết định đem tâm chánh tín quy y với Phật. Thì, tôi nguyện cho người khác, thiên, long, quỷ thần và hết thảy mọi loài chúng sanh đều quy y và chánh tín với Phật.

Phật là đáng giác ngộ, vì ngài đã tự giác ngộ làm cho người khác được giác ngộ và công hạnh tự giác,

giác tha đã hoàn toàn viên mãn; “*giác*” có bốn giác, thi giác, danh tự giác, tương tự giác, phần chứng giác, cứu cánh giác. Bốn giác là tánh giác ngộ sẵn có mà Phật và chúng sanh đồng có đồng đủ. Còn, Thi giác, danh tự giác, tương tự giác, phần chứng giác chỉ là sai khác của công hạnh giác ngộ mà thôi. Ngoài ra, cứu cánh giác tức là giác hạn viên mãn vậy. Nếu bỏ các hình thức giác ngộ sai khác ra ngoài, thì duy nhất chỉ có một chân giác ngộ bình đẳng. Chân giác ngộ ấy, nơi phàm phu không giảm, nơi thánh giả không tăng. Chân lý đã rõ ràng, thì người quy y Phật cũng chính là người đang làm khởi phát lại Phật tánh trong tự tâm mình.

Tiết 3: Quy y Pháp của Phật.

Nếu chỉ nói một từ Pháp, thì nó bao gồm tất cả các Pháp ở thế gian, xuất thế gian và nhất tâm thập pháp giới. Như vậy thì quá bao quát, chúng ta không thể phân biệt được là chúng ta đang quy y với Pháp nào. Nay, để nói rõ hơn, chúng ta quy y Pháp ở đây tức là quy y với Giáo, Lý, Hạnh, Quả của Phật giáo. Quy y Pháp của Phật thì bao nhiêu những nhiệm Pháp như sanh tử, sai biệt, hư vọng... đều không phải là nơi để chúng ta trở về nương tựa nghĩ ngơi, vì chúng ta đã được an vui giải thoát.

Tiết 4: Quy y Tăng của Phật pháp.

Nói Tăng của Phật pháp là để phân biệt với những hạng nông nổi, lãng loạn, lộn xộn, đều giả. Nay, bậc để ta quy y chính là Tăng của Phật pháp,

nghĩa là những vị đứng như sự thật mà tu hành theo chánh pháp. Trên đây đã thuyết minh về Tam bảo, nay chúng tôi tóm tắt lại trong bản vẽ sau:

- | | | |
|------------------------|---|---|
| 1. Tam bảo
Thế gian | { | Phật.....Lưỡng túc tôn
Pháp..... Ly dục tôn
Tăng..... Chúng trung tôn |
|------------------------|---|---|

Phật là đấng phước và tuệ đầy đủ, nên gọi là Lưỡng túc tôn.

Pháp là đạo lý rời khỏi mọi áp bức khổ não nên gọi là Ly dục tôn.

Tăng là đoàn thể được thanh thoát, an lạc nên gọi là Chúng trung tôn.

- | | | |
|-----------------------|---|---|
| 2. Tự tánh
Tam bảo | { | Giác tánh thiêng liêng sáng suốt cùng khắp... Phật bảo.
Bản thể vắng lặng thường còn viên mãn thanh tịnh...Pháp bảo.
Dung thông diệu dụng điều hòa an vui...Tăng bảo. |
|-----------------------|---|---|

Có thấy rõ ý nghĩa Tam bảo trong tự tánh của mình, mới nhận thức được rằng, nó không thể tìm kiếm từ bên ngoài.

- | | | |
|--------------------------|---|--|
| 3. Biệt tướng
Tam bảo | { | Diệu giác vị và 41 địa vị khác của Bồ tát đại sĩ... Phật bảo.
Tâm chân như và mọi pháp môn phương tiện... Pháp bảo.
55 địa và quả vị của nhị thừa... Tăng bảo. |
|--------------------------|---|--|

Có thấy rõ Tam bảo có những tướng riêng biệt, chúng ta mới hiểu được sai khác của ngã, pháp, nhân, quả, tánh, tướng, thể, dụng.

- | | | |
|-----------------------|---|---|
| 4. Trú trì
Tam bảo | { | Tượng Phật và xá lợi.... Phật bảo.
Kinh, Luật, Luận.... Pháp bảo.
Đồ chúng xuất gia.... Tăng bảo. |
|-----------------------|---|---|

Có thấy rõ công dụng của trú trì Tam bảo, chúng ta mới nhận ra được Phật pháp có năng lực truyền trì không mất để làm nơi nương tựa lợi ích cho thế gian.

*
* *

Chương II

HỒI HƯƠNG

Chương trên đây, chúng tôi đã sơ lược thuyết minh về ý nghĩa quy y Tam bảo. Tâm chúng ta không đơn độc sinh khởi mà phải nhờ vào các thắng duyên mới nảy sinh được. Cho nên, đối với những thắng duyên ấy (muốn nói Tam bảo) rất đáng cho chúng ta cung kính tôn trọng như sự thật mà tu hành, thì thiện căn sẽ tăng trưởng và thọ dụng đều an vui và chân thật. Đến đây, tiếp sau chương nói về quy y, chúng tôi nói đến vấn đề hồi hương. Như một người nào đó đã được nơi muốn đến, thì nay có thể bắt tay làm những công việc muốn làm.

Tiết 1: Bạc giác ngộ hồi hương về pháp giới.

Nhờ có tín tâm kiên cố mà phát sanh được sự nhận thức chính xác thì gọi là giác ngộ. Tín tâm dụ như hạt giống và sự giác ngộ dụ như mầm chồi. Mầm chồi tiếp tục sinh trưởng cao lớn cho đến lúc hoàn mãn, giác hạnh viên mãn; trong quãng thời gian này không lúc nào không hủy bỏ tà ác và hướng về tịnh

thiện. Chữ “*pháp giới*”, là gồm cả sự và lý trong 10 pháp giới. Phật và chúng sanh là sự pháp giới. Đấng giác ngộ luôn luôn hồi sự hướng lý, hồi nhân hướng quả, hồi Phật hướng chúng sanh, hồi tự hướng tha, cho nên gọi là hồi hướng.

Tiết 2: Hồi hướng nhất tâm chân như.

Xoay chuyển tất cả sự tướng sai biệt biến hóa của thế gian để hướng tới bản thể chân tính bình đẳng bất nhị và chúng ngộ pháp tánh bình đẳng bất nhị này, tức là nhất tâm chân như. Ví như cây, cỏ, gốc, rễ của nó đều bám sâu vào lòng đất. Đó là ý nghĩa hồi sự hướng lý.

Tiết 3: Hồi hướng vô thượng chánh giác.

Bậc giác ngộ trong nhân địa tu hành, hành trì Lục độ vna hạnh, không an trú vào sự tướng, không chấp thủ ở quả báu nhân thiên nhị thừa, mà chỉ quyết tâm thẳng đến giác hạnh viên mãn để chúng đắc quả vị Diệu giác. Đây cũng chính là hồi chuyển nghiệp báo phiền não sanh tử của chúng sanh, mà hướng về Phật quả Bồ đề Niết bàn. Đây là ý nghĩa hồi hướng nhân quả. Vô thượng chánh giác là định nghĩa của câu Phạn ngữ “*A nậu đā la tam miệu tam bồ đề*”.

Tiết 4: Hồi hướng pháp giới hữu tình.

Bậc giác ngộ, trên cầu tự lợi viên mãn, đồng thời cũng luôn nhớ tưởng đến mọi loài hữu tình chúng sanh. Cho nên các Ngài vận dụng tâm đại từ bi, thi thiết những phương tiện nhiệm mầu, khắp cùng pháp

giới, lợi lạc chúng sanh. Đó là ý nghĩa hồi tự hướng tha. Nhưng mà các bậc giác ngộ, luôn luôn sống trong lý thể bình đẳng, cũng không có tướng phân biệt ta và người; thể và dụng cả hai đều rõ ràng, phước đức và trí tuệ đều đầy đủ.

Tóm lại, các bậc giác ngộ, dựa trên nhất tâm chân như, mà hành trì đủ muôn hạnh, không bỏ quên công hạnh lợi ích quần sanh, ba tâm (nhập tâm, trú tâm và xuất tâm) đầy đủ. Hạnh nào, tâm nào cũng đầy đủ và cùng khắp rộng rãi viên dung. Không một tâm, hạnh nào mà không thường còn, an lạc, chân thật và thanh tịnh.

Dạy và dịch xong

Vào cuối tháng Chạp năm Kỷ ty 1989

Phật Học Viện Báo Quốc – Huế.

Tỷ Kheo: Thích Thiện Hạnh

*
* * *

D. PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ

THÁI HƯ ĐẠI SƯ (1889 – 1947)

I. Bối cảnh lịch sử Phật giáo cuối nhà Thanh (1662–1911) và đầu Trung Hoa dân quốc (1912).

1. Phật giáo dưới Thanh triều: Vào đời Khang Hy, chùa chiền lớn nhỏ có từ 6 đến 8 vạn ngôi Tăng Ni có từ 8 đến 10 vạn.

Tuy vậy, Phật giáo không thịnh, bởi vì giáo đoàn thoái hóa.

Tăng ni vì đau khổ, buồn phiền, hoàn cảnh bất an mà đi tu, không vì hảo tâm.

Đời sống đạo, an phận thủ thường cho qua ngày tháng.

Ít học, không coi việc hoằng pháp lợi sanh là sự nghiệp.

Do đó, để chỉnh đốn giáo đoàn, nhà vua ban hành các lệnh.

– Tăng ni không được sống chung với người thế tục.

– Không được đi quyên góp tiền bạc ở chợ, phố...

– 1736, Vua Càn Long hạ lệnh qui định tuổi xuất gia:

• Tăng, nếu là cô nhi phải trên 16 tuổi.

• Ni, phải trên 40 tuổi. Tăng trên 40 tuổi mới được nuôi 1 đệ tử.

2. Trung Hoa Dân Quốc (1912):

Thanh triều duy trì truyền thống đế vương được 300 năm. Sau loạn Thái Bình Thiên Quốc, thì bị quân cách mạng Tôn Văn lật đổ ngày 25.12.1911, nhường ngôi cho quân Trung Hoa Dân Quốc.

Các nhà lãnh đạo kế tiếp: Tôn Văn (1911), Vương Thế Khải (1912), Tưởng Giới Thạch (1928), Lê Nguyên Hồng (1916)

Tưởng Giới Thạch thống nhất lãnh thổ Trung Hoa. Năm 1941, tranh chấp Thái Bình Dương bùng nổ:

– Nhật vào Trung Hoa. Năm 1947, Trung Cộng và Trung Hoa Dân Quốc Dân đảng, xung đột gây nội loạn. Sau đó, quân Trung Cộng chiếm thẩm dương và lập chính quyền ở Mãn Châu.

– 1948, tiến vào Bắc Kinh. 1950, chiến tranh Thái Bình Dương kết liễu. Tưởng Giới Thạch rút về Đài Loan.

3. Phật giáo bị đàn áp: Chính thể quân chủ cáo chung. Chính thể Cộng hòa ra đời, để ra các phong

trào bài xích. Các tư tưởng Nho, Lão và Phật. Phật giáo bị bài xích nặng nề nhất:

– Tài sản tự viện bị tịch thu; chùa bị trưng dụng làm trường, chỗ hội họp, chỗ trú quân, kho phân, kho lương thực...

Trước phong trào bài xích đó, Ngài Kính An (1851–1912) đứng ra vận động hộ pháp. Kết quả, triều đình nhân nhượng và có lệnh bảo hộ tài sản chùa, nhưng không bao lâu, lại gặp nạn Trung Hoa Dân Quốc. Kính An lại đứng ra thành lập “*Quốc Dân Phật Giáo Tổng Hội*” Ở Thượng Hải và yêu cầu Tổng Thống lâm thời Tôn Văn bảo hộ Phật Giáo. Tôn Văn hạ lệnh bảo hộ. Phật giáo tạm yên ổn. Nhưng chưa bao lâu lại gặp nạn Phong trào cách mạng Văn Hóa gây nên.

Hiến pháp chính quyền cách mạng (1913) có cho tự do tín ngưỡng. Nhưng 1917 trở đi, Trần Độc Tú và Hồ Thích, vận động cải cách văn học, cải cách mọi nền đạo đức lễ giáo cũ, văn minh cũ. Phật giáo bị bài xích nặng nề nhất.

– Tạp chí Tân thanh niên, biên tập bởi Trần Độc Tú, Ngô Ngu, Thai Sảng Thu. Chủ trương: Bài xích đả phá tư tưởng Nho Giáo, Lão Giáo, Phật Giáo và hô hào cải cách chế độ gia tộc, giải phóng con người. Đó là gián tiếp bài xích Phật Giáo.

Năm 1928, Thái Sản Thu, khởi xướng tư tưởng “*Miếu Sản Hưng Học*”. Đại khái trong lời tuyên ngôn của ông nói: “*Cần phải đả phá giai cấp tăng phiệt (Bọn người vũ nhân chiếm thế lực lâu ngày thành 1 phái), hãy giải phóng cái khổ của Tăng lữ dưới chế độ tăng phiệt, hãy tịch thu tất cả tài sản của tư viện để bổ sung vào sự nghiệp giáo dục*”.

Chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng đó nên:

- 1928, ban bố điều lệ “*Tự miếu đăng ký*”.
- Sắc lệnh “*Thần từ tôn phé tiêu chuẩn*”.

Đó là họa đương thời của Phật giáo.

4. Phong trào các nhân tài Phật giáo vận động hộ pháp:

1912, Ngài Kính An tổng hợp Tăng ni cư sĩ 2 tỉnh Giang Tô, Chiết Giang lập “*Trung Quốc Phật giáo tổng hội*”, tại Thượng Hải, mở đường đi cho phong trào vận động Phật giáo.

1913, Ngài Đạo Giai, Hải Thanh lập “*Trung ương Phật giáo công Hội*”, tại Bắc Kinh, đoàn kết tăng tục toàn quốc. Cả 2 hội này đều ngừng hoạt động vì chính trị hỗn loạn.

1924 (10 năm sau) Ngài Thái Hư thành lập “*Trung Quốc Phật giáo Liên Hiệp Quốc*”, là cơ quan vận động Trung ương Phật giáo. Về sau, có thêm các

chi hội, Huyện hội, Tỉnh hội... để chấn hưng Phật giáo.

1929, “*Trung Quốc Phật giáo*”, khai mạc đại hội I, ở Thượng Hải. Ngài Viên Anh làm hội trưởng. Thành phần chủ yếu của đại hội là: Thái Hư, Ấn Quang, Đệ Nhàn, Đạo Giai, Viên Anh, Nhân Sơn, Vương Nhất Đình, Đại Bi...

Về mặt đối ngoại có “*Thế giới cư sĩ lâm*” ở Thượng Hải.

Mục đích hoạt động: Phản đối lại tư tưởng “*Miếu Sản Hưng Học*”; phản đối chính sách tịch thu tài sản chùa chiền; sử dụng chùa bất hợp pháp.

Trung Quốc Phật giáo hội có 2 phái:

- Viên Anh: chủ trương bảo thủ.
- Thái Hư: Chủ trương cấp tiến.

Kết quả cuộc vận động, năm 1933, chính quyền ra lệnh bảo hộ tài sản tự viện, nạn bài xích Phật giáo ít dần.

*

* *

II. Tác giả: Thái Hư (1889–1947):

Thái Hư họ Lã, làng Sùng Đức, tỉnh Chiết Giang Trung Hoa. Sinh: 1889 triều nhà Thanh (1662–1911), mất năm 1947, giữa lúc Trung Cộng và Trung Hoa Quốc dân Đảng, đang giao tranh (1947).

Thái Hư, tư chất thông minh, xuất gia năm 16 tuổi, tại chùa Phổ Đà Sơn, với Hòa Thượng Kỳ Xương. Năm 23 tuổi làm trú trì chùa Long Khê.

- Thái Hư, chịu ảnh hưởng tư tưởng Khang Hữu Vỹ, Đàm Tứ Đồng, Tôn Văn... Thái Hư rất quan tâm đến việc canh tân Phật giáo.

- Trong cuộc chinh biến tại Hoa Cương, Thái Hư bị nghi ngờ và bị cầm cố. Về sau trở về đất Ngọc Châu. Sau 1 thời gian ẩn dật điều luyện, Thái Hư tự bảo: *“Không những đủ sức thâm nhập Phật Pháp, mà còn đủ sức nhập vào tà ma quỷ sứ, lặn vào hiểm nguy”*.

- Năm Trung Hoa Dân Quốc mới thành lập (1912), Thái Hư theo thiền sư Ký Thuyền, lãnh đạo tín đồ đứng lên thành lập *“Tổng Hội Phật giáo Trung Hoa”*. Thiền sư Ký Thuyền tử vì đạo. Phật giáo đồ, tổ chức lễ Truy điện, trong lễ này, Thái Hư tuyên bố. Cách mạng Giáo lý; Cách mạng Giáo chế; Cách mạng Giáo sản.

- 1914, đóng cửa nguyên cứu ở thiền viện Phổ Đà trong thời gian 3 năm.

- 1917, mở cửa xuất dương: Nghiên cứu tình hình Phật giáo Đông Á: Đài Loan, Nhật Bản... về sau, sáng lập và chủ bút biên tập báo *“Giác xã từng thư”*, sau này là *“Hải Triều Âm”*, một tạp chí vĩ đại nhất.

• 1919, Thái Hư giảng kinh Phổ Môn. Dạy trường Đại học Trường Sa. Giảng Phật pháp cho Hồ Thích... lập hội chánh tín Phật giáo. Viết Duy Thức luận mới.

• 1921, Thái Hư lập Kim lãng Phật Học Viện ở Nam Kinh. Lập Môn Nam Phật học viện ở Hạ Môn.

• 1922, lập Võ Xương Phật học viện, đích thân làm Viện trưởng. Đây là một Phật học viện có qui mô nhất. Dạy Nhân Minh cho Đại học đường Trung Hoa. Lập “*Tạng văn Học viện*”, là trường đào tạo chuẩn bị Tăng đi Tây Tạng.

• 1924, Trước tác bộ “*Chỉnh lý Tăng già chế độ luận*”, mục đích: Nêu rõ lý tưởng của Tăng già; lấy giáo dục Tăng tài làm căn bản... Dựa vào “*Chế độ Tam dân chủ nghĩa*” mà đề xướng “*Tam Phật chủ nghĩa*”, cho thích hợp với chế độ:

– Phật Tăng chủ nghĩa: Cải cách giáo đoàn; Bài trừ ngu Tăng; Đào tạo Tăng có học lực.

– Phật hóa chủ nghĩa và Phật quốc chủ nghĩa: Lấy Phật giáo làm căn bản để giáo dục nhân dân có Bồ Tát hạnh. Tạo thành Phật quốc Tịnh độ.

* Triệu tập Đại hội “*Liên hiệp quốc tế*”, ở chùa Đại lâm núi Lô Sơn, Thành viên tham dự rất đông, biểu quyết nhiều vấn đề.

* Lập phòng nghiên cứu cho các Phật học viện.

* Lập viện phụ nữ học Phật.

* Trước tác: Khoa học nhân sinh quan. Hai mặt văn hóa của loài người. giải thích luận khởi tín bằng duy thức học.

· 1926, 1927: Phát hành chương trình học Phật của người tại gia. Giảng Tâm Kinh cho Tướng Giới Thạch. Viết “*Tự do sử quan*” bằng tiếng Anh.

· 1928, sáng lập “*Hội Phật học Trung Hoa*” ở Nam Kinh; thống nhất các hội Phật học thành một: “*Hội Phật học toàn quốc Trung Hoa*”. Nhờ hoạt động có đường lối đúng đắn, nên Phật giáo được lan ra các vùng: Tân Gia Ba, Ngưỡng Quan, Nam Dương quần đảo, Vọng Các, Đài Loan...

Mùa thu năm 1928: Hoằng du các nước Âu châu, Mỹ châu. Nhờ đó, các hội Phật giáo tại các nước Pháp, Đức, Anh, Hà Lan... được thành lập. Tất cả những hoạt động của Thái Hư trong thời gian này, được ghi chép lại trong tập “*Hoằng du ký*” của Thái Hư.

· 1923, Nhận lời của chính phủ quốc dân, Thái Hư trú trì chùa Tuyết Mai.

· 1936, Thái Hư ấn hành các sách: Giảng nghĩa chương Duy Thức Học. Giảng nghĩa kinh Ưu Bà Tắc, kinh Kim Cang. Ba cuốn sách của Từ Tôn. Bộ Thái Hư văn sao.

• 1937, Nhật xâm chiếm, Trung Hoa kháng chiến.

– Thái Hư với tư cách là Tăng sĩ Phật giáo Trung Hoa, có điện văn thúc tin đồ Phật giáo Nhật, kháng nghị chính phủ Nhật ngưng xâm lược Trung Hoa.

– Tổ chức các đoàn thể cứu trợ, giúp đỡ nạn nhân chiến tranh.

– Viết bài kêu gọi dân tộc Nhật, không nên xâm phạm sự sống của người; kêu gọi dân tộc Trung Hoa bảo vệ sự sống của mình. Thái Hư được nhiều giới hoan nghênh.

• 1939, Tổ chức “*đoàn phòng vấn của Phật giáo Trung Hoa*”. Rồi Thái Hư xuất ngoại: Miến Điện, Ấn Độ, Nam Dương, Tích Lan... đến đâu cũng được hoan nghênh.

• 1940, từ Ấn Độ về Trung Hoa:

– Được đại biểu của hơn 60 đoàn thể hoan nghênh. Giữa đại hội, Thái Hư trình bày kết quả của đoàn phòng vấn Phật giáo.

– Tiếp giảng “*Chân hiện thật luận*”.

• 1947,

– Không nhận “*Huân chương lãnh tụ Tôn giáo*” của kháng chiến thắng lợi trao tặng.

– Dự định triệu tập Đại hội Phật giáo toàn quốc vào ngày 8/4.

– Triệu tập “*Hội nghị liên hiệp Phật giáo quốc tế*”. Phật sự đang tiến hành thì bệnh cũ tái phát và viên tịch. Lâm bệnh ngày 12, tịch ngày 17, tại chùa Ngọc Phật lúc 1 giờ 13 phút ngày 17.3.1947, thọ 58 tuổi.

*

* *

III. Công cuộc cách mạng: Giáo lý, giáo chế, giáo sản:

Như đoạn trước đây đã nói, vào năm 1912, trong cuộc vận động của Phật giáo, Ngày Ký Thuyền tử đạo, Thái Hư tiếp tục đứng lên lãnh đạo cuộc vận động của Phật giáo; Thái Hư đã hô hào: “*Cách mạng giáo lý, Cách mạng giáo chế và cách mạng giáo sản*”.

Sau đây là nội dung ý nghĩa đại cương ba cuộc vận động ấy:

1. Cách mạng Giáo lý:

a. Tổng hợp toàn bộ Phật pháp và phân làm 3 hệ thống:

- Giáo lý chung của năm thừa.
- Giáo lý chung của ba thừa.
- Giáo lý đặc biệt của đại thừa.

Giáo lý đặc biệt của đại thừa lại có ba hệ thống tư tưởng lớn.

- Pháp không quán hệ.
- Pháp tướng duy thức.

- Chân như tịnh đức.

b. Sắp xếp và phân loại ba tạng thánh giáo đã được hệ thống hóa trên đây theo 3 văn hệ văn học Phật giáo:

- Văn hệ Pali (Pali là Nam phạn, sanskrit là Bắc phạn).

- Văn hệ Tây Tạng.

- Văn hệ Trung Hoa.

c. Thực hiện:

- Diễn giảng, trước tác, dịch thuật.

- Lập đồ thư quán, các Phật học viện; Thế giới Phật học uyển; cơ quan sinh hoạt văn hóa Phật giáo...

2. Cách mạng Giáo chế:

Hệ thống hóa các đoàn thể tổ chức.

a. Nguyên Phật giáo có 7 tổ chức (7 chúng)

- Tại gia 2: Ưu bà tắc, Ưu bà di.

- Xuất gia 5: Sa di, Sa di ni, Thức xoa, Tỷ kheo, Tỷ kheo ni.

Thái Hư vận dụng các tổ chức ấy vào sinh hoạt xã hội. Thái Hư bảo, tất cả Phật tử có 2 chức nghiệp:

- Thế nghiệp: Sinh sống, phục vụ công ích xã hội, nghề nghiệp sinh nhai.

- Đạo nghiệp: Thực hành Phật pháp, áp dụng Phật pháp vào đời.

Ngoài 7 tổ chức, Thái Hư còn muốn tổ chức thêm các ngành tôn giáo chính trị..., gọi chung là các sinh hoạt Phật hóa như: Phật hóa Cơ đốc giáo; Phật hóa khoa học, triết học...

b. Đặc biệt chú trọng đến các tổ chức hàng xuất gia:

– Người xuất gia phải lãnh đạo tất cả tổ chức xã hội, sự lãnh đạo bằng cả thân giáo; khẩu giáo; ý giáo.

– Muốn vậy phải:

- Thoát ly gia đình
- Nêu cao đời mình bằng Tỷ kheo giới.
- Mở rộng lòng mình bằng Bồ Tát giới.

c. Thực hiện:

– Được phác họa các lý tưởng trong tập “*Chỉnh lý Tăng già chế độ luận*”.

– Lập các Phật học viện, các đoàn thể học Phật, Phật hóa giáo dục.

3. Cách mạng Giáo sản:

a. Sử dụng tất cả động sản, bất động sản của Phật giáo, vào các công việc Phật sự như sau:

- Kiến thiết các Phật học viện.
- Đào tạo chân Tăng già.
- Thiết lập các cơ quan văn hóa Phật giáo.
- Thiết lập các cơ quan từ thiện.

b. Sinh lợi bằng nguyên tắc: “*Như lý cầu tài*”, “*Như pháp thọ dụng*”.

c. Thực hiện: Thái Hư đã thực hiện triệt để.

– Sáng lập và đích thân chủ trì các cơ quan văn hóa, từ thiện và giáo dục...

– Đem tất cả tài sản của mình có để hoạt động cho Phật giáo.

• Cách mạng là sửa đổi mọi ngôn ngữ đòi tề của Phật giáo hiện tại và quá khứ, bằng cách dựng lại, phục hồi nguyên tướng của Phật giáo.

• Đem Phật pháp sửa đổi hiện trạng Phật giáo và hiện trạng xã hội, để mưu cầu kiến tạo nhân gian tịnh độ.

Tóm lại, về Thái Hư, chúng ta đã thấy rõ ít nhiều về Ngài: Tư tưởng là thế, hành động là thế, quả là một chân Tăng già, một con người hiem hoi của lịch sử.

Trước khi viên tịch, Thái Hư phú chúc lại cho các bậc nghĩa học: “*Hãy nỗ lực đưa cuộc tân vận động của Phật giáo đến thành công*”. Chúc thư ấy là sở hành của Bồ Tát, là phương châm hành đạo của người xuất gia.

LỜI TRI ÂN

Chúng tôi có một số trên 10 tác phẩm, do thời gian làm giáo thọ, hướng dẫn giảng dạy cho nhiều thế hệ tăng ni sinh ở Huế, tại các Phật Học Viện Huế từ nhiều năm qua mà ghi chép lại, nhưng chưa có duyên thuận để in ấn.

Nay, thấy tuổi tác không còn bao lâu nữa, nên đã lục ra, chỉ nh trang lại và hoàn chỉnh được 6 tác phẩm nhỏ, mang tính sách giáo khoa, có thể sử dụng ở các cấp học, Sơ đẳng – Trung đẳng và Cao đẳng Phật Học Viện.

1. Bát Thức Quy Củ Tụng

2. Duy Thức Tam Tập Tụng

Hai tập Duy thức này được đóng chung làm một.

3. Ngũ Lục, Thiển Sư Tuệ Chiếu, Tôn Lâm Tế

4. Phật Thừa Tôn Yếu Luận (Hiện Đại Phật Giáo Khái Luận)

5. Kinh Phạm Võng - Bồ Tát Tâm - Địa - Giới

6. Đạ i Thừa Quấ ng Ngũ Uấ n Luậ n Chú

Còn mộ t số tác phẩm nhỏ khác, chúng tôi sẽ cố gắng tiếp tục, nếu thời gian và sức khỏe cho phép.

Sáu tác phẩm đã đượ c hoàn chỉ nh này, chúng tôi chỉ làm vi tính và cho photocopy mỗi tác phẩm 50 cuốn, để cúng dường pháp, lưu hành nội bộ, kỷ niệm.

Chúng tôi xin đa tạ , tiếp thu y kiế n xây dựng.
Thầ y cũng cảm ơn các thầ y:

Thích Minh Nhiế p

Thích Hạ nh Dung

Thích Minh Đạ i

đã giúp thầ y làm vi tính, sửa chữa bản photocopy và đóng thành sách.

Chúng tôi cũng xin niệ m ân:

Anh Nguyễ n Phó - PD: Nguyên Pháp và gia đình

đã phát tâm hỷ cúng kinh phí để thầ y hoàn thành số pháp bản trên đây. Cả u Phậ t gia hộ anh Nguyên Pháp - Nguyễ n Phó và gia đình vạ n sự cát tườ ng.

Tỳ Kheo Thích Thiệ n Hạ nh

